

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt Chỉ số cải cách hành chính năm 2018  
của các cơ quan hành chính trực thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông  
BỘ TRƯỞNG BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**

Căn cứ Nghị định số 17/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Quyết định số 2258/QĐ-BTTTT ngày 28/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Chỉ số CCHC của các Vụ, Văn phòng Bộ, Thanh tra Bộ và Quyết định số 2259/QĐ-BTTTT ngày 28/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Chỉ số CCHC của các Cục trực thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Kế hoạch số 313/KH-BTTTT ngày 30/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông triển khai xác định Chỉ số CCHC năm 2018 của các Cục và các Vụ, Văn phòng Bộ, Thanh tra Bộ;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Chỉ số cải cách hành chính năm 2018 của các cơ quan hành chính trực thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông (có Báo cáo kèm theo).

**Điều 2.** Căn cứ Chỉ số cải cách hành chính năm 2018, các cơ quan hành chính trực thuộc Bộ nghiêm túc quán triệt, rút kinh nghiệm, có giải pháp đẩy mạnh cải cách hành chính ở những năm tiếp theo.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra, Vụ trưởng các Vụ và Cục trưởng các Cục trực thuộc Bộ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *18*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng và các Thứ trưởng;
- Vụ CCHC - Bộ Nội vụ;
- Các Vụ, Văn phòng, Thanh tra;
- Các Cục trực thuộc Bộ;
- Trung tâm Thông tin;
- Cổng TTĐT Bộ TTTT;
- Lưu: VT, TCCB (45b).

**BỘ TRƯỞNG**



**Nguyễn Mạnh Hùng**

**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2018**  
**CỦA CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH**  
**TRỰC THUỘC BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**  
*(Kèm theo Quyết định số 971/QĐ-BTTTT ngày 26 tháng 6 năm 2019*  
*của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)*

**PHẦN I**  
**TỔNG QUAN VỀ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**  
**CỦA CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH THUỘC BỘ**

**I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**

**1. Mục đích**

- Chỉ số cải cách hành chính (CCHC) của các cơ quan hành chính trực thuộc Bộ (bao gồm Chỉ số CCHC của các Cục trực thuộc Bộ và Chỉ số CCHC của các Vụ, Văn phòng Bộ, Thanh tra Bộ) được ban hành và tổ chức thực hiện nhằm theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC của các đơn vị, nâng cao chất lượng CCHC của các đơn vị nói riêng và của Bộ Thông tin và Truyền thông nói chung, cải thiện thứ hạng của Bộ Thông tin và Truyền thông trong bảng xếp hạng Chỉ số CCHC của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, góp phần xây dựng nền hành chính trong sạch, vững mạnh, hiệu lực, hiệu quả.

- Thông qua Chỉ số CCHC được công bố hàng năm, các cơ quan hành chính thuộc Bộ xác định rõ mặt mạnh, mặt yếu của mình trong thực hiện CCHC, qua đó giúp các cơ quan hành chính có những điều chỉnh cần thiết nhằm nâng cao hiệu quả CCHC của đơn vị.

- Việc xác định Chỉ số CCHC của các cơ quan hành chính hàng năm góp phần nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các đơn vị trong việc thực hiện công tác CCHC của đơn vị nói riêng và của Bộ nói chung.

**2. Yêu cầu**

- Chỉ số CCHC của các cơ quan hành chính thuộc Bộ bám sát nội dung Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2011-2020 ban hành tại Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ, nội dung Đề án xác định chỉ số CCHC của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương do Bộ Nội vụ ban hành và yêu cầu CCHC của Bộ Thông tin và Truyền thông trong từng giai đoạn.

- Xác định Chỉ số CCHC của các cơ quan hành chính thuộc Bộ đảm bảo tính công bằng, khách quan theo những lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần được xác định rõ ràng, phù hợp với yêu cầu CCHC của Bộ.

- Việc xác định Chỉ số CCHC phải đảm bảo tính khả thi, phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế của các cơ quan hành chính thuộc Bộ và đánh giá thực chất, khách quan kết quả triển khai CCHC hàng năm của các cơ quan.

## **II. CẤU TRÚC CỦA CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**

### **1. Chỉ số CCHC áp dụng đối với Khối cơ quan Bộ**

Theo Quyết định số 2258/QĐ-BTTTT ngày 28/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Chỉ số CCHC của các Vụ, Văn phòng Bộ, Thanh tra Bộ (sau đây gọi chung là Khối cơ quan Bộ), Chỉ số CCHC áp dụng đối với Khối cơ quan Bộ gồm 2 phần: Phần các tiêu chí chung (áp dụng cho tất cả các đơn vị Khối cơ quan Bộ) và Phần các tiêu chí đặc thù đơn vị (áp dụng cho từng đơn vị Khối cơ quan Bộ).

Phần các tiêu chí chung được xác định trên 6 lĩnh vực của công tác CCHC với 27 tiêu chí và 28 tiêu chí thành phần, cụ thể như sau:

- Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC, gồm: 5 tiêu chí và 5 tiêu chí thành phần;

- Cải cách thể chế, gồm: 5 tiêu chí và 10 tiêu chí thành phần;

- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước, gồm: 4 tiêu chí;

- Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, gồm: 4 tiêu chí và 9 tiêu chí thành phần;

- Đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính, gồm: 3 tiêu chí;

- Hiện đại hoá hành chính, gồm: 6 tiêu chí và 4 tiêu chí thành phần;

Các tiêu chí đặc thù của đơn vị được xác định trên cơ sở các nhiệm vụ chuyên môn theo chức năng, nhiệm vụ được giao của đơn vị (ngoài các nội dung ở phần tiêu chí chung) được thực hiện thường xuyên, định lượng được, cụ thể:

- Văn phòng Bộ: 6 tiêu chí, 7 tiêu chí thành phần;

- Thanh tra Bộ: 4 tiêu chí, 6 tiêu chí thành phần;

- Vụ Kế hoạch - Tài chính: 9 tiêu chí, 2 tiêu chí thành phần;

- Vụ Khoa học và Công nghệ: 3 tiêu chí, 9 tiêu chí thành phần;

- Vụ Hợp tác quốc tế: 5 tiêu chí, 2 tiêu chí thành phần;

- Vụ Pháp chế: 5 tiêu chí, 9 tiêu chí thành phần;

- Vụ Tổ chức cán bộ: 6 tiêu chí, 6 tiêu chí thành phần;

- Vụ Quản lý doanh nghiệp: 7 tiêu chí;



- Vụ Thi đua - Khen thưởng: 7 tiêu chí;
- Vụ Bưu chính: 9 tiêu chí;
- Vụ Công nghệ thông tin: 9 tiêu chí.

Các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần của Chỉ số CCHC của các đơn vị Khối cơ quan Bộ được quy định cụ thể tại Quyết định số 2258/QĐ-BTTTT kèm theo Báo cáo này.

## **2. Chỉ số CCHC của các Cục trực thuộc Bộ**

Theo Quyết định số 2259/QĐ-BTTTT ngày 28/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Chỉ số CCHC của các Cục trực thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông, Chỉ số CCHC của các Cục trực thuộc Bộ được xác định trên 7 lĩnh vực, 39 tiêu chí và 71 tiêu chí thành phần, cụ thể như sau:

- Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC, gồm: 8 tiêu chí và 9 tiêu chí thành phần;
- Xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ, gồm: 7 tiêu chí và 12 tiêu chí thành phần;
- Cải cách thủ tục hành chính, gồm: 7 tiêu chí và 12 tiêu chí thành phần;
- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước, gồm: 4 tiêu chí và 8 tiêu chí thành phần;
- Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức, gồm: 6 tiêu chí và 12 tiêu chí thành phần;
- Đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập, gồm: 3 tiêu chí và 6 tiêu chí thành phần;
- Hiện đại hoá hành chính, gồm: 4 tiêu chí và 12 tiêu chí thành phần.

Các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần Chỉ số CCHC của các Cục trực thuộc Bộ được quy định cụ thể tại Quyết định số 2259/QĐ-BTTTT kèm theo Báo cáo này.

## **III. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ, XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**

### **1. Đối tượng**

- 11/11 đơn vị Khối cơ quan Bộ được xác định Chỉ số CCHC theo Quyết định số 2258/QĐ-BTTTT ngày 28/12/2018, bao gồm: Văn phòng Bộ, Thanh tra Bộ, Vụ Tổ chức cán bộ, Vụ Kế hoạch - Tài chính, Vụ Pháp chế, Vụ Hợp tác quốc tế, Vụ Khoa học và Công nghệ, Vụ Công nghệ thông tin, Vụ Bưu chính, Vụ Thi đua - Khen thưởng, Vụ Quản lý doanh nghiệp.

- 10/10 Cục trực thuộc Bộ được xác định Chỉ số CCHC theo Quyết định số 2259/QĐ-BTTTT ngày 28/12/2018, bao gồm: Cục Tần số vô tuyến điện, Cục

Viễn thông, Cục An toàn thông tin, Cục Báo chí, Cục Xuất bản, In và Phát hành, Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử, Cục Thông tin đối ngoại, Cục Tin học hóa, Cục Thông tin cơ sở, Cục Bưu điện Trung ương.

## **2. Phương pháp đánh giá**

### **a) Tự đánh giá của đơn vị:**

Các Cục, Vụ, Văn phòng Bộ, Thanh tra Bộ tự đánh giá và chấm điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC của đơn vị theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Chỉ số CCHC ban hành kèm theo Quyết định số 2258/QĐ-BTTTT, Quyết định số 2259/QĐ-BTTTT ngày 28/12/2018 và hướng dẫn của Vụ Tổ chức cán bộ (kèm theo tài liệu kiểm chứng và giải trình cụ thể đối với việc chấm điểm từng tiêu chí, tiêu chí thành phần).

Điểm tự đánh giá của các đơn vị sẽ được Hội đồng thẩm định Chỉ số CCHC xem xét, công nhận hoặc điều chỉnh trên cơ sở tài liệu kiểm chứng, báo cáo giải trình của đơn vị và kết quả theo dõi thực hiện thực tế trong năm.

Hội đồng thẩm định Chỉ số CCHC do Bộ trưởng quyết định thành lập. Thành phần Hội đồng thẩm định Chỉ số CCHC bao gồm: Đại diện Lãnh đạo Bộ, đại diện lãnh đạo và chuyên viên các đơn vị: Vụ Tổ chức cán bộ, Vụ Kế hoạch - Tài chính, Vụ Pháp chế, Vụ Khoa học và Công nghệ, Văn phòng Bộ, Thanh tra Bộ, Trung tâm Thông tin.

### **b) Đánh giá thông qua điều tra xã hội học:**

Việc điều tra xã hội học được tiến hành lấy ý kiến đánh giá của các nhóm đối tượng khác nhau trong Bộ Thông tin và Truyền thông. Điểm đánh giá qua phiếu điều tra xã hội học là điểm do Vụ Tổ chức cán bộ tổng hợp.

## **3. Thang điểm đánh giá**

Theo Quyết định số 2258/QĐ-BTTTT và Quyết định số 2259/QĐ-BTTTT ngày 28/12/2018, thang điểm đánh giá, xác định Chỉ số CCHC cụ thể như sau:

- Thang điểm đánh giá CCHC của các đơn vị Khối cơ quan Bộ là 100. Trong đó: Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học là 28/100, điểm tự đánh giá là 72/100.

- Thang điểm đánh giá CCHC của các Cục trực thuộc Bộ là 100. Trong đó: Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học là 20/100, điểm tự đánh giá là 80/100.

Thang điểm đánh giá được xác định cụ thể đối với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần của Chỉ số CCHC quy định cụ thể tại Quyết định số 2258/QĐ-BTTTT và Quyết định số 2259/QĐ-BTTTT đính kèm theo Báo cáo này.



#### **4. Cách xác định chỉ số cải cách hành chính**

Tổng hợp điểm qua lấy phiếu điều tra và điểm đánh giá của Hội đồng thẩm định Chỉ số CCHC của Bộ là căn cứ để xác định Chỉ số CCHC cho từng đơn vị.

Chỉ số CCHC được xác định bằng tỷ lệ % giữa tổng điểm đạt được và tổng điểm tối đa (100 điểm).

## **PHẦN II**

### **TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2018 CỦA CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH THUỘC BỘ**

Triển khai Quyết định số 2258/QĐ-BTTTT ngày 28/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Chỉ số CCHC của các Vụ, Văn phòng Bộ, Thanh tra Bộ và Quyết định số 2259/QĐ-BTTTT ngày 28/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Chỉ số CCHC của các Cục trực thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông, ngày 30/01/2019, Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông đã ban hành Kế hoạch số 313/KH-BTTTT triển khai xác định Chỉ số CCHC năm 2018 của các Cục và các Vụ, Văn phòng Bộ, Thanh tra Bộ. Kết quả thực hiện Kế hoạch cụ thể như sau:

#### **I. CÔNG TÁC TỰ ĐÁNH GIÁ VÀ THẨM ĐỊNH**

##### **1. Công tác tự đánh giá, chấm điểm của các cơ quan hành chính thuộc Bộ**

Thực hiện nhiệm vụ xác định Chỉ số CCHC năm 2018 của các cơ quan hành chính thuộc Bộ, Vụ Tổ chức cán bộ - Cơ quan thường trực CCHC của Bộ đã có Văn bản số 33/TCCB ngày 28/01/2019 gửi các Cục trực thuộc Bộ và Văn bản số 34/TCCB ngày 28/01/2019 gửi các Vụ, Văn phòng Bộ, Thanh tra Bộ để hướng dẫn tự đánh giá, chấm điểm để xác định Chỉ số CCHC của các cơ quan hành chính thuộc Bộ.

Trên cơ sở văn bản hướng dẫn, 10/10 Cục trực thuộc Bộ và 11/11 đơn vị Khối cơ quan Bộ đã tiến hành tự đánh giá kết quả CCHC năm 2018 của đơn vị mình theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định tại Quyết định số 2258/QĐ-BTTTT và Quyết định số 2259/QĐ-BTTTT ngày 28/12/2018 và gửi kết quả tự đánh giá cho Vụ Tổ chức cán bộ - Cơ quan thường trực CCHC của Bộ.

##### **2. Công tác thẩm định**

Ngày 03/4/2019, Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông đã ban hành Quyết định số 526/QĐ-BTTTT thành lập Hội đồng thẩm định Chỉ số CCHC năm 2018 của các cơ quan hành chính trực thuộc Bộ. Hội đồng thẩm định gồm có đại diện

Lãnh đạo Bộ (Chủ tịch Hội đồng) và đại diện lãnh đạo các cơ quan, đơn vị: Vụ Tổ chức cán bộ, Văn phòng Bộ, Thanh tra Bộ, Vụ Pháp chế, Vụ Kế hoạch - Tài chính, Vụ Khoa học và Công nghệ, Trung tâm Thông tin. Hội đồng thẩm định có Tổ giúp việc là đại diện chuyên viên các đơn vị có đại diện tham gia làm thành viên Hội đồng thẩm định. Các cơ quan, đơn vị tham gia Hội đồng thẩm định là đơn vị được giao chủ trì theo dõi, thực hiện các lĩnh vực CCHC của Bộ.

Vụ Tổ chức cán bộ - Cơ quan thường trực CCHC của Bộ đã tổng hợp kết quả tự đánh giá, chấm điểm CCHC của các Cục, Vụ, Văn phòng Bộ, Thanh tra Bộ và chuyển tài liệu kiểm chứng cho các thành viên Tổ giúp việc để thực hiện việc đánh giá, thẩm định kết quả điểm tự chấm của các đơn vị đối với các lĩnh vực, tiêu chí CCHC được giao chủ trì theo dõi.

Tổ giúp việc đã giúp Hội đồng thẩm định rà soát kết quả tự đánh giá, chấm điểm của các đơn vị đối với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần trên cơ sở tài liệu kiểm chứng, báo cáo giải trình do đơn vị cung cấp và kết quả theo dõi, đánh giá, kiểm tra của đơn vị được giao chủ trì các lĩnh vực CCHC.

Để đảm bảo kết quả xác định Chỉ số CCHC của các đơn vị được chính xác, khách quan, công bằng, phù hợp với thực tế của từng đơn vị, bên cạnh việc thẩm định kết quả CCHC của các đơn vị theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần trên cơ sở thang điểm đã được xác định tại Quyết định số 2258/QĐ-BTTTT và Quyết định số 2259/QĐ-BTTTT ngày 28/12/2018, Hội đồng thẩm định đã xem xét, cân nhắc việc xác định điểm đánh giá trong một số trường hợp đặc biệt, cụ thể như sau:

*Thứ nhất:* Điểm tối đa theo thang điểm được xác định tại Quyết định số 2258/QĐ-BTTTT và Quyết định số 2259/QĐ-BTTTT ngày 28/12/2018 là 100. Theo đó, điểm điều tra xã hội học/điểm tự đánh giá của các Cục và các đơn vị Khối cơ quan Bộ lần lượt là 20/80 và 28/72. Tuy nhiên, xuất phát từ chức năng, nhiệm vụ được giao, thực tế triển khai các nội dung của Chỉ số CCHC của các Cục và các đơn vị Khối cơ quan Bộ từng năm là khác nhau. Do vậy, để đảm bảo tính chính xác, khách quan của Chỉ số CCHC các đơn vị, Hội đồng thẩm định thống nhất chỉ đánh giá, chấm điểm các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần mà đơn vị có trách nhiệm thực hiện, có phát sinh nhiệm vụ trong năm. Do vậy, điểm tối đa của các đơn vị sẽ có sự khác nhau. Chỉ số CCHC của các đơn vị được xác định bằng tỷ lệ % giữa tổng điểm đạt được và tổng điểm tối đa cụ thể của từng đơn vị.

*Thứ hai:* Đối với tiêu chí 1.2 (Báo cáo CCHC của các Cục trực thuộc Bộ).

- Theo thang điểm đánh giá của Chỉ số, tiêu chí thành phần 1.2.1: “Số lượng báo cáo (2 báo cáo quý, báo cáo 6 tháng và báo cáo năm)”: nếu đủ số lượng báo cáo thì chấm 1 điểm, không đủ số lượng báo cáo thì chấm 0 điểm. Tuy nhiên, thực tế, nhiều đơn vị không có đầy đủ số lượng báo cáo theo yêu cầu, để đảm bảo tính công bằng, có sự phân biệt giữa đơn vị trong việc thực hiện chế độ báo cáo, Hội đồng thẩm định đề xuất mỗi báo cáo được tính 0,25 điểm.

- Tiêu chí thành phần 1.2.3: Tương tự như tiêu chí thành phần 1.2.1 nói trên: mỗi báo cáo gửi đúng hạn được tính 0,25 điểm.

*Thứ ba:* Đối với tiêu chí 1.5 (Xây dựng và tổ chức thực hiện chỉ số KPIs về lĩnh vực quản lý): Năm 2018, thực hiện chỉ đạo của Bộ trưởng về việc xây dựng và áp dụng chỉ số KPIs đối với các lĩnh vực quản lý của ngành Thông tin và Truyền thông, các Cục, Vụ quản lý nhà nước chuyên ngành đã triển khai xây dựng KPIs của lĩnh vực phụ trách. Tuy nhiên, các đơn vị không có sự thống nhất về cách thức thực hiện và xác định thẩm quyền ban hành KPIs lĩnh vực (có đơn vị tự ban hành, có đơn vị trình Lãnh đạo Bộ xin ý kiến ban hành...), do vậy Hội đồng thẩm định đề xuất không chấm điểm tiêu chí này đối với các đơn vị.

*Thứ tư:* Đối với tiêu chí 5.3 (thực hiện chính sách tinh giản biên chế của các Cục trực thuộc Bộ) với 2 tiêu chí thành phần “Ban hành kế hoạch tinh giản biên chế hàng năm (trong đó xác định rõ tỷ lệ tinh giản biên chế)” và “Mức độ thực hiện kế hoạch tinh giản biên chế”. Năm 2018, thực hiện yêu cầu của Vụ Tổ chức cán bộ về việc xây dựng Kế hoạch tinh giản biên chế, các cơ quan hành chính thuộc Bộ đã có văn bản gửi Vụ Tổ chức cán bộ báo cáo tình hình biên chế của đơn vị mình (số lượng biên chế hiện có, số lượng người nghỉ hưu đúng tuổi, thôi việc theo quy định). Tuy nhiên, không có đơn vị nào xác định tỷ lệ tinh giản biên chế và đề xuất đối tượng tinh giản biên chế trong năm. Việc tinh giản biên chế là vấn đề khó khăn chung của Bộ trong điều kiện biên chế hiện có chưa đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ được giao và kết quả đánh giá cán bộ, công chức hàng năm không có đối tượng không hoàn thành nhiệm vụ. Do vậy, Hội đồng thẩm định đề xuất, năm 2018 không chấm điểm tiêu chí này đối với các đơn vị.

*Thứ năm:* Đối với tiêu chí “Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001 trong hoạt động của đơn vị” (với hai tiêu chí thành phần là: Có bản công bố ISO 9001 trong hoạt động của đơn vị và Thực hiện đúng quy định ISO 9001 trong hoạt động) của các Cục trực thuộc Bộ: Cục Bưu điện Trung ương và Cục Thông tin cơ sở là 2 đơn vị không có TTHC, theo quy định thì 02 đơn vị này không thuộc đối tượng bắt buộc phải áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO mà chỉ là đối tượng được khuyến khích áp





dụng. Do vậy, Hội đồng thẩm định đề xuất không chấm điểm tiêu chí này đối với Cục Bưu điện Trung ương và Cục Thông tin cơ sở.

## **II. TỔ CHỨC ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC**

Ngày 21/3/2019, Bộ Thông tin và Truyền thông đã ban hành Kế hoạch số 788/KH-BTTTT điều tra xã hội học (XHH) phục vụ xác định Chỉ số CCHC năm 2018 của các cơ quan hành chính trực thuộc Bộ. Vụ Tổ chức cán bộ là đơn vị tổ chức thực hiện việc điều tra XHH, xử lý phiếu và tổng hợp kết quả điều tra XHH.

### **1. Đối tượng điều tra xã hội học**

a) Đối với việc điều tra XHH để phục vụ xác định chỉ số CCHC của các Cục trực thuộc Bộ

- Lãnh đạo Bộ;

- Thành viên Ban chỉ đạo và Tổ giúp việc Ban chỉ đạo CCHC của Bộ Thông tin và Truyền thông;

- Thư ký Lãnh đạo Bộ;

- Đại diện Lãnh đạo và Chuyên viên: Văn phòng Bộ; Vụ Tổ chức cán bộ, Vụ Pháp chế, Vụ Kế hoạch - Tài chính, Trung tâm Thông tin (là các đơn vị được giao chủ trì theo dõi lĩnh vực CCHC).

b) Đối với việc điều tra XHH để phục vụ xác định chỉ số CCHC của các Vụ, Văn phòng Bộ, Thanh tra Bộ

- Lãnh đạo Bộ;

- Thành viên Ban chỉ đạo và Tổ giúp việc Ban chỉ đạo CCHC của Bộ Thông tin và Truyền thông;

- Thư ký Lãnh đạo Bộ;

+ Đại diện Lãnh đạo và Chuyên viên các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ: Vụ Công nghệ thông tin, Vụ Hợp tác quốc tế, Vụ Bưu chính, Vụ Quản lý doanh nghiệp (là các đơn vị không có đại diện trong Ban Chỉ đạo CCHC của Bộ) và các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Bộ.

### **2. Phiếu điều tra xã hội học**

a) Phiếu điều tra XHH để phục vụ xác định chỉ số CCHC năm 2018 của các Cục trực thuộc Bộ, gồm có:

- Phiếu điều tra XHH toàn diện (gồm các câu hỏi khảo sát ý kiến của cán bộ, công chức Bộ Thông tin và Truyền thông đối với tất cả các lĩnh vực CCHC của Cục).

- Phiếu điều tra XHH chuyên đề (gồm các câu hỏi khảo sát ý kiến của cán bộ, công chức Bộ Thông tin và Truyền thông đối với từng lĩnh vực CCHC Cục), bao gồm:

+ Phiếu điều tra XHH chuyên đề công tác chỉ đạo, điều hành CCHC của đơn vị;

+ Phiếu điều tra XHH chuyên đề xây dựng và thực hiện thể chế;

+ Phiếu điều tra XHH chuyên đề cải cách thủ tục hành chính;

+ Phiếu điều tra XHH chuyên đề cải cách bộ máy hành chính nhà nước;

+ Phiếu điều tra XHH chuyên đề xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức;

+ Phiếu điều tra XHH chuyên đề cải cách tài chính công;

+ Phiếu điều tra XHH chuyên đề hiện đại hóa hành chính.

b) Phiếu điều tra XHH để phục vụ xác định chỉ số CCHC năm 2018 của các Vụ, Văn phòng Bộ, Thanh tra Bộ: Gồm các câu hỏi khảo sát ý kiến của cán bộ, công chức Bộ Thông tin và Truyền thông đối với kết quả CCHC của các đơn vị khối cơ quan Bộ.

### **3. Phạm vi điều tra**

a) Phiếu điều tra XHH để phục vụ xác định chỉ số CCHC năm 2018 của các Cục trực thuộc Bộ

- Đối với mẫu phiếu điều tra toàn diện (bao gồm 7 lĩnh vực của CCHC): 49 phiếu

+ Lãnh đạo Bộ: 05 phiếu

+ Thành viên Ban chỉ đạo và Tổ giúp việc Ban chỉ đạo CCHC của Bộ Thông tin và Truyền thông: 36 phiếu.

+ Thư ký Lãnh đạo Bộ: 08 phiếu.

- Đối với mẫu phiếu điều tra chuyên đề: 27 phiếu

+ Chuyên đề công tác chỉ đạo, điều hành CCHC của đơn vị; chuyên đề xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; chuyên đề cải cách bộ máy hành chính nhà nước: Đại diện Lãnh đạo và Chuyên viên Vụ Tổ chức cán bộ: 03 chuyên đề x 03 phiếu/chuyên đề = 09 phiếu.

+ Chuyên đề xây dựng và thực hiện thể chế: Đại diện Lãnh đạo và Chuyên viên Vụ Pháp chế: 05 phiếu.



+ Chuyên đề cải cách thủ tục hành chính: Đại diện Lãnh đạo và Chuyên viên Văn phòng Bộ: 03 phiếu

+ Chuyên đề cải cách tài chính công: Đại diện Lãnh đạo và chuyên viên Vụ Kế hoạch - Tài chính: 05 phiếu

+ Chuyên đề hiện đại hóa hành chính: Đại diện Lãnh đạo và Chuyên viên Trung tâm Thông tin: 05 phiếu

*Tổng số mẫu điều tra: 76 phiếu.*

b) Phiếu điều tra XHH để phục vụ xác định chỉ số CCHC năm 2018 của các Vụ, Văn phòng Bộ, Thanh tra Bộ:

+ Lãnh đạo Bộ: 05 phiếu

+ Thành viên Ban chỉ đạo và Tổ giúp việc Ban chỉ đạo CCHC của Bộ Thông tin và Truyền thông: 36 phiếu.

+ Thư ký Lãnh đạo Bộ: 08 phiếu.

+ Đại diện Lãnh đạo và Chuyên viên các cơ quan đơn vị thuộc Bộ: 38 phiếu (bao gồm Vụ Công nghệ thông tin, Vụ Hợp tác quốc tế, Vụ Bưu chính, Vụ Quản lý doanh nghiệp và 15 đơn vị sự nghiệp trực thuộc Bộ).

*Tổng số mẫu điều tra: 87 phiếu.*

#### **4. Kết quả phiếu điều tra XHH hợp lệ thu về và được tổng hợp**

a) Phiếu điều tra XHH xác định chỉ số CCHC của các Cục trực thuộc Bộ

- Phiếu điều tra toàn diện: 42/49 phiếu.

- Phiếu điều tra chuyên đề: 27/27 phiếu.

Tổng cộng: 69/76 phiếu.

b) Phiếu điều tra XHH để phục vụ xác định chỉ số CCHC năm 2018 của các đơn vị khối cơ quan Bộ: 80/87 phiếu.

#### **5. Tính toán kết quả điều tra xã hội học**

a) Phương pháp tính điểm điều tra XHH

- Đối với điều tra XHH xác định chỉ số CCHC của các Cục trực thuộc Bộ

Các câu hỏi điều tra XHH được thiết kế với 4 mức đánh giá từ thấp đến cao, tương ứng với mỗi mức đánh giá là một mức điểm. Các câu hỏi có điểm tối đa là 1 điểm (14 câu) được thiết kế thành 4 mức đánh giá cụ thể là: 0 - 0,25 - 0,5 - 1



điểm. Các câu hỏi có điểm tối đa là 1,5 điểm (04 câu) được thiết kế thành 4 mức đánh giá cụ thể là: 0 - 0,5 - 1 - 1,5 điểm.

- Đối với điều tra XHH xác định chỉ số CCHC của các đơn vị Khối cơ quan Bộ

14 câu hỏi điều tra XHH được thiết kế với 4 mức đánh giá từ thấp đến cao, cụ thể là: 0 - 1 - 1,5 - 2 điểm.

b) Xác định kết quả điều tra XHH

Điểm điều tra XHH của tiêu chí = tổng số điểm được đánh giá chia cho tổng số phiếu đánh giá tiêu chí đó (bao gồm cả phiếu điều tra toàn diện và phiếu điều tra chuyên đề).

Điểm điều tra XHH của từng lĩnh vực là tổng số điểm điều tra XHH của các tiêu chí trong lĩnh vực.

Tổng điểm điều tra XHH của đơn vị là tổng điểm điều tra XHH của các lĩnh vực CCHC.

### PHẦN III

## KẾT QUẢ XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2018 CỦA CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH TRỰC THUỘC BỘ

### I. CHỈ SỐ CCHC TỔNG HỢP

#### 1. Chỉ số CCHC tổng hợp năm 2018 của các Cục trực thuộc Bộ

STT	Tên đơn vị	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá		Điểm điều tra XHH		Tổng điểm đạt được	Chỉ số CCHC (%)
			Điểm tối đa	Điểm thăm định	Điểm tối đa	Điểm điều tra XHH		
1	Cục Bưu điện Trung ương	57.00	42.00	41.00	15.00	11.20	52.20	91.58
2	Cục Tần số vô tuyến điện	95.00	75.00	69.00	20.00	15.82	84.82	89.28
3	Cục Tin học hóa	82.00	62.00	56.50	20.00	15.09	71.59	87.30
4	Cục Phát thanh, truyền hình và Thông tin điện tử	90.00	70.00	64.00	20.00	14.10	78.10	86.78
5	Cục Xuất bản, In và Phát hành	85.00	66.00	57.75	19.00	12.85	70.60	83.06
6	Cục An toàn thông tin	92.00	72.00	57.50	20.00	14.96	72.46	78.76
7	Cục Thông tin đối ngoại	78.00	58.00	44.50	20.00	13.64	58.14	74.54
8	Cục Thông tin cơ sở	64.00	49.00	36.75	15.00	10.31	47.06	73.53
9	Cục Viễn thông	95.00	75.00	51.50	20.00	14.48	65.98	69.45
10	Cục Báo chí	84.00	64.00	38.00	20.00	13.46	51.46	61.26
<b>Giá trị trung bình</b>								<b>79.39</b>

**Bảng so sánh kết quả CCHC của các Cục trực thuộc Bộ qua các năm**

STT	Tên đơn vị	Chỉ số CCHC năm 2018 (%)	Chỉ số CCHC năm 2017 (%)	Chỉ số CCHC năm 2016 (%)
1	Cục Bưu điện Trung ương	91.58	84.70	73.92
2	Cục Tần số vô tuyến điện	89.28	86.70	89.18
3	Cục Tin học hóa	87.30	85.28	80.74
4	Cục Phát thanh, truyền hình và Thông tin điện tử	86.78	67.15	71.74
5	Cục Xuất bản, In và Phát hành	83.06	77.65	77.88
6	Cục An toàn thông tin	78.76	64.96	14.18
7	Cục Thông tin đối ngoại	74.54	77.31	73.32
8	Cục Thông tin cơ sở	73.53		
9	Cục Viễn thông	69.45	76.78	78.74
10	Cục Báo chí	61.26	69.04	67.78

Năm 2018, kết quả xếp hạng CCHC của các Cục có nhiều thay đổi so với năm 2017, có 03 đơn vị tăng hạng bao gồm: Cục Bưu điện Trung ương (tăng từ hạng 3 lên hạng 1), Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (tăng từ hạng 8 lên hạng 4), Cục An toàn thông tin (tăng từ hạng 9 lên hạng 6). Các đơn vị còn lại (trừ Cục Thông tin cơ sở lần đầu được đánh giá, xếp hạng) đều xuống hạng.

05 Cục có chỉ số CCHC tăng so với năm 2017, trong đó, các đơn vị tăng mạnh nhất bao gồm: Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử tăng 19,63%, Cục An toàn thông tin tăng 13,8%, Cục Bưu điện Trung ương tăng 6,88%.

Cục Bưu điện Trung ương và Cục Tin học hóa là 02 đơn vị có Chỉ số CCHC tăng dần đều qua các năm (từ 2016-2018), trong đó, Cục Bưu điện Trung ương là đơn vị có sự tiến bộ vượt bậc qua từng năm.

Cục Tần số vô tuyến điện mặc dù giảm 01 bậc so với năm 2017 nhưng Cục vẫn tiếp tục là đơn vị có kết quả CCHC tốt, chỉ số tăng 2,58% so với năm 2017 và là đơn vị có kết quả đánh giá qua điều tra xã hội học tốt nhất (15,82/20 điểm), cao cách biệt so với các đơn vị khác.

Bảng chỉ số CCHC tổng hợp năm 2018 của các Cục cho thấy kết quả CCHC của 10 Cục thuộc Bộ không đồng đều. Khoảng cách giữa đơn vị có chỉ số cao nhất (Cục Bưu điện Trung ương) và chỉ số thấp nhất (Cục Báo chí) là 30,32%. Mặc dù

giá trị chỉ số trung bình của 10 Cục tăng 2,78% so với năm 2017 nhưng một số đơn vị có chỉ số giảm sâu so với năm 2017.

Cục Viễn thông là đơn vị có kết quả CCHC giảm dần qua từng năm (cả về chỉ số và thứ hạng). Năm 2018, chỉ số CCHC của Cục Viễn thông giảm 7,33% so với năm 2017 và kết quả xếp hạng giảm 3 bậc (từ hạng 6 xuống hạng 9).

Cục Báo chí là đơn vị có chỉ số giảm nhiều nhất so với các đơn vị (giảm 7,78%). Năm 2018, Cục Báo chí là đơn vị duy nhất không gửi tài liệu kiểm chứng và báo cáo giải trình việc chấm điểm của từng tiêu chí, tiêu chí thành phần làm cơ sở cho việc chấm điểm của Cục cũng như của Hội đồng thẩm định. Qua 3 năm theo dõi, đánh giá kết quả CCHC, Cục Báo chí là đơn vị ít có sự tiến bộ so với các đơn vị khác.

## 2. Chỉ số CCHC tổng hợp năm 2018 của các đơn vị Khối cơ quan Bộ

STT	Tên đơn vị	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá		Điểm điều tra XHH		Tổng điểm đạt được	Chỉ số CCHC (%)
			Điểm tối đa	Điểm thẩm định	Điểm tối đa	Điểm điều tra XHH		
1	Vụ Bưu chính	95.00	67.00	64.00	28.00	24.21	88.21	92.85
2	Vụ Khoa học và Công nghệ	97.00	69.00	65.00	28.00	24.37	89.37	92.13
3	Vụ Thi đua - Khen thưởng	97.00	69.00	65.00	28.00	24.15	89.15	91.91
4	Thanh tra Bộ	92.00	64.00	59.00	28.00	24.01	83.01	90.23
5	Vụ Tổ chức cán bộ	93.00	65.00	59.00	28.00	24.37	83.37	89.65
6	Vụ Hợp tác quốc tế	81.00	59.00	52.00	22.00	19.38	71.38	88.12
7	Văn phòng Bộ	92.00	64.00	56.00	28.00	24.54	80.54	87.54
8	Vụ Kế hoạch - Tài chính	97.00	69.00	59.00	28.00	24.09	83.09	85.66
9	Vụ Quản lý doanh nghiệp	91.00	63.00	53.00	28.00	23.14	76.14	83.67
10	Vụ Công nghệ thông tin	95.00	67.00	55.00	28.00	24.09	79.09	83.25
11	Vụ Pháp chế	92.00	64.00	52.00	28.00	24.11	76.09	82.73
<b>Giá trị trung bình</b>								<b>87.98</b>

**Bảng so sánh kết quả CCHC của các đơn vị Khối cơ quan Bộ qua các năm**

STT	Tên đơn vị	Chỉ số CCHC năm 2018 (%)	Chỉ số CCHC năm 2017 (%)
1	Vụ Bưu chính	92.85	88.67
2	Vụ Khoa học và Công nghệ	92.13	88.55
3	Vụ Thi đua - Khen thưởng	91.91	86.39
4	Thanh tra Bộ	90.23	88.42
5	Vụ Tổ chức cán bộ	89.65	89.79
6	Vụ Hợp tác quốc tế	88.12	76.62
7	Văn phòng Bộ	87.54	87.09
8	Vụ Kế hoạch - Tài chính	85.66	89.86
9	Vụ Quản lý doanh nghiệp	83.67	85.07
10	Vụ Công nghệ thông tin	83.25	83.20
11	Vụ Pháp chế	82.73	82.79

Tương tự như kết quả xếp hạng CCHC năm 2018 của các Cục, các đơn vị Khối cơ quan Bộ có sự thay đổi nhiều về kết quả xếp hạng. Vụ Kế hoạch - Tài chính và Vụ Tổ chức cán bộ năm 2017 lần lượt xếp hạng 1 và hạng 2 thì đến năm 2018 lần lượt xếp hạng 8 và hạng 5. Vụ Hợp tác quốc tế tăng 5 bậc từ hạng 11 lên hạng 6.

Tổng quan kết quả CCHC năm 2018 của các đơn vị Khối cơ quan Bộ cho thấy: Kết quả CCHC của các đơn vị khối cơ quan Bộ khá cao, tương đối đồng đều cả về kết quả tự chấm điểm và kết quả điều tra XHH. Giá trị trung bình chỉ số CCHC của 11 đơn vị khối cơ quan Bộ tăng 2.93% so với năm 2017, 100% đơn vị có chỉ số CCHC đạt trên 80% (trong đó có 04 đơn vị có chỉ số CCHC đạt trên 90% bao gồm: Vụ Bưu chính, Vụ Khoa học và Công nghệ, Vụ Thi đua - Khen thưởng và Thanh tra Bộ). Văn phòng Bộ, Vụ Tổ chức cán bộ và Vụ Khoa học và Công nghệ là các đơn vị có kết quả đánh giá qua điều tra XHH tốt nhất. Vụ Pháp chế là



đơn vị có kết quả thẩm định thấp nhất (76/92 điểm) và Vụ Quản lý doanh nghiệp là đơn vị có kết quả đánh giá qua điều tra XHH thấp nhất (23.14/28 điểm).

## II. CHỈ SỐ LĨNH VỰC “CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CÁCH HÀNH CHÍNH”

### 1. Công tác chỉ đạo điều hành CCHC của các Cục trực thuộc Bộ

STT	Tên đơn vị	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá		Điểm điều tra XHH		Tổng điểm đạt được	Chỉ số CCHC (%)
			Điểm tối đa	Điểm thẩm định	Điểm tối đa	Điểm điều tra XHH		
1	Cục Bưu điện Trung ương	12.50	9.50	8.50	3.00	2.57	11.07	<b>88.56</b>
2	Cục Tần số vô tuyến điện	14.50	11.50	9.50	3.00	2.72	12.22	<b>84.28</b>
3	Cục Phát thanh, truyền hình và Thông tin điện tử	14.50	11.50	9.50	3.00	2.33	11.83	<b>81.59</b>
4	Cục Tin học hóa	14.50	11.50	9.00	3.00	2.72	11.72	<b>80.83</b>
5	Cục Thông tin cơ sở	14.50	11.50	9.25	3.00	2.40	11.65	<b>80.34</b>
6	Cục Xuất bản, In và Phát hành	14.50	11.50	8.25	3.00	2.32	10.57	<b>72.90</b>
7	Cục Viễn thông	14.50	11.50	8.00	3.00	2.48	10.48	<b>72.28</b>
8	Cục An toàn thông tin	14.50	11.50	8.00	3.00	2.46	10.46	<b>72.14</b>
9	Cục Thông tin đối ngoại	14.50	11.50	8.00	3.00	2.32	10.32	<b>71.17</b>
10	Cục Báo chí	14.50	11.50	4.00	3.00	2.24	6.24	<b>43.03</b>
<b>Giá trị trung bình</b>								<b>74.71</b>

Năm 2018, chỉ số trung bình lĩnh vực Chỉ đạo, điều hành CCHC của các Cục tăng 2% so với năm 2017, tuy nhiên có nhiều đơn vị có chỉ số lĩnh vực giảm so với năm 2017 như: Cục Báo chí giảm 19.58%, Cục Thông tin đối ngoại giảm 17.2%, Cục Xuất bản, In và Phát hành giảm 9.94%, Cục Viễn thông giảm 5.51%, Cục Tần

số vô tuyến điện giảm 3.63%. Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử và Cục An toàn thông tin là 02 đơn vị có chỉ số lĩnh vực tăng nhiều nhất, lần lượt là 29.08% và 23.31%.

Trong công tác chỉ đạo, điều hành CCHC, các Cục đã có nhiều tiến bộ trong công tác xây dựng, tổ chức thực hiện kế hoạch CCHC hàng năm và thực hiện chế độ báo cáo CCHC theo quy định. Trong lĩnh vực này các đơn vị chủ yếu bị trừ điểm do không có sáng kiến CCHC (chỉ có Cục Tần số vô tuyến điện, Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử có sáng kiến trong CCHC), có nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao bị chậm tiến độ (chỉ có Cục Tin học hóa và Cục Thông tin cơ sở hoàn thành 100% nhiệm vụ đúng tiến độ, Cục Bưu điện Trung ương không có nhiệm vụ phát sinh). Năm 2018, 7/10 Cục có kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC trong năm làm ảnh hưởng đến kết quả CCHC của Bộ Thông tin và Truyền thông và bị trừ điểm bao gồm: Cục Viễn thông, Cục Thông tin đối ngoại, Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử, Cục Báo chí, Cục An toàn thông tin, Cục Tần số vô tuyến điện, Cục Xuất bản, In và Phát hành.

Cục Báo chí là đơn vị có chỉ số CCHC lĩnh vực đạt dưới mức trung bình (43.03%) do không gửi tài liệu kiểm chứng để làm căn cứ chấm điểm các tiêu chí, tiêu chí thành phần liên quan đến kế hoạch CCHC, việc thực hiện chế độ báo cáo CCHC chưa đạt yêu cầu, không có sáng kiến CCHC, có 03 nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao chậm tiến độ, các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 đã công bố không có hồ sơ phát sinh làm ảnh hưởng đến kết quả CCHC chung của Bộ.

## 2. Công tác chỉ đạo điều hành CCHC của các đơn vị Khối cơ quan Bộ

STT	Tên đơn vị	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá		Điểm điều tra XHH		Tổng điểm đạt được	Chỉ số CCHC (%)
			Điểm tối đa	Điểm thẩm định	Điểm tối đa	Điểm điều tra XHH		
1	Vụ Khoa học và Công nghệ	17.00	11.00	11.00	6.00	5.47	16.47	96.88
2	Văn phòng Bộ	17.00	11.00	9.00	6.00	5.57	14.57	85.71
3	Vụ Bưu chính	17.00	11.00	9.00	6.00	5.41	14.41	84.76
4	Thanh tra Bộ	17.00	11.00	9.00	6.00	5.40	14.40	84.71

5	Vụ Thi đua - Khen thưởng	17.00	11.00	9.00	6.00	5.38	14.38	<b>84.59</b>
6	Vụ Tổ chức cán bộ	17.00	11.00	7.00	6.00	5.49	12.49	<b>73.47</b>
7	Vụ Pháp chế	17.00	11.00	5.00	6.00	5.44	10.44	<b>61.41</b>
8	Vụ Kế hoạch - Tài chính	17.00	11.00	5.00	6.00	5.39	10.39	<b>61.12</b>
9	Vụ Hợp tác quốc tế	17.00	11.00	5.00	6.00	5.35	10.35	<b>60.88</b>
10	Vụ Công nghệ thông tin	17.00	11.00	5.00	6.00	5.34	10.34	<b>60.82</b>
11	Vụ Quản lý doanh nghiệp	17.00	11.00	5.00	6.00	5.00	10.00	<b>58.82</b>
<b>Giá trị trung bình</b>								<b>73.93</b>

Năm 2018, kết quả chỉ số CCHC lĩnh vực chỉ đạo, điều hành của các đơn vị khối cơ quan Bộ nhiều tiến bộ so với năm 2017. Kết quả chỉ số trung bình năm 2018 đạt 73.93%, trong khi đó kết quả chỉ số trung bình năm 2017 đạt 64.28%. Trong đó, Vụ Khoa học và Công nghệ là đơn vị có chỉ số CCHC lĩnh vực tăng nhiều nhất so với các đơn vị khác (tăng 22,42%) và là đơn vị duy nhất có kết quả thẩm định đạt điểm tối đa (11/11 điểm). 05 đơn vị có kết quả chỉ số lĩnh vực đạt trên 80% là các đơn vị hoàn thành 100% nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao đúng tiến độ yêu cầu. 05 đơn vị có chỉ số CCHC lĩnh vực thấp nhất (đạt từ 58.82% - 61.41%) là các đơn vị không có sáng kiến trong CCHC, còn có nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao chậm tiến độ yêu cầu, kết quả thực hiện nhiệm vụ trong năm làm ảnh hưởng đến kết quả CCHC chung của Bộ.

### III. CHỈ SỐ LĨNH VỰC CẢI CÁCH THỂ CHẾ

#### 1. Chỉ số lĩnh vực cải cách thể chế của các Cục trực thuộc Bộ

STT	Tên đơn vị	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá		Điểm điều tra XHH		Tổng điểm đạt được	Chỉ số CCHC (%)
			Điểm tối đa	Điểm thẩm định	Điểm tối đa	Điểm điều tra XHH		
1	Cục Tần số vô tuyến điện	16.00	12.00	12.00	4.00	2.87	14.87	<b>92.94</b>

2	Cục An toàn thông tin	16.00	12.00	12.00	4.00	2.80	14.80	<b>92.50</b>
3	Cục Xuất bản, In và Phát hành	16.00	12.00	12.00	4.00	2.37	14.37	<b>89.81</b>
4	Cục Tin học hóa	13.00	9.00	9.00	4.00	2.67	11.67	<b>89.77</b>
5	Cục Bưu điện Trung ương	13.00	9.00	9.00	4.00	2.67	11.67	<b>89.77</b>
6	Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	13.00	9.00	9.00	4.00	2.60	11.60	<b>89.23</b>
7	Cục Thông tin đối ngoại	16.00	12.00	9.00	4.00	2.42	11.42	<b>71.38</b>
8	Cục Viễn thông	16.00	12.00	7.00	4.00	2.65	9.65	<b>60.31</b>
9	Cục Thông tin cơ sở	13.00	9.00	5.00	4.00	2.35	7.35	<b>56.54</b>
10	Cục Báo chí	13.00	9.00	4.00	4.00	2.46	6.46	<b>49.69</b>
<b>Giá trị trung bình</b>								<b>78.19</b>

02 Cục có Chỉ số lĩnh vực cải cách thể chế cao nhất là Cục Tần số vô tuyến điện và Cục An toàn thông tin với chỉ số CCHC lĩnh vực lần lượt là 92,94% và 92,50%. Năm 2018, Cục Tần số vô tuyến điện, Cục An toàn thông tin và Cục Xuất bản, In và Phát hành là 03 đơn vị đã hoàn thành 100% nhiệm vụ xây dựng văn bản QPPL trong năm. Cục Tần số vô tuyến điện là đơn vị có chỉ số lĩnh vực cao nhất do có điểm điều tra xã hội học cao nhất.

So với năm 2017, chỉ số trung bình của lĩnh vực cải cách thể chế năm 2018 giảm 6,81% và kết quả chỉ số lĩnh vực của các đơn vị cũng không đồng đều. Khoảng cách giữa đơn vị có chỉ số cao nhất (Cục Tần số vô tuyến điện) và đơn vị có chỉ số thấp nhất (Cục Báo chí) là 43,25%.

Cục Thông tin đối ngoại và Cục Viễn thông là 02 đơn vị không hoàn thành nhiệm vụ xây dựng văn bản quy phạm pháp luật trong năm và bị trừ 3 điểm. Cục Thông tin cơ sở và Cục Báo chí là 02 đơn vị có kết quả chỉ số lĩnh vực thấp nhất do có nhiều tiêu chí, tiêu chí thành phần thuộc lĩnh vực không được thực hiện trong năm. Trong đó, Cục Báo chí là đơn vị duy nhất không hoàn thành 100%

nhiệm vụ trả lời kiến nghị của cá nhân, tổ chức để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến thể chế, chính sách thuộc phạm vi quản lý.

Việc điều tra XHH để đánh giá thể chế, cơ chế, chính sách thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ do các Cục đề xuất xây dựng, ban hành cho thấy kết quả không cao. Cục Tần số vô tuyến điện là đơn vị có kết quả đánh giá cao nhất cũng chỉ đạt 71,75%. Cục Thông tin cơ sở và Cục Xuất bản, In và Phát hành là đơn vị kết quả điều tra XHH thấp nhất, lần lượt là 58,75% và 59,25%.

## 2. Chỉ số lĩnh vực cải cách thể chế của các đơn vị Khối cơ quan Bộ

STT	Tên đơn vị	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá		Điểm điều tra XHH		Tổng điểm đạt được	Chỉ số CCHC (%)
			Điểm tối đa	Điểm thẩm định	Điểm tối đa	Điểm điều tra XHH		
1	Vụ Thi đua - Khen thưởng	16.00	10.00	10.00	6.00	4.64	14.64	91.50
2	Vụ Bưu chính	16.00	10.00	10.00	6.00	4.58	14.58	91.13
3	Vụ Công nghệ thông tin	16.00	10.00	10.00	6.00	4.53	14.53	90.81
4	Vụ Kế hoạch - Tài chính	16.00	10.00	10.00	6.00	4.53	14.53	90.81
5	Vụ Tổ chức cán bộ	12.00	6.00	6.00	6.00	4.63	10.63	88.58
6	Văn phòng Bộ	11.00	5.00	5.00	6.00	4.61	9.61	87.36
7	Vụ Pháp chế	11.00	5.00	5.00	6.00	4.60	9.60	87.27
8	Thanh tra Bộ	11.00	5.00	5.00	6.00	4.55	9.55	86.82
9	Vụ Khoa học và Công nghệ	16.00	10.00	9.00	6.00	4.58	13.58	84.88
10	Vụ Quản lý doanh nghiệp	10.00	4.00	4.00	6.00	4.42	8.42	84.20
<b>Giá trị trung bình</b>								<b>88.34</b>

Bảng Chỉ số lĩnh vực cải cách thể chế của các Vụ, Văn phòng Bộ, Thanh tra Bộ cho thấy kết quả CCHC lĩnh vực này của các đơn vị rất cao. Cũng giống như đối với các Cục, các đơn vị Khối cơ quan Bộ có Chỉ số lĩnh vực cao nhất (Vụ Thi đua - Khen thưởng, Vụ Bưu chính, Vụ Công nghệ thông tin và Vụ Kế hoạch - Tài

chính) là những đơn vị hoàn thành 100% nhiệm vụ xây dựng văn bản QPPL đúng tiến độ đăng ký.

9/10 đơn vị có kết quả thẩm định đạt điểm tối đa, riêng Vụ Khoa học và Công nghệ hoàn thành 100% nhiệm vụ xây dựng văn bản QPPL trong năm nhưng còn có nhiệm vụ chậm tiến độ đăng ký. Kết quả điều tra XHH đối với lĩnh vực cải cách thể chế của các đơn vị khá đồng đều và đạt mức khá (từ 73%-77%).

Vụ Hợp tác quốc tế không có chức năng xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, do vậy không chấm điểm lĩnh vực này đối với Vụ Hợp tác quốc tế.

#### IV. CHỈ SỐ LĨNH VỰC CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

##### 1. Chỉ số lĩnh vực cải cách TTHC của các Cục trực thuộc Bộ

STT	Tên đơn vị	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá		Điểm điều tra XHH		Tổng điểm đạt được	Chỉ số CCHC (%)
			Điểm tối đa	Điểm thẩm định	Điểm tối đa	Điểm điều tra XHH		
1	Cục Tin học hóa	11.00	7.00	7.00	4.00	2.80	9.80	89.09
2	Cục Tần số vô tuyến điện	16.00	12.00	11.00	4.00	2.94	13.94	87.13
3	Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	16.00	12.00	11.00	4.00	2.70	13.70	85.63
4	Cục Xuất bản, In và Phát hành	16.00	12.00	11.00	4.00	2.58	13.58	84.88
5	Cục Thông tin đối ngoại	9.00	5.00	5.00	4.00	2.62	7.62	84.67
6	Cục Báo chí	13.00	9.00	8.00	4.00	2.61	10.61	81.62
7	Cục An toàn thông tin	17.00	13.00	8.50	4.00	2.78	11.28	66.35
8	Cục Viễn thông	17.00	13.00	8.50	4.00	2.72	11.22	66.00
<b>Giá trị trung bình</b>								<b>80.67</b>

Năm 2018, 02 Cục có kết quả thẩm định đạt điểm tối đa là Cục Tin học hóa (7/7 điểm) và Cục Thông tin đối ngoại (5/5 điểm). Tuy nhiên, đây là 2 đơn vị không có TTHC phát sinh trong năm, do vậy không bị trừ điểm tiêu chí “Công

khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên Cổng thông tin điện tử của Bộ”. Năm 2018, chưa có đơn vị nào thuộc Bộ công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên cổng TTĐT của Bộ. Vì vậy, 6/6 đơn vị có hồ sơ TTHC phát sinh trong năm bị trừ điểm tiêu chí này. Ngoài ra, Cục Viễn thông và Cục An toàn thông tin còn bị trừ điểm do chậm trình công bố TTHC được ban hành trong năm và có hồ sơ TTHC giải quyết quá hạn, do vậy Cục Viễn thông và Cục An toàn thông tin là 02 đơn vị có chỉ số lĩnh vực thấp nhất.

Kết quả chỉ số lĩnh vực của 6/8 đơn vị khá cao (đạt trên 80%), tuy nhiên, kết quả điều tra XHH lĩnh vực cải cách TTHC không cao (02 đơn vị đạt từ 70% trở lên là Cục Tần số vô tuyến điện và Cục Tin học hóa, 06 đơn vị đạt từ 64%-69,5%).

Cục Bưu điện Trung ương và Cục Thông tin cơ sở là 02 đơn vị không được đánh giá, chấm điểm lĩnh vực cải cách TTHC do đơn vị không có TTHC.

## 2. Chỉ số lĩnh vực cải cách TTHC của các đơn vị Khối cơ quan Bộ

Đối với Khối cơ quan Bộ, do có rất ít đơn vị có TTHC nên lĩnh vực cải cách TTHC không được kết cấu thành 1 lĩnh vực riêng trong Chỉ số CCHC. Các nội dung về TTHC của một số đơn vị Khối cơ quan Bộ (Vụ Bưu chính, Vụ Công nghệ thông tin) được đánh giá trong phần các tiêu chí đặc thù đơn vị.

## V. CHỈ SỐ LĨNH VỰC CẢI CÁCH BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC

### 1. Chỉ số lĩnh vực cải cách bộ máy hành chính nhà nước của các Cục trực thuộc Bộ

ST T	Tên đơn vị	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá		Điểm điều tra XHH		Tổng điểm đạt được	Chỉ số CCHC (%)
			Điểm tối đa	Điểm thảm định	Điểm tối đa	Điểm điều tra XHH		
1	Cục Xuất bản, In và Phát hành	9.00	7.00	7.00	2.00	1.33	8.33	<b>92.56</b>
2	Cục Tần số vô tuyến điện	10.00	7.00	7.00	3.00	2.10	9.10	<b>91.00</b>
3	Cục An toàn thông tin	10.00	7.00	7.00	3.00	2.08	9.08	<b>90.80</b>
4	Cục Bưu điện Trung ương	7.00	5.00	5.00	2.00	1.33	6.33	<b>90.43</b>
5	Cục Tin học hóa	10.00	7.00	7.00	3.00	1.99	8.99	<b>89.90</b>
6	Cục Báo chí	10.00	7.00	7.00	3.00	1.96	8.96	<b>89.60</b>

7	Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	10.00	7.00	7.00	3.00	1.96	8.96	<b>89.60</b>
8	Cục Viễn thông	10.00	7.00	7.00	3.00	1.88	8.88	<b>88.80</b>
9	Cục Thông tin đối ngoại	10.00	7.00	6.00	3.00	1.93	7.93	<b>79.30</b>
10	Cục Thông tin cơ sở	10.00	7.00	5.00	3.00	1.88	6.88	<b>68.80</b>
<b>Giá trị trung bình</b>								<b>87.08</b>

Bảng tổng hợp Chỉ số lĩnh vực cải cách bộ máy hành chính nhà nước cho thấy các Cục trực thuộc Bộ có kết quả rất cao. 8/10 Cục có kết quả thẩm định đạt điểm tối đa. Cục Thông tin đối ngoại bị trừ 01 điểm do sử dụng lao động hợp đồng làm chuyên môn nghiệp vụ trong đơn vị sự nghiệp trực thuộc vượt số lượng người làm việc được giao. Cục Thông tin cơ sở bị trừ 02 điểm do chưa thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ kết quả thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước của địa phương trong lĩnh vực thông tin cơ sở.

Mặc dù hầu hết các Cục trực thuộc Bộ có kết quả thẩm định lĩnh vực cải cách bộ máy hành chính nhà nước đạt ở mức cao nhưng kết quả điều tra XHH lại tương đối thấp, 9/10 Cục đạt từ 62-69%, 01 Cục đạt 70% (Cục Tần số vô tuyến điện).

## 2. Chỉ số lĩnh vực cải cách bộ máy hành chính nhà nước của các đơn vị Khối cơ quan Bộ

STT	Tên đơn vị	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá		Điểm điều tra XHH		Tổng điểm đạt được	Chỉ số CCHC (%)
			Điểm tối đa	Điểm thẩm định	Điểm tối đa	Điểm điều tra XHH		
1	Văn phòng Bộ	9.00	5.00	5.00	4.00	3.63	8.63	<b>95.89</b>
2	Vụ Tổ chức cán bộ	9.00	5.00	5.00	4.00	3.59	8.59	<b>95.44</b>
3	Vụ Khoa học và Công nghệ	9.00	5.00	5.00	4.00	3.59	8.59	<b>95.44</b>
4	Vụ Thi đua - Khen thưởng	9.00	5.00	5.00	4.00	3.58	8.58	<b>95.33</b>
5	Vụ Kế hoạch - Tài chính	9.00	5.00	5.00	4.00	3.57	8.57	<b>95.22</b>
6	Vụ Bưu chính	9.00	5.00	5.00	4.00	3.57	8.57	<b>95.22</b>



7	Thanh tra Bộ	9.00	5.00	5.00	4.00	3.56	8.56	<b>95.11</b>
8	Vụ Pháp chế	9.00	5.00	5.00	4.00	3.56	8.56	<b>95.11</b>
9	Vụ Công nghệ thông tin	9.00	5.00	5.00	4.00	3.56	8.56	<b>95.11</b>
10	Vụ Hợp tác quốc tế	9.00	5.00	5.00	4.00	3.50	8.50	<b>94.44</b>
11	Vụ Quản lý doanh nghiệp	9.00	5.00	5.00	4.00	3.41	8.41	<b>93.44</b>
<b>Giá trị trung bình</b>								<b>95.07</b>

Bảng chỉ số lĩnh vực cải cách bộ máy hành chính nhà nước năm 2018 của các đơn vị Khối cơ quan Bộ cho thấy các đơn vị Khối cơ quan Bộ có chỉ số lĩnh vực này rất cao (chỉ số trung bình đạt 95.07%). 100% đơn vị có kết quả thẩm định đạt điểm tối đa (5/5 điểm) do các đơn vị đều đã thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ được giao; quy định rõ chức năng nhiệm vụ cho từng phòng (tổ/nhóm) hoặc phân công công việc cho từng công chức của đơn vị. Việc vị trí xếp hạng của các đơn vị được căn cứ vào kết quả điều tra XHH. Kết quả điều tra XHH lĩnh vực của các đơn vị Khối cơ quan Bộ cũng đạt mức cao, 100% đơn vị có chỉ số điều tra XHH đạt trên 85%.

## **VI. CHỈ SỐ LĨNH VỰC XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC**

### **1. Chỉ số lĩnh vực xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức của các Cục trực thuộc Bộ**

STT	Tên đơn vị	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá		Điểm điều tra XHH		Tổng điểm đạt được	Chỉ số CCHC (%)
			Điểm tối đa	Điểm thẩm định	Điểm tối đa	Điểm điều tra XHH		
1	Cục Bưu điện Trung ương	11.00	8.00	8.00	3.00	2.51	10.51	<b>95.55</b>
2	Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	12.00	9.00	9.00	3.00	2.44	11.44	<b>95.33</b>
3	Cục Thông tin cơ sở	12.00	9.00	9.00	3.00	2.36	11.36	<b>94.67</b>

4	Cục Thông tin đối ngoại	8.00	5.00	5.00	3.00	2.39	7.39	<b>92.38</b>
5	Cục Xuất bản, In và Phát hành	8.00	5.00	5.00	3.00	2.35	7.35	<b>91.88</b>
6	Cục Tần số vô tuyến điện	13.00	10.00	9.00	3.00	2.63	11.63	<b>89.46</b>
7	Cục Tin học hóa	13.00	10.00	9.00	3.00	2.61	11.61	<b>89.31</b>
8	Cục An toàn thông tin	12.00	9.00	8.00	3.00	2.58	10.58	<b>88.17</b>
9	Cục Viễn thông	13.00	10.00	8.00	3.00	2.53	10.53	<b>81.00</b>
10	Cục Báo chí	9.00	6.00	3.00	3.00	2.36	5.36	<b>59.56</b>
<b>Giá trị trung bình</b>								<b>87.73</b>

So với năm 2017, chỉ số trung bình lĩnh vực tăng 2,73%, 8/10 Cục có chỉ số lĩnh vực tăng cao, 02 Cục có chỉ số giảm bao gồm: Cục Bưu điện Trung ương (giảm 0,33% do kết quả điều tra XHH giảm), Cục Báo chí (giảm 17,1%). Nhìn chung các đơn vị đều thực hiện đúng quy định về bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo, tuyển dụng công chức, viên chức và bố trí công chức theo vị trí việc làm được duyệt. Các đơn vị bị trừ điểm chủ yếu ở lĩnh vực này do thực hiện chế độ báo cáo không đạt tiến độ yêu cầu (Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức; báo cáo đánh giá công chức, viên chức của đơn vị trên cơ sở kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao). Năm 2018, Cục Báo chí là đơn vị bị trừ điểm nhiều nhất do thiếu cả báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức và báo cáo đánh giá công chức, viên chức.

Kết quả điều tra XHH về chất lượng công chức, viên chức của các Cục nhìn chung cao hơn năm trước, có 6/10 Cục có chỉ số điều tra XHH đạt trên 80% bao gồm: Cục Tần số vô tuyến điện, Cục Viễn thông, Cục Tin học hóa, Cục Bưu điện Trung ương, Cục An toàn thông tin và Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (trong đó Cục Tần số là đơn vị có kết quả điều tra XHH cao nhất với 2.63/3 điểm, đạt 87%).

**2. Chỉ số lĩnh vực xây dựng và nâng cao chất lượng công chức của các đơn vị Khối cơ quan Bộ**

STT	Tên đơn vị	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá		Điểm điều tra XHH		Tổng điểm đạt được	Chỉ số CCHC (%)
			Điểm tối đa	Điểm thâm định	Điểm tối đa	Điểm điều tra XHH		
1	Vụ Tổ chức cán bộ	15.00	7.00	7.00	8.00	7.21	14.21	<b>94.73</b>
2	Vụ Công nghệ thông tin	15.00	7.00	7.00	8.00	7.19	14.19	<b>94.60</b>
3	Vụ Thi đua - Khen thưởng	15.00	7.00	7.00	8.00	7.17	14.17	<b>94.47</b>
4	Vụ Khoa học và Công nghệ	15.00	7.00	6.00	8.00	7.24	13.24	<b>88.27</b>
5	Vụ Bưu chính	15.00	7.00	6.00	8.00	7.21	13.21	<b>88.07</b>
6	Vụ Kế hoạch - Tài chính	15.00	7.00	6.00	8.00	7.18	13.18	<b>87.87</b>
7	Vụ Hợp tác quốc tế	15.00	7.00	6.00	8.00	7.16	13.16	<b>87.73</b>
8	Thanh tra Bộ	15.00	7.00	6.00	8.00	7.14	13.14	<b>87.60</b>
9	Văn phòng Bộ	15.00	7.00	5.00	8.00	7.24	12.24	<b>81.60</b>
10	Vụ Pháp chế	15.00	7.00	5.00	8.00	7.13	12.13	<b>80.87</b>
11	Vụ Quản lý doanh nghiệp	15.00	7.00	4.00	8.00	6.99	10.99	<b>73.27</b>
<b>Giá trị trung bình</b>								<b>87.19</b>

Bảng chỉ số lĩnh vực cho thấy các đơn vị Khối cơ quan Bộ có kết quả thực hiện nhiệm vụ lĩnh vực xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức rất cao. 10/11 đơn vị có chỉ số lĩnh vực đạt trên 80%. Trong đó có 03 đơn vị có chỉ số lĩnh vực đạt trên 90%, Vụ Tổ chức cán bộ là đơn vị có chỉ số lĩnh vực đạt kết quả cao nhất với 94.73%.

Tương tự như các Cục nói trên, các đơn vị bị trừ điểm lĩnh vực này hầu hết là do không thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo theo yêu cầu. Vụ Quản lý doanh

ngiệp là đơn vị có chỉ số thấp nhất do không thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo theo yêu cầu và trong năm có cán bộ lãnh đạo quản lý bị kỷ luật.

## VII. CHỈ SỐ LĨNH VỰC ĐỔI MỚI CƠ CHẾ TÀI CHÍNH

1. Chỉ số lĩnh vực đổi mới cơ chế tài chính đối cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp trực thuộc Cục

STT	Tên đơn vị	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá		Điểm điều tra XHH		Tổng điểm đạt được	Chỉ số CCHC (%)
			Điểm tối đa	Điểm thâm định	Điểm tối đa	Điểm điều tra XHH		
1	Cục Bưu điện Trung ương	6.50	5.50	5.50	1.00	0.69	6.19	95.23
2	Cục Tần số vô tuyến điện	9.50	8.50	7.50	1.00	0.82	8.32	87.58
3	Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	9.50	8.50	7.50	1.00	0.71	8.21	86.42
4	Cục Tin học hóa	9.50	8.50	6.50	1.00	0.67	7.17	75.47
5	Cục Xuất bản, In và Phát hành	6.50	5.50	3.50	1.00	0.62	4.12	63.38
6	Cục An toàn thông tin	9.50	8.50	5.00	1.00	0.69	5.69	59.89
7	Cục Thông tin cơ sở	9.50	8.50	4.50	1.00	0.68	5.18	54.53
8	Cục Viễn thông	9.50	8.50	4.00	1.00	0.76	4.76	50.11
9	Cục Thông tin đối ngoại	9.50	8.50	3.00	1.00	0.65	3.65	38.42
10	Cục Báo chí	9.50	8.50	3.00	1.00	0.62	3.62	38.11
<b>Giá trị trung bình</b>								<b>64.91</b>

Lĩnh vực cải cách tài chính công của các Cục là có chỉ số trung bình cao hơn 2,15% so với năm 2017 nhưng vẫn là lĩnh vực có chỉ số trung bình thấp nhất trong các lĩnh vực, 02 đơn vị có chỉ số lĩnh vực đạt dưới mức trung bình.

Cục Bưu điện Trung ương là đơn vị có kết quả chỉ số lĩnh vực cao nhất và là đơn vị duy nhất có kết quả thẩm định đạt điểm tối đa (5.5/5.5 điểm).

6/10 đơn vị có kết quả thực hiện dự toán thu/chi trong năm đạt từ 90% đến dưới 100% (bị trừ 01 điểm) bao gồm: Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử, Cục An toàn thông tin, Cục Tin học hóa, Cục Thông tin đối ngoại, Cục Tần số vô tuyến điện và Cục Thông tin cơ sở. 02 đơn vị có kết quả thực hiện dự toán thu/chi trong năm đạt dưới 90% (bị trừ 02 điểm) là Cục Báo chí và Cục Xuất bản, In và Phát hành.

03/10 đơn vị xây dựng dự toán thu chi gửi Vụ Kế hoạch – Tài chính chậm tiến độ yêu cầu (bị trừ 1,5 điểm) bao gồm: Cục Viễn thông, Cục Báo chí và Cục Xuất bản, In và Phát hành.

Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Cục Báo chí, Cục Thông tin cơ sở và Cục Thông tin đối ngoại có mức độ tự chủ chi thường xuyên đạt dưới 60% (bị trừ 02 điểm), đồng thời, đơn vị sự nghiệp thuộc Cục Thông tin cơ sở và Cục Thông tin đối ngoại không tăng tỷ lệ tự chủ kinh phí chi thường xuyên so với năm 2017 (bị trừ 01 điểm).

Cục Tần số vô tuyến điện và Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử là 02 đơn vị có kết quả đánh giá thẩm định tiêu chí “Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các tổ chức sự nghiệp trực thuộc Cục” đạt điểm tối đa do đơn vị sự nghiệp thuộc 02 Cục này đã tự chủ hoàn toàn kinh phí chi thường xuyên. Trong khi đó, Cục Viễn thông là đơn vị thực hiện cơ chế tự chủ về tài chính như Cục Tần số vô tuyến điện và Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử, tuy nhiên, đơn vị sự nghiệp trực thuộc Cục Viễn thông lại chưa được giao cơ chế tự chủ tài chính, vẫn hạch toán phụ thuộc Cục Viễn thông.

Qua kết quả thẩm định và kết quả điều tra XHH cho thấy nhìn chung hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp thuộc Cục chưa cao, vẫn còn nhiều đơn vị sự nghiệp phụ thuộc vào ngân sách nhà nước cấp, mức độ tự chủ thấp.

**2. Chỉ số lĩnh vực đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính của các đơn vị Khối cơ quan Bộ**

STT	Tên đơn vị	Điểm tự đánh giá		Chỉ số CCHC (%)
		Điểm tối đa	Điểm thẩm định	
1	Thanh tra Bộ	6.00	6.00	100.00
2	Văn phòng Bộ	6.00	6.00	100.00
3	Vụ Bưu chính	6.00	6.00	100.00
4	Vụ Công nghệ thông tin	6.00	6.00	100.00
5	Vụ Hợp tác quốc tế	6.00	6.00	100.00
6	Vụ Kế hoạch - Tài chính	6.00	6.00	100.00
7	Vụ Khoa học và Công nghệ	6.00	6.00	100.00
8	Vụ Pháp chế	6.00	6.00	100.00
9	Vụ Quản lý doanh nghiệp	6.00	6.00	100.00
10	Vụ Thi đua - Khen thưởng	6.00	6.00	100.00
11	Vụ Tổ chức cán bộ	6.00	6.00	100.00
<b>Giá trị trung bình</b>				<b>100.00</b>

Năm 2018, 100% các đơn vị khối cơ quan Bộ thực hiện việc xây dựng dự toán, quản lý, sử dụng kinh phí được giao, thực hiện thanh, quyết toán kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn theo đúng quy định. Đây là lĩnh vực duy nhất, 100% đơn vị Khối cơ quan Bộ đạt kết quả Chỉ số 100%.

**VIII. CHỈ SỐ LĨNH VỰC HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH**

**1. Chỉ số lĩnh vực hiện đại hóa hành chính của các Cục trực thuộc Bộ**

STT	Tên đơn vị	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá		Điểm điều tra XHH		Tổng điểm đạt được	Chỉ số CCHC (%)
			Điểm tối đa	Điểm thẩm định	Điểm tối đa	Điểm điều tra XHH		
1	Cục Tin học hóa	11.00	9.00	9.00	2.00	1.63	10.63	96.64

2	Cục Thông tin cơ sở	5.00	4.00	4.00	1.00	0.64	4.64	<b>92.80</b>
3	Cục Tần số vô tuyến điện	16.00	14.00	13.00	2.00	1.74	14.74	<b>92.13</b>
4	Cục Bưu điện Trung ương	7.00	5.00	5.00	2.00	1.43	6.43	<b>91.86</b>
5	Cục Thông tin đối ngoại	11.00	9.00	8.50	2.00	1.31	9.81	<b>89.18</b>
6	Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	15.00	13.00	11.00	2.00	1.36	12.36	<b>82.40</b>
7	Cục Xuất bản, In và Phát hành	15.00	13.00	11.00	2.00	1.28	12.28	<b>81.87</b>
8	Cục An toàn thông tin	13.00	11.00	9.00	2.00	1.57	10.57	<b>81.31</b>
9	Cục Viễn thông	15.00	13.00	9.00	2.00	1.46	10.46	<b>69.73</b>
10	Cục Báo chí	15.00	13.00	9.00	2.00	1.21	10.21	<b>68.07</b>
<b>Giá trị trung bình</b>								<b>84.60</b>

So với năm 2017, kết quả cải cách lĩnh vực hiện đại hóa hành chính của các Cục trực thuộc Bộ có sự tiến bộ đáng kể, chỉ số trung bình lĩnh vực tăng 20,21%, 10/10 Cục có chỉ số lĩnh vực tăng. Tuy nhiên, khoảng cách giữa đơn vị có kết quả cao nhất (Cục Tin học hóa) với đơn vị có kết quả thấp nhất (Cục Báo chí) còn lớn (chênh lệch 28,57%).

Năm 2018, Bộ Thông tin và Truyền thông đã đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan, đơn vị như triển khai ký số văn bản, trao đổi văn bản giữa các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ hoàn toàn trên môi trường mạng. Thực hiện chỉ đạo của Lãnh đạo Bộ, gần 100% Thủ trưởng các đơn vị đã sử dụng phần mềm quản lý văn bản và điều hành tác nghiệp trong xử lý công việc, thực hiện ký số văn bản, riêng Cục Xuất bản, In và Phát hành chưa triển khai thực hiện.

Thực hiện Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin năm 2019 cũng như kế hoạch giai đoạn 2016-2020, nhiều dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 đã được xây dựng, triển khai trong năm tuy nhiên hiệu quả đạt được còn thấp, nhiều dịch

vụ công trực tuyến mức 3,4 nhiều năm không phát sinh hồ sơ trực tuyến (các dịch vụ công của Cục Viễn thông, Cục Báo chí, Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử). Các dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ chủ yếu tập trung ở Cục Tần số vô tuyến điện và Cục Xuất bản, In và Phát hành. Trong đó, Cục Tần số vô tuyến điện là cơ quan hành chính duy nhất trong Bộ đã thực hiện việc cung cấp, xử lý hồ sơ TTHC trực tuyến mức độ 4.

Năm 2018, tất cả các Cục có TTHC đạt điểm tối đa tiêu chí “Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001 trong hoạt động của đơn vị” do đã nghiêm túc triển khai áp dụng, duy trì, cải tiến hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO theo đúng quy định. Tuy vậy, một số Cục có TTHC vẫn chưa triển khai thực hiện việc tiếp nhận hoặc trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích như Cục Báo chí, Cục Viễn thông, Cục An toàn thông tin.

## 2. Chỉ số lĩnh vực hiện đại hóa hành chính của các đơn vị Khối cơ quan Bộ

STT	Tên đơn vị	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá		Điểm điều tra XHH		Tổng điểm đạt được	Chỉ số CCH C (%)
			Điểm tối đa	Điểm thẩm định	Điểm tối đa	Điểm điều tra XHH		
1	Vụ Khoa học và Công nghệ	14.00	10.00	10.00	4.00	3.49	13.49	96.36
2	Vụ Tổ chức cán bộ	14.00	10.00	10.00	4.00	3.45	13.45	96.07
3	Vụ Bưu chính	14.00	10.00	10.00	4.00	3.44	13.44	96.00
4	Vụ Hợp tác quốc tế	14.00	10.00	10.00	4.00	3.37	13.37	95.50
5	Vụ Quản lý doanh nghiệp	14.00	10.00	9.00	4.00	3.32	12.32	88.00
6	Văn phòng Bộ	14.00	10.00	8.00	4.00	3.49	11.49	82.07
7	Vụ Công nghệ thông tin	14.00	10.00	8.00	4.00	3.47	11.47	81.93
8	Vụ Pháp chế	14.00	10.00	8.00	4.00	3.38	11.38	81.29
9	Vụ Thi đua - Khen thưởng	14.00	10.00	8.00	4.00	3.38	11.38	81.29



10	Thanh tra Bộ	14.00	10.00	8.00	4.00	3.36	11.36	<b>81.14</b>
11	Vụ Kế hoạch - Tài chính	14.00	10.00	7.00	4.00	3.42	10.42	<b>74.43</b>
<b>Giá trị trung bình</b>								<b>86.73</b>

Cũng tương tự như các Cục, năm 2018, các đơn vị Khối cơ quan Bộ cũng có nhiều chuyển biến tích cực trong việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của đơn vị, các đơn vị đã rất nghiêm túc trong việc thực hiện chỉ đạo của Lãnh đạo Bộ về việc gửi, nhận văn bản điện tử, ký số văn bản, xử lý văn bản trực tuyến. Hầu hết các đơn vị đạt điểm tối đa các tiêu chí về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của đơn vị.

Đối với tiêu chí “Áp dụng, duy trì, cải tiến hệ thống ISO 9001 theo quy định”, một số đơn vị bị trừ điểm do quy trình ISO của đơn vị còn có điểm chưa phù hợp, cụ thể là: Văn phòng Bộ, Thanh tra Bộ, Vụ Pháp chế, Vụ Thi đua - Khen thưởng, Vụ Kế hoạch - Tài chính.

## **IX. CHỈ SỐ TIÊU CHÍ ĐẶC THÙ ĐƠN VỊ**

Nội dung CCHC của các đơn vị Khối cơ quan Bộ có đặc thù riêng, không đồng nhất giữa các đơn vị và không đầy đủ các tiêu chí, tiêu chí thành phần của CCHC giống cấp Bộ và cấp cục. Do vậy, phần tiêu chí đặc thù đơn vị được thiết kế riêng cho từng Vụ, Văn phòng Bộ, Thanh tra Bộ để đảm bảo việc đánh giá kết quả CCHC cũng như hoạt động của đơn vị được đầy đủ, toàn diện.

STT	Tên đơn vị	Điểm tự đánh giá		Chỉ số CCHC (%)
		Điểm tối đa	Điểm thẩm định	
1	Vụ Bưu chính	18.00	18.00	<b>100.00</b>
2	Vụ Hợp tác quốc tế	20.00	20.00	<b>100.00</b>
3	Vụ Kế hoạch - Tài chính	20.00	20.00	<b>100.00</b>
4	Vụ Quản lý doanh nghiệp	20.00	20.00	<b>100.00</b>
5	Thanh tra Bộ	20.00	20.00	<b>100.00</b>
6	Vụ Thi đua - Khen thưởng	20.00	20.00	<b>100.00</b>

7	Văn phòng Bộ	20.00	18.00	<b>90.00</b>
8	Vụ Khoa học và Công nghệ	20.00	18.00	<b>90.00</b>
9	Vụ Pháp chế	20.00	18.00	<b>90.00</b>
10	Vụ Tổ chức cán bộ	20.00	18.00	<b>90.00</b>
11	Vụ Công nghệ thông tin	18.00	14.00	<b>77.78</b>
<b>Giá trị trung bình</b>				<b>94.34</b>

Hầu hết các đơn vị Khối cơ quan Bộ đều hoàn thành nhiệm vụ chuyên môn được giao theo chức năng, nhiệm vụ được quy định. 6/11 đơn vị có chỉ số các tiêu chí đặc thù đạt 100%. Một số đơn vị không đạt điểm số tối đa phần tiêu chí đặc thù đơn vị do liên quan đến nội dung cải cách thủ tục hành chính (tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích), cải cách hành chính (với vai trò là đơn vị chủ trì theo dõi lĩnh vực). Vụ Khoa học và Công nghệ bị trừ 02 điểm liên quan đến thực hiện nhiệm vụ chuyên môn do trình Lãnh đạo Bộ ban hành Quyết định giao kế hoạch khoa học và công nghệ hàng năm của Bộ chưa kịp thời. Vụ Tổ chức cán bộ bị trừ 02 điểm liên quan đến thực hiện nhiệm vụ chuyên môn do chưa hoàn thành 100% kế hoạch đào tạo đã được phê duyệt. Vụ Công nghệ thông tin bị trừ 02 điểm liên quan đến thực hiện nhiệm vụ chuyên môn do chưa thực hiện nhiệm vụ “Bồi dưỡng, hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ; tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin”.

## PHẦN IV

### KẾT LUẬN

#### I. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ CHUNG

##### 1. Kết quả đạt được

Năm 2018 là năm thứ ba Bộ Thông tin và Truyền thông triển khai thực hiện đánh giá kết quả CCHC của các Cục trực thuộc Bộ và là năm thứ 2 triển khai thực hiện đánh giá kết quả CCHC của các Vụ, Văn phòng Bộ, Thanh tra Bộ. Nhìn chung các đơn vị đã có kinh nghiệm hơn trong triển khai việc tự đánh giá, chấm điểm kết quả CCHC năm 2018 của đơn vị.

Công tác thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm của các đơn vị được Hội đồng thẩm định và Tổ giúp việc thực hiện nghiêm túc, khách quan, công bằng, minh bạch. Kết quả thẩm định dựa trên các căn cứ, tài liệu kiểm chứng đảm bảo độ tin cậy cao, phản ánh khá chính xác kết quả CCHC của các đơn vị. Kết quả đánh giá và sự tham mưu, tư vấn của Hội đồng là cơ sở để Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quyết định điểm đánh giá đối với các tiêu chí, tiêu chí thành phần CCHC của các đơn vị một cách khách quan, công bằng.

Công tác điều tra XHH cũng được triển khai bài bản, khoa học, đảm bảo tiến độ. Đối tượng trả lời phiếu khảo sát nhìn chung đã thực hiện đánh giá đầy đủ, khách quan kết quả CCHC của các đơn vị.

Bộ chỉ số CCHC của các Cục, Vụ, Văn phòng Bộ, Thanh tra Bộ được ban hành đã bám sát Bộ chỉ số CCHC cấp Bộ, do đó, kết quả chỉ số CCHC của các đơn vị (đặc biệt là các Cục trực thuộc Bộ) phản ánh khá chính xác kết quả chỉ số CCHC của Bộ trong năm 2018. Giá trị trung bình đạt được của các Cục trực thuộc Bộ (79,55%) tương đồng với Chỉ số CCHC năm 2018 của Bộ (79,21%).

##### 2. Hạn chế

Việc tổ chức triển khai chấm điểm kết quả CCHC của các cơ quan hành chính thuộc Bộ có khối lượng công việc rất lớn từ khâu xây dựng kế hoạch thực hiện, hướng dẫn thực hiện, thành lập Hội đồng thẩm định, tổ chức thẩm định, triển khai điều tra xã hội học... tuy nhiên, nhân lực thực hiện nhiệm vụ CCHC của cơ quan thường trực CCHC rất mỏng, do vậy có ảnh hưởng đến tiến độ triển khai nhiệm vụ theo yêu cầu.

Một số Cục và đơn vị Khối cơ quan Bộ chưa chủ động trong việc thực hiện chấm điểm kết quả CCHC của đơn vị mình, chưa thực hiện theo đúng hướng dẫn của Vụ Tổ chức cán bộ, cung cấp tài liệu kiểm chứng chưa đầy đủ, giải trình chưa rõ ràng ảnh hưởng đến tiến độ thẩm định của Hội đồng.

Trong quá trình thẩm định, một số thành viên Hội đồng và Tổ giúp việc Hội đồng còn có phần lúng túng, kết quả thẩm định của một số thành viên Tổ giúp việc Hội

đồng còn chậm làm ảnh hưởng đến tiến độ chung của quá trình xác định Chỉ số CCHC năm 2018 của các cơ quan hành chính thuộc Bộ.

Số lượng câu hỏi điều tra XHH khá nhiều và thực hiện điều tra đánh giá kết quả CCHC của nhiều đơn vị cùng lúc (20 đơn vị) cũng ảnh hưởng đến chất lượng đánh giá.

## **II. PHƯƠNG HƯỚNG CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH THỜI GIAN TỚI**

Kết quả xác định Chỉ số CCHC năm 2018 của các Cục, Vụ, Văn phòng Bộ, Thanh tra Bộ, thứ tự xếp hạng chung và xếp hạng lĩnh vực phản ánh tương đối chính xác, khách quan, trung thực kết quả triển khai CCHC thực tế của các đơn vị.

Kết quả CCHC hàng năm của các đơn vị có ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả CCHC của Bộ Thông tin và Truyền thông. Vì vậy, để đảm bảo nâng cao chất lượng CCHC của Bộ Thông tin và Truyền thông trong thời gian tới, Bộ Thông tin và Truyền thông yêu cầu các đơn vị:

- Rà soát, đánh giá, rút kinh nghiệm về quá trình triển khai và kết quả Chỉ số CCHC năm 2018 của đơn vị mình, tìm ra nguyên nhân, các yếu tố ảnh hưởng và trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân thuộc đơn vị đối với kết quả CCHC, từ đó có các giải pháp để nâng cao kết quả CCHC của đơn vị mình trong những năm tiếp theo.

- Tăng cường công tác chỉ đạo, điều hành CCHC, quan tâm bố trí nguồn lực để triển khai các nhiệm vụ CCHC, bảo đảm hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch CCHC hàng năm.

- Tập trung cải cách thể chế, trong đó trọng tâm là hoàn thiện và tổ chức triển khai hệ thống văn bản QPPL một cách đồng bộ, thống nhất. Đảm bảo tiến độ xây dựng văn bản QPPL cũng như tiến độ hoàn thành các nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao.

- Triển khai thực hiện tốt công tác kiểm soát TTHC; rà soát, công bố, công khai TTHC thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Thông tin và Truyền thông đảm bảo đúng quy định và kịp thời.

- Rà soát, sắp xếp tinh gọn bộ máy hành chính và đơn vị sự nghiệp trực thuộc. Thực hiện nghiêm quy định về số lượng cấp phó, số lượng biên chế công chức, số lượng người làm việc được giao hàng năm.

- Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức thông qua việc nâng cao chất lượng tuyển dụng, đào tạo, tinh giản biên chế. Thực hiện nghiêm các quy định về quản lý cán bộ, công chức, viên chức.

- Tăng cường ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước. Chú trọng nâng cao hiệu quả cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 cho người



dân, tổ chức. Phối hợp với Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam thực hiện tiếp nhận, trả kết quả hồ sơ TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Cơ quan thường trực CCHC và các cơ quan được phân công chủ trì tham mưu, theo dõi, thực hiện các lĩnh vực cần tiếp tục nghiên cứu, rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung Bộ Chỉ số CCHC của các Cục và các Vụ, Văn phòng Bộ, Thanh tra Bộ cho phù hợp hơn với Bộ Chỉ số CCHC cấp bộ, yêu cầu và mục tiêu CCHC của Bộ Thông tin và Truyền thông.

- Cơ quan thường trực CCHC tham mưu cho Lãnh đạo Bộ, Ban Chỉ đạo CCHC của Bộ tăng cường công tác kiểm tra, theo dõi, đánh giá kết quả CCHC của các cơ quan hành chính thuộc Bộ để đảm bảo công tác CCHC của Bộ được kịp thời, hiệu quả.

## **BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**



**BẢNG TỔNG HỢP CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2018 CỦA CÁC CỤC TRỰC THUỘC BỘ**

STT	Tên đơn vị	Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC		Xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi QLNN của đơn vị		Cải cách thủ tục hành chính		Cải cách tổ chức bộ máy hành chính		Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức		Đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan HC và ĐVSN thuộc đơn vị		Hiện đại hóa hành chính		Chỉ số CCHC năm 2018 (%)
		Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XIII	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XIII	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	
1	Cục Bưu điện Trung ương	8.50	2.57	9.00	2.67			5.00	1.33	8.00	2.51	5.50	0.69	5.00	1.43	<b>91.58</b>
2	Cục Tần số vô tuyến điện	9.50	2.72	12.00	2.87	11.00	2.94	7.00	2.10	9.00	2.63	7.50	0.82	13.00	1.74	<b>89.28</b>
3	Cục Tin học hóa	9.00	2.72	9.00	2.67	7.00	2.80	7.00	1.99	9.00	2.61	6.50	0.67	9.00	1.63	<b>87.30</b>
4	Cục Phát thanh, truyền hình và TDTT	9.50	2.33	9.00	2.60	11.00	2.70	7.00	1.96	9.00	2.44	7.50	0.71	11.00	1.36	<b>86.78</b>
5	Cục Xuất bản, In và phát hành	8.25	2.32	12.00	2.37	11.00	2.58	7.00	1.33	5.00	2.35	3.50	0.62	11.00	1.28	<b>83.06</b>
6	Cục An toàn thông tin	8.00	2.46	12.00	2.80	8.50	2.78	7.00	2.08	8.00	2.58	5.00	0.69	9.00	1.57	<b>78.76</b>
7	Cục Thông tin đối ngoại	8.00	2.32	9.00	2.42	5.00	2.62	6.00	1.93	5.00	2.39	3.00	0.65	8.50	1.31	<b>74.54</b>
8	Cục Thông tin cơ sở	9.25	2.40	5.00	2.35			5.00	1.88	9.00	2.36	4.50	0.68	4.00	0.64	<b>73.53</b>
9	Cục Viễn thông	8.00	2.48	7.00	2.65	8.50	2.72	7.00	1.88	8.00	2.53	4.00	0.76	9.00	1.46	<b>69.45</b>
10	Cục Báo chí	4.00	2.24	4.00	2.46	8.00	2.61	7.00	1.96	3.00	2.36	3.00	0.62	9.00	1.21	<b>61.26</b>

**BẢNG TỔNG HỢP CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2018 CỦA CÁC VỤ, VĂN PHÒNG BỘ, THANH TRA BỘ**

STT	Tên đơn vị	Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC		Cải cách thể chế		Cải cách tổ chức bộ máy hành chính		Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức		Đổi mới cơ chế tài chính	Hiện đại hóa hành chính		Tiêu chí đặc thù đơn vị	Chỉ số CCHC năm 2018 (%)
		Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH		Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH		
1	Vụ Bru chính	9.00	5.41	10.00	4.58	5.00	3.57	6.00	7.21	6.00	10.00	3.44	18.00	92.85
2	Vụ Khoa học và Công nghệ	11.00	5.47	9.00	4.58	5.00	3.59	6.00	7.24	6.00	10.00	3.49	18.00	92.13
3	Vụ Thi đua - Khen thưởng	9.00	5.38	10.00	4.64	5.00	3.58	7.00	7.17	6.00	8.00	3.38	20.00	91.91
4	Thanh tra Bộ	9.00	5.40	5.00	4.60	5.00	3.56	6.00	7.14	6.00	8.00	3.36	20.00	90.28
5	Vụ Tổ chức cán bộ	7.00	5.49	6.00	4.63	5.00	3.59	7.00	7.21	6.00	10.00	3.45	18.00	89.65
6	Vụ Hợp tác quốc tế	5.00	5.35			5.00	3.50	6.00	7.16	6.00	10.00	3.37	20.00	88.12
7	Văn phòng Bộ	9.00	5.57	5.00	4.61	5.00	3.63	5.00	7.24	6.00	8.00	3.49	18.00	87.54
8	Vụ Kế hoạch - Tài chính	5.00	5.39	10.00	4.53	5.00	3.57	6.00	7.18	6.00	7.00	3.42	20.00	85.66
9	Vụ Quản lý doanh nghiệp	5.00	5.00	4.00	4.42	5.00	3.41	4.00	6.99	6.00	9.00	3.32	20.00	83.67
10	Vụ Công nghệ thông tin	5.00	5.34	10.00	4.53	5.00	3.56	7.00	7.19	6.00	8.00	3.47	14.00	83.25
11	Vụ Pháp chế	5.00	5.44	5.00	4.60	5.00	3.56	5.00	7.13	6.00	8.00	3.38	18.00	82.73

**KẾT QUẢ ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC NĂM 2018 CỦA CÁC CỤC TRỰC THUỘC BỘ**

NỘI DUNG ĐIỀU TRA XIII		ĐIỂM TỔNG HỢP CÁC ĐƠN VỊ THEO CHỈ TIÊU										TỔNG HỢP SỐ PHIẾU ĐIỀU TRA XHH											
T	T	Lĩnh vực/ Tiêu chí/ Tiêu chí thành phần	Cục Tin học hóa	Cục Phát thanh, TTH và TTĐT	Cục Viễn thông	Cục Báo chí	Cục Xuất bản, In và Phát hành	Cục Thông tin Đối ngoại	Cục Thông tin cơ sở	Cục Bưu điện TW	Cục Tần số Vô tuyến điện	Cục An toàn thông tin	Cục Tin học hóa	Cục Phát thanh, TH và TTĐT	Cục Viễn thông	Cục Báo chí	Cục Xuất bản, In và Phát hành	Cục Thông tin Đối ngoại	Cục Thông tin cơ sở	Cục Bưu điện Trung ương	Cục Tần số Vô tuyến điện	Cục An toàn thông tin	
1		<i>Trách nhiệm của Cục trưởng trong công tác chỉ đạo, điều hành CCHC</i>	1.40	1.20	1.29	1.12	1.18	1.19	1.23	1.33	1.42	1.27	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
													0	5	4	8	3	4	2	1	0	4	
													8	15	10	16	21	18	19	12	7	11	
													34	22	28	18	18	20	21	29	35	27	
2		<i>Tính hiệu quả của công tác chỉ đạo, điều hành CCHC của Lãnh đạo Cục</i>	1.32	1.13	1.19	1.12	1.14	1.13	1.17	1.24	1.30	1.19	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
													0	4	4	5	1	1	0	0	0	0	3
													15	23	18	22	28	29	28	22	17	20	
													27	15	20	15	13	12	14	20	25	19	
3		<i>Vai trò của các Cục đối với sự phát triển của ngành, lĩnh vực</i>	0.80	0.77	0.82	0.77	0.70	0.67	0.63	0.80	0.83	0.81	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
													0	0	0	1	0	0	2	0	0	0	
													18	20	16	19	26	29	29	18	15	17	
													26	24	28	24	18	15	12	26	29	27	
4		<i>Tính kịp thời của đề xuất xây dựng thể chế, cơ chế, chính sách của các Cục</i>	0.63	0.63	0.57	0.55	0.55	0.56	0.56	0.62	0.69	0.66	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
													3	4	5	5	5	5	5	3	4	4	
													28	27	30	32	32	31	31	29	21	24	
													13	13	9	7	7	8	8	12	19	16	
5		<i>Tính khả thi của thể chế, cơ chế, chính sách do các Cục đề xuất</i>	0.61	0.61	0.63	0.57	0.57	0.56	0.56	0.60	0.65	0.63	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
													3	2	3	3	2	3	3	2	2	2	
													30	31	28	33	35	34	34	32	28	30	



6	Tình kịp thời trong việc phát hiện, đề xuất xử lý bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL của các Cục	0.63	0.59	0.63	0.57	0.55	0.63	0.60	0.65	0.70	0.70	11	11	13	8	7	7	7	10	14	12
												0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
												5	4	5	5	6	5	3	4	3	3
												25	30	25	30	31	25	30	25	22	22
7	Tình cân thiết, hợp lý của TTHC thuộc phạm vi QLNN của các Cục	0.64	0.64	0.65	0.65	0.62	0.59	Không có TTHC	0.66	0.65	0.65	14	10	14	9	7	14	10	15	19	19
												0	0	0	0	0	2	Không có TTHC	0	0	
												5	1	3	4	3	4		0	3	
												22	28	24	23	27	24		28	24	
14	12	14	14	11	11	13	14														
8	Mức độ thuận tiện trong việc thực hiện TTHC thuộc phạm vi QLNN của các Cục	0.65	0.60	0.64	0.59	0.57	0.61	Không có TTHC	0.73	0.64	0.64	0	0	0	0	0	0	Không có TTHC	0	0	
												5	6	6	7	5	6		3	5	
												22	25	21	24	29	24		18	23	
												15	11	15	11	8	12		21	14	
9	Tình kịp thời trong giải quyết TTHC của các Cục	0.70	0.67	0.63	0.60	0.62	0.65	Không có TTHC	0.72	0.67	0.67	0	0	0	0	0	0	Không có TTHC	0	0	
												5	5	5	7	6	5		5	5	
												18	20	24	23	23	22		16	20	
												19	17	13	12	13	15		21	17	
10	Tình công khai, minh bạch trong giải quyết TTHC của các Cục	0.81	0.79	0.80	0.77	0.77	0.77	Không có TTHC	0.83	0.82	0.82	0	0	0	0	0	0	Không có TTHC	0	0	
												2	2	2	2	2	2		2	2	
												13	15	14	16	16	16		11	12	
												27	25	26	24	24	24		29	28	
11	Mức độ gọn nhẹ của tổ chức bộ máy của các Cục	0.63	0.68	0.58	0.71	0.69	0.67	0.71	0.58	0.59	0.72	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
												6	5	5	2	2	2	4	3	7	4
												22	19	28	21	23	25	18	31	24	17
												14	18	9	19	17	15	20	8	11	20
12	Hiệu quả hoạt động của các Cục	0.74	0.69	0.70	0.65	0.64	0.66	0.61	0.75	0.80	0.73	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
												0	0	2	4	3	3	5	0	0	0

												22	26	22	23	26	24	25	21	17	23	
												20	16	18	15	13	15	12	21	25	19	
13	<i>Hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc các Cục</i>	0.62	0.59	0.60	0.60	Không có DVS N	0.60	0.56	DVSN chưa hoạt động	0.71	0.63	0	0	0	0	Không có DVS N	0	0	DVS N chưa hoạt động	0	0	
											0	3	0	2			0	4			0	2
											32	30	34	31			33	31			24	28
											10	9	8	9			8	7			18	12
14	<i>Năng lực chuyên môn của công chức, viên chức thuộc các Cục</i>	1.29	1.19	1.26	1.15	1.17	1.14	1.12	1.24	1.30	1.29	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	
												0	3	2	3	3	4	5	0	0	0	
												18	20	16	20	22	22	22	22	17	18	
												24	19	24	18	17	16	15	20	25	24	
15	<i>Tinh thần trách nhiệm đối với công việc của công chức, viên chức thuộc các Cục</i>	1.32	1.25	1.27	1.21	1.18	1.25	1.24	1.27	1.33	1.29	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
												0	0	0	2	3	0	0	0	0	0	
												15	21	19	20	21	21	22	19	14	18	
												27	21	23	20	18	21	20	23	28	24	
16	<i>Tinh hiện quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các Cục</i>	0.67	0.71	0.76	0.62	0.62	0.65	0.68	0.69	0.82	0.69	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
												0	0	0	1	2	0	1	2	0	0	
												28	25	21	31	30	29	26	24	16	27	
												15	18	23	11	11	13	16	18	28	16	
17	<i>Hiệu quả ứng dụng CNTT trong hoạt động của các Cục</i>	0.85	0.64	0.73	0.57	0.59	0.63	0.64	0.76	0.90	0.80	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
												1	8	4	12	9	5	4	1	0	0	
												11	19	17	19	22	24	25	19	9	17	
												31	16	22	12	12	14	14	23	34	26	
18	<i>Mức độ thuận tiện trong truy cập, khai thác thông tin trên cổng thông tin điện tử của Cục</i>	0.78	0.72	0.73	0.64	0.69	0.68	Chưa có Cổng TTĐT	0.67	0.84	0.77	0	0	0	0	0	0	Chưa có Cổng TTĐT	0	0	0	
											0	0	0	4	2	2				4	0	1
											19	24	23	25	24	23				22	14	18
											24	19	20	14	17	16				17	29	24

28

KẾT QUẢ ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC NĂM 2018 CỦA CÁC ĐƠN VỊ KHỎI CƠ QUAN BỘ

Nội dung điều tra XHH		ĐIỂM TỔNG HỢP CÁC ĐƠN VỊ THEO CHỈ TIÊU											TỔNG HỢP SỐ PHIẾU ĐIỀU TRA XHH										
STT	Nội dung khảo sát	VP Bộ	T.Tra Bộ	Vụ Hợp tác quốc tế	Vụ KH TC	Vụ Khoa học và Công nghệ	Vụ Tổ chức cán bộ	Vụ Pháp chế	Vụ QLD N	Vụ TĐ KT	Vụ BC	Vụ CN TP	Văn phòng Bộ	Thanh tra Bộ	Vụ Hợp tác quốc tế	Vụ Kế hoạch - Tài chính	Vụ Khoa học và Công nghệ	Vụ Tổ chức cán bộ	Vụ PC	Vụ QL. DN	Vụ TĐ KT	Vụ Bui chính	Vụ CNTT
1	Trách nhiệm của người đứng đầu đơn vị trong công tác chỉ đạo, điều hành CCCH'	1.88	1.83	1.78	1.83	1.86	1.88	1.86	1.68	1.81	1.84	1.80	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
													3	2	4	0	0	1	1	8	4	1	6
													13	22	27	27	21	16	19	32	21	22	19
													63	53	48	51	56	60	55	34	53	50	51
2	Hiệu quả cải cách hành chính của đơn vị	1.82	1.73	1.73	1.74	1.76	1.78	1.75	1.59	1.72	1.75	1.74	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
													2	1	1	2	2	2	2	8	5	2	2
													23	39	39	36	34	29	34	46	33	33	37
													51	35	37	39	42	45	39	21	40	40	39
3	Tình thần, trách nhiệm phối hợp công tác của đơn vị	1.87	1.84	1.84	1.82	1.85	1.83	1.83	1.73	1.85	1.82	1.80	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
													3	0	1	2	1	1	1	6	2	0	1
													15	25	23	25	21	24	23	29	20	27	29
													61	51	55	52	57	52	51	40	56	49	49
4	Tình kịp thời của đề xuất xây dựng thể chế, cơ chế, chính sách của đơn vị	1.59	1.57	1.53	1.54	1.58	1.57	1.57	1.50	1.59	1.55	1.54	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
													7	10	12	11	11	9	11	16	8	10	11
													50	45	50	50	45	47	43	43	48	48	50
													22	21	17	18	23	20	22	16	23	18	18
5	Tình khả thi của thể chế, cơ chế, chính sách do đơn vị đề xuất	1.51	1.51	1.49	1.51	1.52	1.55	1.51	1.47	1.53	1.50	1.50	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
													14	14	15	14	11	13	14	15	12	14	14
													47	45	49	48	52	42	45	48	48	47	49
													16	16	13	15	14	20	15	11	17	14	14

6	Tình hiện quả của thể chế, cơ chế, chính sách để xuất	1.51	1.47	1.45	1.48	1.48	1.51	1.52	1.45	1.52	1.53	1.49	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
													10	13	13	13	12	12	11	15	10	9	11
													51	48	53	49	51	44	45	45	47	47	51
													11	9	6	10	9	14	14	8	13	13	10
7	Hiệu quả hoạt động của đơn vị	1.78	1.76	1.70	1.76	1.78	1.76	1.75	1.62	1.74	1.76	1.74	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
													2	1	4	0	0	1	3	8	3	0	3
													27	32	35	34	31	32	29	36	31	33	31
													43	37	33	38	40	37	38	25	36	37	38
8	Việc tuân thủ quy chế làm việc của Bộ	1.85	1.80	1.80	1.81	1.81	1.83	1.81	1.79	1.84	1.81	1.82	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
													1	1	1	1	1	1	1	1	0	0	0
													19	26	27	25	25	22	25	27	22	26	26
													52	43	44	46	46	47	44	42	47	44	46
9	Năng lực chuyên môn của công chức thuộc đơn vị	1.71	1.71	1.72	1.75	1.74	1.72	1.70	1.65	1.69	1.73	1.72	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
													2	1	2	0	1	2	4	5	3	0	3
													38	39	36	36	36	35	34	37	37	38	34
													32	30	34	36	35	32	32	26	30	32	35
10	Tình thần trách nhiệm đối với công việc của công chức thuộc đơn vị	1.83	1.79	1.78	1.78	1.80	1.80	1.77	1.74	1.79	1.82	1.80	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
													1	0	1	1	0	0	3	3	3	0	3
													23	29	29	30	29	28	26	30	24	25	23
													48	40	42	41	43	42	41	36	43	43	45
11	Tình thần phối hợp của công chức đối với công việc liên quan đến các đơn vị khác thuộc Bộ	1.86	1.82	1.82	1.81	1.85	1.85	1.82	1.77	1.85	1.83	1.83	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
													2	1	2	2	1	1	2	2	2	1	1
													18	25	24	26	21	21	23	30	19	23	24
													57	49	51	49	55	53	50	42	54	49	51
12	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong đơn vị	1.84	1.82	1.84	1.84	1.85	1.84	1.84	1.83	1.84	1.83	1.84	1	1	1	1	1	1	1	1	1		
													2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
													17	20	17	17	15	16	17	18	16	17	16
													56	53	56	56	58	57	56	55	57	55	57

13	Hiệu quả ứng dụng CNTT trong hoạt động của đơn vị	1.76	1.68	1.69	1.72	1.74	1.72	1.70	1.67	1.69	1.74	1.77	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
													1	2	1	2	1	1	2	4	4	1	1
													34	42	44	39	37	39	40	40	38	37	34
													41	29	30	35	38	34	32	29	32	37	42
14	Hiệu quả áp dụng ISO trong hoạt động của đơn vị	1.73	1.68	1.68	1.70	1.75	1.73	1.68	1.65	1.69	1.70	1.70	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
													3	2	2	2	2	2	3	4	2	2	2
													36	42	44	41	34	36	41	43	41	40	40
													38	29	29	32	39	35	29	26	30	31	32

**CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2018 CỦA CỤC BƯU ĐIỆN TRUNG ƯƠNG**

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Tổng điểm đạt được	Chỉ số (Điểm đạt được/điểm tối đa x 100%)	Ghi chú
<b>1</b>	<b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH</b>	<b>12.50</b>	<b>8.50</b>	<b>2.57</b>	<b>11.07</b>	<b>88.56</b>	
<b>1.1</b>	<b>Kế hoạch cải cách hành chính (CCHC) năm</b>	<b>4.00</b>	<b>4.00</b>				
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC năm kịp thời (trong 1 tháng kể từ ngày kế hoạch CCHC của Bộ ký ban hành)	1.00	1.00				
1.1.2	Xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCIIC (bảo đảm đủ 6 nội dung CCHC và Chương trình CCHC của Bộ)	1.00	1.00				
1.1.3	Các kết quả trong kế hoạch được xác định rõ ràng, cụ thể	1.00	1.00				
1.1.4	Kết quả thực hiện kế hoạch CCIIC	1.00	1.00				
<b>1.2</b>	<b>Báo cáo CCHC</b>	<b>3.00</b>	<b>3.00</b>				
1.2.1	Số lượng báo cáo (2 báo cáo quý, báo cáo 6 tháng và báo cáo năm)	1.00	1.00				
1.2.2	Tất cả báo cáo có đầy đủ nội dung theo hướng dẫn tại Công văn số 725/BNV-CCHC ngày 01/03/2012 của Bộ Nội vụ	1.00	1.00				
1.2.3	Tất cả báo cáo được gửi đúng thời gian quy định (báo cáo quý gửi trước ngày 10 tháng cuối cùng của quý; báo cáo 6 tháng gửi trước ngày 10/6 và báo cáo năm gửi trước ngày 05/12 hàng năm)	1.00	1.00				
<b>1.3</b>	<b>Tuyên truyền CCHC tại đơn vị</b>	<b>0.50</b>	<b>0.50</b>				

1.4	Sáng kiến/giải pháp mới trong thực hiện công tác CCHC	1.00	0.00				Năm 2018 không có sáng kiến
1.5	Xây dựng và tổ chức thực hiện chỉ số KPIs về lĩnh vực quản lý	0.00	0.00				
1.6	Thực hiện các nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao trong năm	0.00	0.00				Không phát sinh nhiệm vụ trong năm
1.7	Ảnh hưởng của kết quả CCHC của đơn vị đối với kết quả CCHC của Bộ	1.00	1.00				
1.8	<b>Kết quả chỉ đạo, điều hành CCHC của đơn vị</b>	<b>3.00</b>		<b>2.57</b>			
1.8.1	Trách nhiệm của người đứng đầu đơn vị trong công tác chỉ đạo, điều hành CCHC	1.50		1.33			
1.8.2	Tính hiệu quả của công tác chỉ đạo, điều hành CCHC của Lãnh đạo đơn vị	1.50		1.24			
2	<b>CẢI CÁCH THỂ CHẾ</b>	<b>13.00</b>	<b>9.00</b>	<b>2.67</b>	<b>11.67</b>	<b>89.77</b>	
2.1	Kết quả thực hiện Kế hoạch xây dựng VBQPPL hàng năm của đơn vị đã được Bộ phê duyệt	0.00	0.00				Không phát sinh nhiệm vụ
2.2	<b>Theo dõi thi hành pháp luật</b>	<b>2.00</b>	<b>2.00</b>				
2.2.1	Thực hiện các hoạt động về theo dõi thi hành pháp luật (thu thập thông tin; kiểm tra; điều tra khảo sát tình hình thi hành pháp luật)	1.00	1.00				
2.2.2	Báo cáo và kiến nghị xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật theo quy định hoặc yêu cầu của Vụ Pháp chế	1.00	1.00				
2.3	<b>Công tác rà soát VBQPPL</b>	<b>2.00</b>	<b>2.00</b>				
2.3.1	Kết quả thực hiện kế hoạch rà soát VBQPPL (kế hoạch của đơn vị hoặc kế hoạch của Bộ liên quan đến trách nhiệm thực hiện của đơn vị)	1.00	1.00				
2.3.2	Báo cáo và kiến nghị xử lý kết quả rà soát văn bản QPPL	1.00	1.00				
2.4	<b>Kiểm tra, xử lý văn bản QPPL</b>	<b>2.00</b>	<b>2.00</b>				

2.4.1	Thực hiện kiểm tra văn bản QPPL trong lĩnh vực đơn vị được giao phụ trách	1.00	1.00				
2.4.2	Kiến nghị xử lý văn bản trái pháp luật phát hiện qua kiểm tra	1.00	1.00				
<b>2.5</b>	<b>Kiểm tra, thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật thuộc phạm vi quản lý, chức năng của đơn vị</b>	<b>2.00</b>	<b>2.00</b>				
2.5.1	Ban hành và thực hiện Kế hoạch kiểm tra, thanh tra	1.00	1.00				
2.5.2	Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra hoặc đề xuất xử lý các vấn đề thuộc phạm vi QLNN của đơn vị được phát hiện qua kiểm tra	1.00	1.00				
2.6	Trả lời kiến nghị của cá nhân, tổ chức để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến thể chế, chính sách thuộc phạm vi quản lý	1.00	1.00				
2.7	Đánh giá thể chế, cơ chế, chính sách thuộc phạm vi QLNN của Bộ do đơn vị đề xuất xây dựng, ban hành	4.00		2.67			
2.7.1	Vai trò của đơn vị đối với sự phát triển của ngành, lĩnh vực	1.00		0.80			
2.7.2	Tính kịp thời của đề xuất xây dựng thể chế, cơ chế, chính sách của đơn vị	1.00		0.62			
2.7.3	Tính khả thi của thể chế, cơ chế, chính sách đề xuất	1.00		0.60			
2.7.4	Tính kịp thời trong việc phát hiện và đề xuất xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL.	1.00		0.65			
<b>3</b>	<b>CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH</b>	<b>0.00</b>	<b>0.00</b>	<b>0.00</b>			Không có TTHC
<b>4</b>	<b>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ</b>	<b>7.00</b>	<b>5.00</b>	<b>1.33</b>	<b>6.33</b>	<b>90.43</b>	
4.1	Sắp xếp, kiện toàn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị thuộc và trực thuộc theo quy định	2.00	2.00				



<b>4.2</b>	<b>Thực hiện phân cấp quản lý</b>	<b>1.00</b>	<b>1.00</b>				
4.2.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do Chính phủ, Bộ ban hành	1.00	1.00				
4.2.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ thuộc phạm vi QLNN của đơn vị đã được phân cấp cho địa phương/tổ chức trực thuộc	0.00	0.00				Không phát sinh nhiệm vụ
4.2.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	0.00	0.00				Không phát sinh nhiệm vụ
<b>4.3</b>	<b>Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được giao</b>	<b>2.00</b>	<b>2.00</b>				
4.3.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	1.00	1.00				
4.3.2	Thực hiện quy định về sử dụng số lượng người làm việc được giao trong các đơn vị sự nghiệp công lập	1.00	1.00				
<b>4.4</b>	<b>Đánh giá tổ chức bộ máy và hiệu quả hoạt động của Cục</b>	<b>2.00</b>		<b>1.33</b>			
4.4.1	Mức độ gọn nhẹ của tổ chức bộ máy Cục	1.00		0.58			
4.4.2	Hiệu quả hoạt động của Cục	1.00		0.75			
4.4.3	Hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Cục	0.00		0.00			Không phát sinh nhiệm vụ
<b>5</b>	<b>XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC</b>	<b>11.00</b>	<b>8.00</b>	<b>2.51</b>	<b>10.51</b>	<b>95.55</b>	
<b>5.1</b>	<b>Tuyển dụng công chức, viên chức</b>	<b>3.00</b>	<b>3.00</b>				
5.1.1	Thực hiện đúng quy định về tuyển dụng công chức tại các đơn vị	2.00	2.00				
5.1.2	Thực hiện đúng quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị	0.00	0.00				
5.1.3	Bổ trí công chức, viên chức theo vị trí việc làm đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt	1.00	1.00				
<b>5.2</b>	<b>Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức</b>	<b>2.00</b>	<b>2.00</b>				

5.2.1	Xây dựng và thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức hàng năm của đơn vị	1.00	1.00				
5.2.2	Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức của đơn vị kịp thời theo yêu cầu của Vụ Tổ chức cán bộ	1.00	1.00				
<b>5.3</b>	<b>Thực hiện chính sách tinh giản biên chế</b>	<b>0.00</b>	<b>0.00</b>				
5.3.1	Ban hành kế hoạch tinh giản biên chế hàng năm (trong đó xác định rõ tỷ lệ tinh giản biên chế)	0.00	0.00				
5.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch tinh giản biên chế	0.00	0.00				
<b>5.4</b>	<b>Đổi mới công tác quản lý công chức, viên chức</b>	<b>2.00</b>	<b>2.00</b>				
5.4.1	Thực hiện đánh giá công chức, viên chức của đơn vị trên cơ sở kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao	1.00	1.00				
5.4.2	Ban hành tiêu chí đánh giá, phân loại công chức, viên chức hoặc ban hành chỉ số đánh giá hiệu quả công việc (KPIs) của từng cán bộ, công chức, viên chức trong đơn vị	0.00	0.00				Chưa chấm điểm
5.4.3	Thực hiện quy định về bổ nhiệm lãnh đạo cấp phòng và tương đương	1.00	1.00				
<b>5.5</b>	<b>Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của công chức, viên chức</b>	<b>1.00</b>	<b>1.00</b>				
<b>5.6</b>	<b>Chất lượng công chức, viên chức</b>	<b>3.00</b>		<b>2.51</b>			
5.6.1	Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của công chức, viên chức	1.50		1.24			
5.6.2	Tinh thần trách nhiệm đối với công việc của công chức viên chức	1.50		1.27			
<b>6</b>	<b>ĐỔI MỚI CƠ CHẾ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CƠ QUAN HÀNH CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP THUỘC ĐƠN VỊ</b>	<b>6.50</b>	<b>5.50</b>	<b>0.69</b>	<b>6.19</b>	<b>95.23</b>	
<b>6.1</b>	<b>Quản lý sử dụng ngân sách được giao</b>	<b>5.50</b>	<b>5.50</b>				

6.1.1	Xây dựng dự toán thu, chi ngân sách năm	1.50	1.50				
6.1.2	Thực hiện dự toán thu, chi hàng năm	2.00	2.00				
6.1.3	Thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1.00	1.00				
6.1.4	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán	1.00	1.00				
<b>6.2</b>	<b>Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các tổ chức sự nghiệp trực thuộc Cục</b>	<b>0.00</b>	<b>0.00</b>				Đơn vị sự nghiệp chưa hoạt động
6.2.1	Mức độ tự chủ chi thường xuyên của các đơn vị sự nghiệp trực thuộc	0.00	0.00				
6.2.2	Tăng mức độ tự chủ kinh phí chi thường xuyên hàng năm	0.00	0.00				
<b>6.3</b>	<b>Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại đơn vị</b>	<b>1.00</b>		<b>0.69</b>			
<b>7</b>	<b>HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH</b>	<b>7.00</b>	<b>5.00</b>	<b>1.43</b>	<b>6.43</b>	<b>91.86</b>	
<b>7.1</b>	<b>Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của đơn vị</b>	<b>5.00</b>	<b>4.00</b>	<b>0.76</b>			
7.1.1	Kết quả thực hiện kế hoạch ứng dụng CNTT của đơn vị (kế hoạch riêng của đơn vị hoặc nhiệm vụ trong kế hoạch chung của Bộ)	1.00	1.00				
7.1.2	Tỷ lệ văn bản trao đổi với các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ dưới dạng điện tử	1.00	1.00				
7.1.3	Thủ trưởng đơn vị sử dụng phần mềm quản lý văn bản và điều hành tác nghiệp trong xử lý công việc	1.00	1.00				
7.1.4	Thủ trưởng đơn vị sử dụng chữ ký số trong xử lý văn bản đi	1.00	1.00				
7.1.5	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3,4 có phát sinh hồ sơ trong năm	0.00	0.00				Không có TTHC
7.1.6	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3	0.00	0.00				Không có TTHC
7.1.7	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 4	0.00	0.00				Không có TTHC

7.1.8	Hiệu quả ứng dụng CNTT trong hoạt động của đơn vị	1.00		0.76			
7.2	<b>Cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử</b>	<b>2.00</b>	<b>1.00</b>	<b>0.67</b>			
7.2.1	Cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ	1.00	1.00				
7.2.3	Mức độ thuận tiện trong truy cập, khai thác thông tin trên Cổng thông tin điện tử của đơn vị	1.00		0.67			
7.3	<b>Tỷ lệ TTHC đã công bố có phát sinh hồ sơ tiếp nhận hoặc trả kết quả giải quyết qua dịch vụ bưu chính công ích</b>	<b>0.00</b>	<b>0.00</b>				Không có TTHC
7.4	<b>Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001 trong hoạt động của đơn vị</b>	<b>0.00</b>	<b>0.00</b>				Đơn vị không bắt buộc áp dụng
7.4.1	Có bản công bố ISO 9001 trong hoạt động của đơn vị	2.00	0.00				
7.4.2	Thực hiện đúng quy định ISO 9001 trong hoạt động	0.00	0.00				Xin ý kiến Hội đồng
	<b>TỔNG</b>	<b>57.00</b>	<b>41.00</b>	<b>11.20</b>	<b>52.20</b>	<b>91.58</b>	

**CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2018 CỦA CỤC TÀN SỔ VÔ TUYẾN ĐIỆN**

STT	Lĩnh vực/Tiên chi/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Tổng điểm đạt được	Chỉ số (Điểm đạt được/điểm tối đa x 100%)	Ghi chú
<b>1</b>	<b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH</b>	<b>14.50</b>	<b>9.50</b>	<b>2.72</b>	<b>12.22</b>	<b>84.28</b>	
<b>1.1</b>	<b>Kế hoạch cải cách hành chính (CCHC) năm</b>	<b>4.00</b>	<b>4.00</b>				
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC năm kịp thời (trong 1 tháng kể từ ngày kế hoạch CCHC của Bộ ký ban hành)	1.00	1.00				
1.1.2	Xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC (bảo đảm đủ 6 nội dung CCHC và Chương trình CCHC của Bộ)	1.00	1.00				
1.1.3	Các kết quả trong kế hoạch được xác định rõ ràng, cụ thể	1.00	1.00				
1.1.4	Kết quả thực hiện kế hoạch CCHC	1.00	1.00				
<b>1.2</b>	<b>Báo cáo CCHC</b>	<b>3.00</b>	<b>3.00</b>				
1.2.1	Số lượng báo cáo (2 báo cáo quý, báo cáo 6 tháng và báo cáo năm)	1.00	1.00				
1.2.2	Tất cả báo cáo có đầy đủ nội dung theo hướng dẫn tại Công văn số 725/BNV-CCIIC ngày 01/03/2012 của Bộ Nội vụ	1.00	1.00				
1.2.3	Tất cả báo cáo được gửi đúng thời gian quy định (báo cáo quý gửi trước ngày 10 tháng cuối cùng của quý; báo cáo 6 tháng gửi trước ngày 10/6 và báo cáo năm gửi trước ngày 05/12 hàng năm)	1.00	1.00				

1.3	Tuyên truyền CCHC tại đơn vị	0.50	0.50				
1.4	Sáng kiến/giải pháp mới trong thực hiện công tác CCHC	1.00	1.00				02 sáng kiến được công nhận cấp Cục: cải tiến cấp phép phục vụ cấp phép cho các sự kiện lớn của Quốc gia và sáng kiến về phương pháp mới trong tuyên truyền
1.5	Xây dựng và tổ chức thực hiện chỉ số KPIs về lĩnh vực quản lý	0.00	0.00				
1.6	Thực hiện các nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao trong năm	2.00	1.00				01/01 nhiệm vụ chậm tiến độ
1.7	Ảnh hưởng của kết quả CCHC của đơn vị đối với kết quả CCHC của Bộ	1.00	0.00				Một số nội dung của công tác tuyển dụng công chức chưa đúng quy định theo Kết luận số 150/KL-TTBNV
1.8	Kết quả chỉ đạo, điều hành CCHC của đơn vị	3.00		2.72			
1.8.1	Trách nhiệm của người đứng đầu đơn vị trong công tác chỉ đạo, điều hành CCHC	1.50		1.42			
1.8.2	Tính hiệu quả của công tác chỉ đạo, điều hành CCHC của Lãnh đạo đơn vị	1.50		1.30			
2	<b>CẢI CÁCH THỂ CHẾ</b>	16.00	12.00	2.87	14.87	92.94	
2.1	Kết quả thực hiện Kế hoạch xây dựng VBQPPL hàng năm của đơn vị đã được Bộ phê duyệt	3.00	3.00				
2.2	Theo dõi thi hành pháp luật	2.00	2.00				

2.2.1	Thực hiện các hoạt động về theo dõi thi hành pháp luật (thu thập thông tin; kiểm tra; điều tra khảo sát tình hình thi hành pháp luật)	1.00	1.00				
2.2.2	Báo cáo và kiến nghị xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật theo quy định hoặc yêu cầu của Vụ Pháp chế	1.00	1.00				
<b>2.3</b>	<b>Công tác rà soát VBQPPL</b>	<b>2.00</b>	<b>2.00</b>				
2.3.1	Kết quả thực hiện kế hoạch rà soát VBQPPL (kế hoạch của đơn vị hoặc kế hoạch của Bộ liên quan đến trách nhiệm thực hiện của đơn vị)	1.00	1.00				
2.3.2	Báo cáo và kiến nghị xử lý kết quả rà soát văn bản QPPL	1.00	1.00				
<b>2.4</b>	<b>Kiểm tra, xử lý văn bản QPPL</b>	<b>2.00</b>	<b>2.00</b>				
2.4.1	Thực hiện kiểm tra văn bản QPPL trong lĩnh vực đơn vị được giao phụ trách	1.00	1.00				
2.4.2	Kiến nghị xử lý văn bản trái pháp luật phát hiện qua kiểm tra	1.00	1.00				
<b>2.5</b>	<b>Kiểm tra, thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật thuộc phạm vi quản lý, chức năng của đơn vị</b>	<b>2.00</b>	<b>2.00</b>				
2.5.1	Ban hành và thực hiện Kế hoạch kiểm tra, thanh tra	1.00	1.00				
2.5.2	Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra hoặc đề xuất xử lý các vấn đề thuộc phạm vi QLNN của đơn vị được phát hiện qua kiểm tra	1.00	1.00				

2.6	Trả lời kiến nghị của cá nhân, tổ chức để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến thể chế, chính sách thuộc phạm vi quản lý	1.00	1.00				
2.7	Đánh giá thể chế, cơ chế, chính sách thuộc phạm vi QLNN của Bộ do đơn vị đề xuất xây dựng, ban hành	4.00		2.87			
2.7.1	Vai trò của đơn vị đối với sự phát triển của ngành, lĩnh vực	1.00		0.83			
2.7.2	Tính kịp thời của đề xuất xây dựng thể chế, cơ chế, chính sách của đơn vị	1.00		0.69			
2.7.3	Tính khả thi của thể chế, cơ chế, chính sách đề xuất	1.00		0.65			
2.7.4	Tính kịp thời trong việc phát hiện và đề xuất xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL	1.00		0.70			
3	<b>CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH</b>	<b>16.00</b>	<b>11.00</b>	<b>2.94</b>	<b>13.94</b>	<b>87.13</b>	
3.1	Thực hiện đúng quy định về kiểm soát TTHC	1.00	1.00				
3.2	Công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	4.00	3.00				
3.2.1	Xây dựng, trình ban hành quyết định công bố TTHC theo quy định	1.00	1.00				
3.2.2	Công khai TTHC trên Cổng thông tin điện tử của Bộ	1.00	1.00				
3.2.3	Niên yết TTHC	1.00	1.00				
3.2.4	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên cổng TTĐT của Bộ	1.00	0.00				Chưa thực hiện công khai trên cổng TTĐT của Bộ
3.3	Rà soát, đánh giá TTHC	2.00	2.00				



3.3.1	Kết quả rà soát, đơn giản hóa TTHC theo Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC của Bộ	1.00	1.00				
3.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát	1.00	1.00				
<b>3.4</b>	<b>Thực hiện giải quyết TTHC</b>	<b>3.00</b>	<b>3.00</b>				
3.5	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0.00	0.00				Không phát sinh nhiệm vụ
3.6	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân về quy định hành chính	2.00	2.00				
3.6.1	Thực hiện việc tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân đối với TTHC thuộc đơn vị thực hiện	1.00	1.00				
3.6.2	Xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC đơn vị thực hiện	1.00	1.00				
3.7	<b>Đánh giá chất lượng TTHC thuộc phạm vi QLNN của đơn vị và chất lượng giải quyết TTHC của đơn vị</b>	<b>4.00</b>		<b>2.94</b>			
3.7.1	Tính cần thiết, hợp lý, hợp pháp của TTHC thuộc phạm vi QLNN của đơn vị	1.00		0.66			
3.7.2	Mức độ thuận tiện trong việc thực hiện TTHC thuộc phạm vi QLNN của đơn vị	1.00		0.73			
3.7.3	Tính kịp thời trong giải quyết TTHC của đơn vị	1.00		0.72			
3.7.4	Tính công khai, minh bạch trong giải quyết TTHC của đơn vị	1.00		0.83			
<b>4</b>	<b>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ</b>	<b>10.00</b>	<b>7.00</b>	<b>2.10</b>	<b>9.10</b>	<b>91.00</b>	
4.1	Sắp xếp, kiện toàn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị thuộc và trực thuộc theo quy định	2.00	2.00				

<b>4.2</b>	<b>Thực hiện phân cấp quản lý</b>	<b>3.00</b>	<b>3.00</b>				
4.2.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do Chính phủ, Bộ ban hành	1.00	1.00				
4.2.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ thuộc phạm vi QLNN của đơn vị đã được phân cấp cho địa phương/tổ chức trực thuộc	1.00	1.00				
4.2.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1.00	1.00				
<b>4.3</b>	<b>Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được giao</b>	<b>2.00</b>	<b>2.00</b>				
4.3.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	1.00	1.00				
4.3.2	Thực hiện quy định về sử dụng số lượng người làm việc được giao trong các đơn vị sự nghiệp công lập	1.00	1.00				
<b>4.4</b>	<b>Đánh giá tổ chức bộ máy và hiệu quả hoạt động của Cục</b>	<b>3.00</b>		<b>2.10</b>			
4.4.1	Mức độ gọn nhẹ của tổ chức bộ máy Cục	1.00		0.59			
4.4.2	Hiệu quả hoạt động của Cục	1.00		0.80			
4.4.3	Hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Cục	1.00		0.71			
<b>5</b>	<b>XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC</b>	<b>13.00</b>	<b>9.00</b>	<b>2.63</b>	<b>11.63</b>	<b>89.46</b>	
<b>5.1</b>	<b>Tuyển dụng công chức, viên chức</b>	<b>5.00</b>	<b>5.00</b>				
5.1.1	Thực hiện đúng quy định về tuyển dụng công chức tại các đơn vị	2.00	2.00				

5.1.2	Thực hiện đúng quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị	2.00	2.00				
5.1.3	Bổ trí công chức, viên chức theo vị trí việc làm đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt	1.00	1.00				
<b>5.2</b>	<b>Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức</b>	<b>2.00</b>	<b>1.00</b>				
5.2.1	Xây dựng và thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức hàng năm của đơn vị	1.00	0.00				Không hoàn thành 100% kế hoạch
5.2.2	Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức của đơn vị kịp thời theo yêu cầu của Vụ Tổ chức cán bộ	1.00	1.00				
<b>5.3</b>	<b>Thực hiện chính sách tinh giản biên chế</b>	<b>0.00</b>	<b>0.00</b>				
<b>5.4</b>	<b>Đổi mới công tác quản lý công chức, viên chức</b>	<b>2.00</b>	<b>2.00</b>				
5.4.1	Thực hiện đánh giá công chức, viên chức của đơn vị trên cơ sở kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao	1.00	1.00				
5.4.2	Ban hành tiêu chí đánh giá, phân loại công chức, viên chức hoặc ban hành chỉ số đánh giá hiệu quả công việc (KPIs) của từng cán bộ, công chức, viên chức trong đơn vị	0.00	0.00				Chưa chấm điểm
5.4.3	Thực hiện quy định về bổ nhiệm lãnh đạo cấp phòng và tương đương	1.00	1.00				
<b>5.5</b>	<b>Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của công chức, viên chức</b>	<b>1.00</b>	<b>1.00</b>				
<b>5.6</b>	<b>Chất lượng công chức, viên chức</b>	<b>3.00</b>		<b>2.63</b>			
5.6.1	Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của công chức, viên chức	1.50		1.30			

5.6.2	Tính thần trách nhiệm đối với công việc của công chức viên chức	1.50		1.33			
<b>6</b>	<b>ĐỔI MỚI CƠ CHẾ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CƠ QUAN HÀNH CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP THUỘC ĐƠN VỊ</b>	<b>9.50</b>	<b>7.50</b>	<b>0.82</b>	<b>8.32</b>	<b>87.58</b>	
<b>6.1</b>	<b>Quản lý sử dụng ngân sách được giao</b>	<b>5.50</b>	<b>4.50</b>				
6.1.1	Xây dựng dự toán thu, chi ngân sách năm	1.50	1.50				
6.1.2	Thực hiện dự toán thu, chi hàng năm	2.00	1.00				
6.1.3	Thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1.00	1.00				
6.1.4	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán	1.00	1.00				
<b>6.2</b>	<b>Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các tổ chức sự nghiệp trực thuộc Cục</b>	<b>3.00</b>	<b>3.00</b>				
6.2.1	Mức độ tự chủ chi thường xuyên của các đơn vị sự nghiệp trực thuộc	2.00	2.00				
6.2.2	Tăng mức độ tự chủ kinh phí chi thường xuyên hàng năm	1.00	1.00				
<b>6.3</b>	<b>Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại đơn vị</b>	<b>1.00</b>		<b>0.82</b>			
<b>7</b>	<b>HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH</b>	<b>16.00</b>	<b>13.00</b>	<b>1.74</b>	<b>14.74</b>	<b>92.13</b>	
<b>7.1</b>	<b>Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của đơn vị</b>	<b>8.00</b>	<b>6.00</b>	<b>0.90</b>			
7.1.1	Kết quả thực hiện kế hoạch ứng dụng CNTT của đơn vị (kế hoạch riêng của đơn vị hoặc nhiệm vụ trong kế hoạch chung của Bộ)	1.00	0.00				01 nhiệm vụ không hoàn thành
7.1.2	Tỷ lệ văn bản trao đổi với các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ dưới dạng điện tử	1.00	1.00				

7.1.3	Thủ trưởng đơn vị sử dụng phần mềm quản lý văn bản và điều hành tác nghiệp trong xử lý công việc	1.00	1.00				
7.1.4	Thủ trưởng đơn vị sử dụng chữ ký số trong xử lý văn bản đi	1.00	1.00				
7.1.5	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3,4 có phát sinh hồ sơ trong năm	1.00	1.00				
7.1.6	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3	1.00	1.00				
7.1.7	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 4	1.00	1.00				
7.1.8	Hiệu quả ứng dụng CNTT trong hoạt động của đơn vị	1.00		0.90			
<b>7.2</b>	<b>Cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử</b>	<b>2.00</b>	<b>1.00</b>	<b>0.84</b>			
7.2.1	Cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ	1.00	1.00				
7.2.3	Mức độ thuận tiện trong truy cập, khai thác thông tin trên Cổng thông tin điện tử của đơn vị	1.00		0.84			
<b>7.3</b>	<b>Tỷ lệ TTHC đã công bố có phát sinh hồ sơ tiếp nhận hoặc trả kết quả giải quyết qua dịch vụ bưu chính công ích</b>	<b>2.00</b>	<b>2.00</b>				
<b>7.4</b>	<b>Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001 trong hoạt động của đơn vị</b>	<b>4.00</b>	<b>4.00</b>				
7.4.1	Cơ bản công bố ISO 9001 trong hoạt động của đơn vị	2.00	2.00				
7.4.2	Thực hiện đúng quy định ISO 9001 trong hoạt động	2.00	2.00				
	<b>TỔNG</b>	<b>95.00</b>	<b>69.00</b>	<b>15.82</b>	<b>84.82</b>	<b>89.28</b>	

**CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2018 CỦA CỤC TIN HỌC HÓA**

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Tổng điểm đạt được	Chỉ số (Điểm đạt được/điểm tối đa x 100%)	Ghi chú
<b>1</b>	<b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH</b>	<b>14.50</b>	<b>9.00</b>	<b>2.72</b>	<b>11.72</b>	<b>80.83</b>	
1.1	<b>Kế hoạch cải cách hành chính (CCHC) năm</b>	<b>4.00</b>	<b>3.00</b>				
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC năm kịp thời (trong 1 tháng kể từ ngày kế hoạch CCHC của Bộ ký ban hành)	1.00	1.00				
1.1.2	Xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC (bảo đảm đủ 6 nội dung CCHC và Chương trình CCHC của Bộ)	1.00	1.00				
1.1.3	Các kết quả trong kế hoạch được xác định rõ ràng, cụ thể	1.00	0.00				Kế hoạch CCHC của đơn vị không xác định rõ kết quả phải đạt, đơn vị thực hiện và tiến độ hoàn thành
1.1.4	Kết quả thực hiện kế hoạch CCHC	1.00	1.00				
<b>1.2</b>	<b>Báo cáo CCHC</b>	<b>3.00</b>	<b>2.50</b>				
1.2.1	Số lượng báo cáo (2 báo cáo quý, báo cáo 6 tháng và báo cáo năm)	1.00	1.00				
1.2.2	Tất cả báo cáo có đầy đủ nội dung theo hướng dẫn tại Công văn số 725/BNV-CCHC ngày 01/03/2012 của Bộ Nội vụ	1.00	1.00				

1.2.3	Tất cả báo cáo được gửi đúng thời gian quy định (báo cáo quý gửi trước ngày 10 tháng cuối cùng của quý; báo cáo 6 tháng gửi trước ngày 10/6 và báo cáo năm gửi trước ngày 05/12 hàng năm)	1.00	0.50				báo cáo quý III và báo cáo năm chậm tiến độ quy định
1.3	<b>Tuyên truyền CCHC tại đơn vị</b>	<b>0.50</b>	<b>0.50</b>				
1.4	<b>Sáng kiến/giải pháp mới trong thực hiện công tác CCHC</b>	<b>1.00</b>	<b>0.00</b>				Không có sáng kiến
1.5	<b>Xây dựng và tổ chức thực hiện chỉ số KPIs về lĩnh vực quản lý</b>	<b>0.00</b>	<b>0.00</b>				
1.6	<b>Thực hiện các nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao trong năm</b>	<b>2.00</b>	<b>2.00</b>				
1.7	<b>Ảnh hưởng của kết quả CCHC của đơn vị đối với kết quả CCHC của Bộ</b>	<b>1.00</b>	<b>1.00</b>				
1.8	<b>Kết quả chỉ đạo, điều hành CCHC của đơn vị</b>	<b>3.00</b>		<b>2.72</b>			
1.8.1	Trách nhiệm của người đứng đầu đơn vị trong công tác chỉ đạo, điều hành CCHC	1.50		1.40			
1.8.2	Tính hiệu quả của công tác chỉ đạo, điều hành CCHC của Lãnh đạo đơn vị	1.50		1.32			
2	<b>CẢI CÁCH THỂ CHẾ</b>	<b>13.00</b>	<b>9.00</b>	<b>2.67</b>	<b>11.67</b>	<b>89.77</b>	
2.1	<b>Kết quả thực hiện Kế hoạch xây dựng VBQPPL hàng năm của đơn vị đã được Bộ phê duyệt</b>	<b>0.00</b>	<b>0.00</b>				Không phát sinh nhiệm vụ
2.2	<b>Theo dõi thi hành pháp luật</b>	<b>2.00</b>	<b>2.00</b>				
2.2.1	Thực hiện các hoạt động về theo dõi thi hành pháp luật (thu thập thông tin; kiểm tra; điều tra khảo sát tình hình thi hành pháp luật)	1.00	1.00				
2.2.2	Báo cáo và kiến nghị xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật theo quy định hoặc yêu cầu của Vụ Pháp chế	1.00	1.00				
2.3	<b>Công tác rà soát VBQPPL</b>	<b>2.00</b>	<b>2.00</b>				

2.3.1	Kết quả thực hiện kế hoạch rà soát VBQPPL (kế hoạch của đơn vị hoặc kế hoạch của Bộ liên quan đến trách nhiệm thực hiện của đơn vị)	1.00	1.00				
2.3.2	Báo cáo và kiến nghị xử lý kết quả rà soát văn bản QPPL	1.00	1.00				
<b>2.4</b>	<b>Kiểm tra, xử lý văn bản QPPL</b>	<b>2.00</b>	<b>2.00</b>				
2.4.1	Thực hiện kiểm tra văn bản QPPL trong lĩnh vực đơn vị được giao phụ trách	1.00	1.00				
2.4.2	Kiến nghị xử lý văn bản trái pháp luật phát hiện qua kiểm tra	1.00	1.00				
<b>2.5</b>	<b>Kiểm tra, thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật thuộc phạm vi quản lý, chức năng của đơn vị</b>	<b>2.00</b>	<b>2.00</b>				
2.5.1	Ban hành và thực hiện Kế hoạch kiểm tra, thanh tra	1.00	1.00				
2.5.2	Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra hoặc đề xuất xử lý các vấn đề thuộc phạm vi QLNN của đơn vị được phát hiện qua kiểm tra	1.00	1.00				
<b>2.6</b>	<b>Trả lời kiến nghị của cá nhân, tổ chức để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến thể chế, chính sách thuộc phạm vi quản lý</b>	<b>1.00</b>	<b>1.00</b>				
<b>2.7</b>	<b>Đánh giá thể chế, cơ chế, chính sách thuộc phạm vi QLNN của Bộ do đơn vị đề xuất xây dựng, ban hành</b>	<b>4.00</b>		<b>2.67</b>			
2.7.1	Vai trò của đơn vị đối với sự phát triển của ngành, lĩnh vực	1.00		0.80			
2.7.2	Tính kịp thời của đề xuất xây dựng thể chế, cơ chế, chính sách của đơn vị	1.00		0.63			



2.7.3	Tính khả thi của thể chế, cơ chế, chính sách đề xuất	1.00		0.61			
2.7.4	Tính kịp thời trong việc phát hiện và đề xuất xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL	1.00		0.63			
<b>3</b>	<b>CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH</b>	<b>11.00</b>	<b>7.00</b>	<b>2.80</b>	<b>9.80</b>	<b>89.09</b>	
<b>3.1</b>	<b>Thực hiện đúng quy định về kiểm soát TTHC</b>	<b>1.00</b>	<b>1.00</b>				
<b>3.2</b>	<b>Công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ</b>	<b>2.00</b>	<b>2.00</b>				
3.2.1	Xây dựng, trình ban hành quyết định công bố TTHC theo quy định	0.00	0.00				Không phát sinh nhiệm vụ
3.2.2	Công khai TTHC trên Công thông tin điện tử của Bộ	1.00	1.00				
3.2.3	Niêm yết TTHC	1.00	1.00				
3.2.4	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên cổng TTĐT của Bộ	0.00	0.00				Không phát sinh nhiệm vụ
<b>3.3</b>	<b>Rà soát, đánh giá TTHC</b>	<b>2.00</b>	<b>2.00</b>				
3.3.1	Kết quả rà soát, đơn giản hóa TTHC theo Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC của Bộ	1.00	1.00				
3.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát	1.00	1.00				
<b>3.4</b>	<b>Thực hiện giải quyết TTHC</b>	<b>0.00</b>	<b>0.00</b>				Không phát sinh nhiệm vụ
<b>3.5</b>	<b>Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC</b>	<b>0.00</b>	<b>0.00</b>				Không phát sinh nhiệm vụ
<b>3.6</b>	<b>Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân về quy định hành chính</b>	<b>2.00</b>	<b>2.00</b>				
3.6.1	Thực hiện việc tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân đối với TTHC thuộc đơn vị thực hiện	1.00	1.00				
3.6.2	Xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC đơn vị thực hiện	1.00	1.00				

3.7	<b>Đánh giá chất lượng TTHC thuộc phạm vi QLNN của đơn vị và chất lượng giải quyết TTHC của đơn vị</b>	4.00		2.80			
3.7.1	Tính cần thiết, hợp lý, hợp pháp của TTHC thuộc phạm vi QLNN của đơn vị	1.00		0.64			
3.7.2	Mức độ thuận tiện trong việc thực hiện TTHC thuộc phạm vi QLNN của đơn vị	1.00		0.65			
3.7.3	Tính kịp thời trong giải quyết TTHC của đơn vị	1.00		0.70			
3.7.4	Tính công khai, minh bạch trong giải quyết TTHC của đơn vị	1.00		0.81			
4	<b>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ</b>	10.00	7.00	1.99	8.99	89.90	
4.1	<b>Sắp xếp, kiện toàn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị thuộc và trực thuộc theo quy định</b>	2.00	2.00				
4.2	<b>Thực hiện phân cấp quản lý</b>	3.00	3.00				
4.2.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do Chính phủ, Bộ ban hành	1.00	1.00				
4.2.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ thuộc phạm vi QLNN của đơn vị đã được phân cấp cho địa phương/tổ chức trực thuộc	1.00	1.00				
4.2.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1.00	1.00				
4.3	<b>Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được giao</b>	2.00	2.00				
4.3.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	1.00	1.00				

4.3.2	Thực hiện quy định về sử dụng số lượng người làm việc được giao trong các đơn vị sự nghiệp công lập	1.00	1.00				
<b>4.4</b>	<b>Đánh giá tổ chức bộ máy và hiệu quả hoạt động của Cục</b>	<b>3.00</b>		<b>1.99</b>			
4.4.1	Mức độ gọn nhẹ của tổ chức bộ máy Cục	1.00		0.63			
4.4.2	Hiệu quả hoạt động của Cục	1.00		0.74			
4.4.3	Hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Cục	1.00		0.62			
<b>5</b>	<b>XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC</b>	<b>13.00</b>	<b>9.00</b>	<b>2.61</b>	<b>11.61</b>	<b>89.31</b>	
<b>5.1</b>	<b>Tuyển dụng công chức, viên chức</b>	<b>5.00</b>	<b>5.00</b>				
5.1.1	Thực hiện đúng quy định về tuyển dụng công chức tại các đơn vị	2.00	2.00				
5.1.2	Thực hiện đúng quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị	2.00	2.00				
5.1.3	Bổ trí công chức, viên chức theo vị trí việc làm đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt	1.00	1.00				
<b>5.2</b>	<b>Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức</b>	<b>2.00</b>	<b>2.00</b>				
5.2.1	Xây dựng và thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức hàng năm của đơn vị	1.00	1.00				
5.2.2	Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức của đơn vị kịp thời theo yêu cầu của Vụ Tổ chức cán bộ	1.00	1.00				
<b>5.3</b>	<b>Thực hiện chính sách tinh giản biên chế</b>	<b>0.00</b>	<b>0.00</b>				
<b>5.4</b>	<b>Đổi mới công tác quản lý công chức, viên chức</b>	<b>2.00</b>	<b>1.00</b>				

5.4.1	Thực hiện đánh giá công chức, viên chức của đơn vị trên cơ sở kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao	1.00	0.00				Không có báo cáo kết quả đánh giá công chức
5.4.2	Ban hành tiêu chí đánh giá, phân loại công chức, viên chức hoặc ban hành chỉ số đánh giá hiệu quả công việc (KPIs) của từng cán bộ, công chức, viên chức trong đơn vị	0.00	0.00				Chưa chấm điểm
5.4.3	Thực hiện quy định về bổ nhiệm lãnh đạo cấp phòng và tương đương	1.00	1.00				
<b>5.5</b>	<b>Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của công chức, viên chức</b>	<b>1.00</b>	<b>1.00</b>				
<b>5.6</b>	<b>Chất lượng công chức, viên chức</b>	<b>3.00</b>		<b>2.61</b>			
5.6.1	Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của công chức, viên chức	1.50		1.29			
5.6.2	Tinh thần trách nhiệm đối với công việc của công chức, viên chức	1.50		1.32			
<b>6</b>	<b>ĐỔI MỚI CƠ CHẾ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CƠ QUAN HÀNH CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP THUỘC ĐƠN VỊ</b>	<b>9.50</b>	<b>6.50</b>	<b>0.67</b>	<b>7.17</b>	<b>75.47</b>	
<b>6.1</b>	<b>Quản lý sử dụng ngân sách được giao</b>	<b>5.50</b>	<b>4.50</b>				
6.1.1	Xây dựng dự toán thu, chi ngân sách năm	1.50	1.50				
6.1.2	Thực hiện dự toán thu, chi hàng năm	2.00	1.00				Giải ngân đạt 95%
6.1.3	Thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1.00	1.00				
6.1.4	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán	1.00	1.00				
<b>6.2</b>	<b>Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các tổ chức sự nghiệp trực thuộc Cục</b>	<b>3.00</b>	<b>2.00</b>				
6.2.1	Mức độ tự chủ chi thường xuyên của các đơn vị sự nghiệp trực thuộc	2.00	2.00				

6.2.2	Tăng mức độ tự chủ kinh phí chi thường xuyên hàng năm	1.00	0.00				Không tăng mức độ tự chủ so với năm 2017
6.3	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại đơn vị	1.00		0.67			
7	<b>HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH</b>	<b>11.00</b>	<b>9.00</b>	<b>1.63</b>	<b>10.63</b>	<b>96.64</b>	
7.1	<b>Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của đơn vị</b>	<b>5.00</b>	<b>4.00</b>	<b>0.85</b>			
7.1.1	Kết quả thực hiện kế hoạch ứng dụng CNTT của đơn vị (kế hoạch riêng của đơn vị hoặc nhiệm vụ trong kế hoạch chung của Bộ)	1.00	1.00				
7.1.2	Tỷ lệ văn bản trao đổi với các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ dưới dạng điện tử	1.00	1.00				
7.1.3	Thu trưởng đơn vị sử dụng phần mềm quản lý văn bản và điều hành tác nghiệp trong xử lý công việc	1.00	1.00				
7.1.4	Thu trưởng đơn vị sử dụng chữ ký số trong xử lý văn bản đi	1.00	1.00				
7.1.5	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3,4 có phát sinh hồ sơ trong năm	0.00	0.00				Không phát sinh hồ sơ TTHC trong năm
7.1.6	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3	0.00	0.00				
7.1.7	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 4	0.00	0.00				
7.1.8	Hiệu quả ứng dụng CNTT trong hoạt động của đơn vị	1.00		0.85			
7.2	<b>Cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử</b>	<b>2.00</b>	<b>1.00</b>	<b>0.78</b>			
7.2.1	Cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ	1.00	1.00				

7.2.3	Mức độ thuận tiện trong truy cập, khai thác thông tin trên Cổng thông tin điện tử của đơn vị	1.00		0.78			
7.3	Tỷ lệ TTHC đã công bố có phát sinh hồ sơ tiếp nhận hoặc trả kết quả giải quyết qua dịch vụ bưu chính công ích	0.00	0.00				Không phát sinh nhiệm vụ
7.4	Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001 trong hoạt động của đơn vị	4.00	4.00				
7.4.1	Có bản công bố ISO 9001 trong hoạt động của đơn vị	2.00	2.00				
7.4.2	Thực hiện đúng quy định ISO 9001 trong hoạt động	2.00	2.00				
<b>TỔNG</b>		<b>82.00</b>	<b>56.50</b>	<b>15.09</b>	<b>71.59</b>	<b>87.30</b>	

**CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2018 CỦA CỤC PHÁT TRIỂN, TRUYỀN THÔNG VÀ TTĐT**

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XIII	Tổng điểm đạt được	Chỉ số (Điểm đạt được/điểm tối đa x 100%)	Ghi chú
<b>1</b>	<b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH</b>	<b>14.50</b>	<b>9.50</b>	<b>2.33</b>	<b>11.83</b>	<b>81.59</b>	
<b>1.1</b>	<b>Kế hoạch cải cách hành chính (CCHC) năm</b>	<b>4.00</b>	<b>4.00</b>				
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC năm kịp thời (trong 1 tháng kể từ ngày kế hoạch CCHC của Bộ ký ban hành)	1.00	1.00				
1.1.2	Xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC (bảo đảm đủ 6 nội dung CCHC và Chương trình CCHC của Bộ)	1.00	1.00				
1.1.3	Các kết quả trong kế hoạch được xác định rõ ràng, cụ thể	1.00	1.00				
1.1.4	Kết quả thực hiện kế hoạch CCHC	1.00	1.00				
<b>1.2</b>	<b>Báo cáo CCHC</b>	<b>3.00</b>	<b>3.00</b>				
1.2.1	Số lượng báo cáo (2 báo cáo quý, báo cáo 6 tháng và báo cáo năm)	1.00	1.00				
1.2.2	Tất cả báo cáo có đầy đủ nội dung theo hướng dẫn tại Công văn số 725/BNV-CCHC ngày 01/03/2012 của Bộ Nội vụ	1.00	1.00				

1.2.3	Tất cả báo cáo được gửi đúng thời gian quy định (báo cáo quý gửi trước ngày 10 tháng cuối cùng của quý; báo cáo 6 tháng gửi trước ngày 10/6 và báo cáo năm gửi trước ngày 05/12 hàng năm)	1.00	1.00				
1.3	<b>Tuyên truyền CCHC tại đơn vị</b>	<b>0.50</b>	<b>0.50</b>				
1.4	Sáng kiến/giải pháp mới trong thực hiện công tác CCHC	1.00	1.00				Phần mềm hỗ trợ công tác cấp phép, thẩm định nội dung kịch bản trò chơi điện tử trên mạng
1.5	Xây dựng và tổ chức thực hiện chỉ số KPIs về lĩnh vực quản lý	0.00	0.00				
1.6	Thực hiện các nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao trong năm	2.00	1.00				01/03 nhiệm vụ chậm tiến độ
1.7	Ảnh hưởng của kết quả CCHC của đơn vị đối với kết quả CCHC của Bộ	1.00	0.00				Các dịch vụ công mức 3 đã cung cấp không phát sinh hồ sơ trong năm, Ký hợp đồng lao động làm CMNV theo Kết luận số 150/KL-TTBNV, một số nội dung của công tác tuyển dụng công chức chưa đúng quy định theo Kết luận số 150/KL-TTBNV
1.8	<b>Kết quả chỉ đạo, điều hành CCHC của đơn vị</b>	<b>3.00</b>		<b>2.33</b>			
1.8.1	Trách nhiệm của người đứng đầu đơn vị trong công tác chỉ đạo, điều hành CCHC	1.50		1.20			



1.8.2	Tính hiệu quả của công tác chỉ đạo, điều hành CCIC của Lãnh đạo đơn vị	1.50		1.13			
<b>2</b>	<b>CẢI CÁCH THỂ CHẾ</b>	<b>13.00</b>	<b>9.00</b>	<b>2.60</b>	<b>11.60</b>	<b>89.23</b>	
<b>2.1</b>	<b>Kết quả thực hiện Kế hoạch xây dựng VBQPPL hàng năm của đơn vị đã được Bộ phê duyệt</b>	<b>0.00</b>	<b>0.00</b>				Không phát sinh nhiệm vụ
<b>2.2</b>	<b>Theo dõi thi hành pháp luật</b>	<b>2.00</b>	<b>2.00</b>				
2.2.1	Thực hiện các hoạt động về theo dõi thi hành pháp luật (thu thập thông tin; kiểm tra; điều tra khảo sát tình hình thi hành pháp luật)	1.00	1.00				
2.2.2	Báo cáo và kiến nghị xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật theo quy định hoặc yêu cầu của Vụ Pháp chế	1.00	1.00				
<b>2.3</b>	<b>Công tác rà soát VBQPPL</b>	<b>2.00</b>	<b>2.00</b>				
2.3.1	Kết quả thực hiện kế hoạch rà soát VBQPPL (kế hoạch của đơn vị hoặc kế hoạch của Bộ liên quan đến trách nhiệm thực hiện của đơn vị)	1.00	1.00				
2.3.2	Báo cáo và kiến nghị xử lý kết quả rà soát văn bản QPPL	1.00	1.00				
<b>2.4</b>	<b>Kiểm tra, xử lý văn bản QPPL</b>	<b>2.00</b>	<b>2.00</b>				
2.4.1	Thực hiện kiểm tra văn bản QPPL trong lĩnh vực đơn vị được giao phụ trách	1.00	1.00				
2.4.2	Kiến nghị xử lý văn bản trái pháp luật phát hiện qua kiểm tra	1.00	1.00				
<b>2.5</b>	<b>Kiểm tra, thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật thuộc phạm vi quản lý, chức năng của đơn vị</b>	<b>2.00</b>	<b>2.00</b>				

2.5.1	Ban hành và thực hiện Kế hoạch kiểm tra, thanh tra	1.00	1.00				
2.5.2	Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra hoặc đề xuất xử lý các vấn đề thuộc phạm vi QLNN của đơn vị được phát hiện qua kiểm tra	1.00	1.00				
2.6	Trả lời kiến nghị của cá nhân, tổ chức để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến thể chế, chính sách thuộc phạm vi quản lý	1.00	1.00				
2.7	Đánh giá thể chế, cơ chế, chính sách thuộc phạm vi QLNN của Bộ do đơn vị đề xuất xây dựng, ban hành	4.00		2.60			
2.7.1	Vai trò của đơn vị đối với sự phát triển của ngành, lĩnh vực	1.00		0.77			
2.7.2	Tính kịp thời của đề xuất xây dựng thể chế, cơ chế, chính sách của đơn vị	1.00		0.63			
2.7.3	Tính khả thi của thể chế, cơ chế, chính sách đề xuất	1.00		0.61			
2.7.4	Tính kịp thời trong việc phát hiện và đề xuất xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL	1.00		0.59			
3	<b>CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH</b>	<b>16.00</b>	<b>11.00</b>	<b>2.70</b>	<b>13.70</b>	<b>85.63</b>	
3.1	Thực hiện đúng quy định về kiểm soát TTHC	1.00	1.00				
3.2	Công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	4.00	3.00				
3.2.1	Xây dựng, trình ban hành quyết định công bố TTHC theo quy định	1.00	1.00				

3.2.2	Công khai TTHC trên Cổng thông tin điện tử của Bộ	1.00	1.00				
3.2.3	Niêm yết TTHC	1.00	1.00				
3.2.4	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên cổng TTĐT của Bộ	1.00	0.00				Chưa công khai kết quả giải quyết TTHC trên cổng TTĐT của Bộ
<b>3.3</b>	<b>Rà soát, đánh giá TTHC</b>	<b>2.00</b>	<b>2.00</b>				
3.3.1	Kết quả rà soát, đơn giản hóa TTHC theo Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC của Bộ	1.00	1.00				
3.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát	1.00	1.00				
<b>3.4</b>	<b>Thực hiện giải quyết TTHC</b>	<b>3.00</b>	<b>3.00</b>				
3.5	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0.00	0.00				Không phát sinh nhiệm vụ
3.6	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân về quy định hành chính	2.00	2.00				
3.6.1	Thực hiện việc tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân đối với TTHC thuộc đơn vị thực hiện	1.00	1.00				
3.6.2	Xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC đơn vị thực hiện	1.00	1.00				
3.7	<b>Đánh giá chất lượng TTHC thuộc phạm vi QLNN của đơn vị và chất lượng giải quyết TTHC của đơn vị</b>	<b>4.00</b>		<b>2.70</b>			
3.7.1	Tính cần thiết, hợp lý, hợp pháp của TTHC thuộc phạm vi QLNN của đơn vị	1.00		0.64			
3.7.2	Mức độ thuận tiện trong việc thực hiện TTHC thuộc phạm vi QLNN của đơn vị	1.00		0.60			

3.7.3	Tính kịp thời trong giải quyết TTHC của đơn vị	1.00		0.67			
3.7.4	Tính công khai, minh bạch trong giải quyết TTHC của đơn vị	1.00		0.79			
<b>4</b>	<b>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ</b>	<b>10.00</b>	<b>7.00</b>	<b>1.96</b>	<b>8.96</b>	<b>89.60</b>	
<b>4.1</b>	<b>Sắp xếp, kiện toàn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị thuộc và trực thuộc theo quy định</b>	<b>2.00</b>	<b>2.00</b>				
<b>4.2</b>	<b>Thực hiện phân cấp quản lý</b>	<b>3.00</b>	<b>3.00</b>				
4.2.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do Chính phủ, Bộ ban hành	1.00	1.00				
4.2.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ thuộc phạm vi QLNN của đơn vị đã được phân cấp cho địa phương/tổ chức trực thuộc	1.00	1.00				
4.2.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1.00	1.00				
<b>4.3</b>	<b>Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được giao</b>	<b>2.00</b>	<b>2.00</b>				
4.3.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	1.00	1.00				
4.3.2	Thực hiện quy định về sử dụng số lượng người làm việc được giao trong các đơn vị sự nghiệp công lập	1.00	1.00				
<b>4.4</b>	<b>Đánh giá tổ chức bộ máy và hiệu quả hoạt động của Cục</b>	<b>3.00</b>		<b>1.96</b>			
4.4.1	Mức độ gọn nhẹ của tổ chức bộ máy Cục	1.00		0.68			

4.4.2	Hiệu quả hoạt động của Cục	1.00		0.69			
4.4.3	Hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Cục	1.00		0.59			
<b>5</b>	<b>XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC</b>	<b>12.00</b>	<b>9.00</b>	<b>2.44</b>	<b>11.44</b>	<b>95.33</b>	
<b>5.1</b>	<b>Tuyển dụng công chức, viên chức</b>	<b>5.00</b>	<b>5.00</b>				
5.1.1	Thực hiện đúng quy định về tuyển dụng công chức tại các đơn vị	2.00	2.00				
5.1.2	Thực hiện đúng quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị	2.00	2.00				
5.1.3	Bổ trí công chức, viên chức theo vị trí việc làm đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt	1.00	1.00				
<b>5.2</b>	<b>Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức</b>	<b>2.00</b>	<b>2.00</b>				
5.2.1	Xây dựng và thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức hằng năm của đơn vị	1.00	1.00				
5.2.2	Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức của đơn vị kịp thời theo yêu cầu của Vụ Tổ chức cán bộ	1.00	1.00				
<b>5.3</b>	<b>Thực hiện chính sách tinh giản biên chế</b>	<b>0.00</b>	<b>0.00</b>				
<b>5.4</b>	<b>Đổi mới công tác quản lý công chức, viên chức</b>	<b>1.00</b>	<b>1.00</b>				
5.4.1	Thực hiện đánh giá công chức, viên chức của đơn vị trên cơ sở kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao	1.00	1.00				

5.4.2	Ban hành tiêu chí đánh giá, phân loại công chức, viên chức hoặc ban hành chỉ số đánh giá hiệu quả công việc (KPIs) của từng cán bộ, công chức, viên chức trong đơn vị	0.00	0.00					Chưa chấm điểm
5.4.3	Thực hiện quy định về bổ nhiệm lãnh đạo cấp phòng và tương đương	0.00	0.00					Không phát sinh nhiệm vụ
5.5	<b>Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của công chức, viên chức</b>	<b>1.00</b>	<b>1.00</b>					
5.6	<b>Chất lượng công chức, viên chức</b>	<b>3.00</b>		<b>2.44</b>				
5.6.1	Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của công chức, viên chức	1.50		1.19				
5.6.2	Tinh thần trách nhiệm đối với công việc của công chức, viên chức	1.50		1.25				
6	<b>ĐỔI MỚI CƠ CHẾ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CƠ QUAN HÀNH CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP THUỘC ĐƠN VỊ</b>	<b>9.50</b>	<b>7.50</b>	<b>0.71</b>	<b>8.21</b>	<b>86.42</b>		
6.1	<b>Quản lý sử dụng ngân sách được giao</b>	<b>5.50</b>	<b>4.50</b>					
6.1.1	Xây dựng dự toán thu, chi ngân sách năm	1.50	1.50					
6.1.2	Thực hiện dự toán thu, chi hàng năm	2.00	1.00					dự toán chi đạt 74,45%
6.1.3	Thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1.00	1.00					
6.1.4	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán	1.00	1.00					
6.2	<b>Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các tổ chức sự nghiệp trực thuộc Cục</b>	<b>3.00</b>	<b>3.00</b>					

6.2.1	Mức độ tự chủ chi thường xuyên của các đơn vị sự nghiệp trực thuộc	2.00	2.00				
6.2.2	Tăng mức độ tự chủ kinh phí chi thường xuyên hàng năm	1.00	1.00				
6.3	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại đơn vị	1.00		0.71			
7	<b>HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH</b>	<b>15.00</b>	<b>11.00</b>	<b>1.36</b>	<b>12.36</b>	<b>82.40</b>	
7.1	<b>Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của đơn vị</b>	<b>7.00</b>	<b>4.00</b>	<b>0.64</b>			
7.1.1	Kết quả thực hiện kế hoạch ứng dụng CNTT của đơn vị (kế hoạch riêng của đơn vị hoặc nhiệm vụ trong kế hoạch chung của Bộ)	1.00	1.00				
7.1.2	Tỷ lệ văn bản trao đổi với các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ dưới dạng điện tử	1.00	1.00				
7.1.3	Thủ trưởng đơn vị sử dụng phần mềm quản lý văn bản và điều hành tác nghiệp trong xử lý công việc	1.00	1.00				
7.1.4	Thủ trưởng đơn vị sử dụng chữ ký số trong xử lý văn bản đi	1.00	1.00				
7.1.5	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3,4 có phát sinh hồ sơ trong năm	1.00	0.00				Không có TTHC nào phát sinh hồ sơ trực tuyến trong năm
7.1.6	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3	1.00	0.00				Không phát sinh hồ sơ trực tuyến trong năm
7.1.7	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 4	0.00	0.00				Không phát sinh nhiệm vụ
7.1.8	Hiệu quả ứng dụng CNTT trong hoạt động của đơn vị	1.00		0.64			

7.2	Cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử	2.00	1.00	0.72			
7.2.1	Cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ	1.00	1.00				
7.2.3	Mức độ thuận tiện trong truy cập, khai thác thông tin trên Cổng thông tin điện tử của đơn vị	1.00		0.72			
7.3	Tỷ lệ TTHC đã công bố có phát sinh hồ sơ tiếp nhận hoặc trả kết quả giải quyết qua dịch vụ bưu chính công ích	2.00	2.00				
7.4	Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001 trong hoạt động của đơn vị	4.00	4.00				
7.4.1	Có bản công bố ISO 9001 trong hoạt động của đơn vị	2.00	2.00				
7.4.2	Thực hiện đúng quy định ISO 9001 trong hoạt động	2.00	2.00				
	<b>TỔNG</b>	<b>90.00</b>	<b>64.00</b>	<b>14.10</b>	<b>78.10</b>	<b>86.78</b>	



**CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2018 CỦA CỤC XUẤT BẢN, IN VÀ PHÁT HÀNH**

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Tổng điểm đạt được	Chỉ số (Điểm đạt được/điểm tối đa x 100%)	Ghi chú
<b>1</b>	<b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH</b>	<b>14.50</b>	<b>8.25</b>	<b>2.32</b>	<b>10.57</b>	<b>72.90</b>	
<b>1.1</b>	<b>Kế hoạch cải cách hành chính (CCHC) năm</b>	<b>4.00</b>	<b>4.00</b>				
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC năm kịp thời (trong 1 tháng kể từ ngày kế hoạch CCHC của Bộ ký ban hành)	1.00	1.00				
1.1.2	Xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC (bảo đảm đủ 6 nội dung CCHC và Chương trình CCHC của Bộ)	1.00	1.00				
1.1.3	Các kết quả trong kế hoạch được xác định rõ ràng, cụ thể	1.00	1.00				
1.1.4	Kết quả thực hiện kế hoạch CCHC	1.00	1.00				
<b>1.2</b>	<b>Báo cáo CCHC</b>	<b>3.00</b>	<b>2.75</b>				
1.2.1	Số lượng báo cáo (2 báo cáo quý, báo cáo 6 tháng và báo cáo năm)	1.00	1.00				
1.2.2	Tất cả báo cáo có đầy đủ nội dung theo hướng dẫn tại Công văn số 725/BNV-CCHC ngày 01/03/2012 của Bộ Nội vụ	1.00	1.00				
1.2.3	Tất cả báo cáo được gửi đúng thời gian quy định (báo cáo quý gửi trước ngày 10 tháng cuối cùng của quý; báo cáo 6 tháng gửi trước ngày 10/6 và báo cáo năm gửi trước ngày 05/12 hàng năm)	1.00	0.75				Báo cáo quý I chậm tiến độ quy định

1.3	Tuyên truyền CCHC tại đơn vị	0.50	0.50				
1.4	Sáng kiến/giải pháp mới trong thực hiện công tác CCHC	1.00	0.00				
1.5	Xây dựng và tổ chức thực hiện chỉ số KPIs về lĩnh vực quản lý	0.00	0.00				
1.6	Thực hiện các nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao trong năm	2.00	1.00				02/05 nhiệm vụ chậm tiến độ
1.7	Ảnh hưởng của kết quả CCHC của đơn vị đối với kết quả CCIC của Bộ	1.00	0.00				Chậm trình công bố TTIC dẫn đến việc nhập vào cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC bị chậm
1.8	Kết quả chỉ đạo, điều hành CCHC của đơn vị	3.00		2.32			
1.8.1	Trách nhiệm của người đứng đầu đơn vị trong công tác chỉ đạo, điều hành CCHC	1.50		1.18			
1.8.2	Tính hiệu quả của công tác chỉ đạo, điều hành CCHC của Lãnh đạo đơn vị	1.50		1.14			
2	<b>CẢI CÁCH THỂ CHẾ</b>	16.00	12.00	2.37	14.37	89.81	
2.1	Kết quả thực hiện Kế hoạch xây dựng VBQPPL hàng năm của đơn vị đã được Bộ phê duyệt	3.00	3.00				
2.2	Theo dõi thi hành pháp luật	2.00	2.00				
2.2.1	Thực hiện các hoạt động về theo dõi thi hành pháp luật (thu thập thông tin; kiểm tra; điều tra khảo sát tình hình thi hành pháp luật)	1.00	1.00				
2.2.2	Báo cáo và kiến nghị xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật theo quy định hoặc yêu cầu của Vụ Pháp chế	1.00	1.00				
2.3	Công tác rà soát VBQPPL	2.00	2.00				

2.3.1	Kết quả thực hiện kế hoạch rà soát VBQPPL (kế hoạch của đơn vị hoặc kế hoạch của Bộ liên quan đến trách nhiệm thực hiện của đơn vị)	1.00	1.00				
2.3.2	Báo cáo và kiến nghị xử lý kết quả rà soát văn bản QPPL	1.00	1.00				
<b>2.4</b>	<b>Kiểm tra, xử lý văn bản QPPL</b>	<b>2.00</b>	<b>2.00</b>				
2.4.1	Thực hiện kiểm tra văn bản QPPL trong lĩnh vực đơn vị được giao phụ trách	1.00	1.00				
2.4.2	Kiến nghị xử lý văn bản trái pháp luật phát hiện qua kiểm tra	1.00	1.00				
<b>2.5</b>	<b>Kiểm tra, thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật thuộc phạm vi quản lý, chức năng của đơn vị</b>	<b>2.00</b>	<b>2.00</b>				
2.5.1	Ban hành và thực hiện Kế hoạch kiểm tra, thanh tra	1.00	1.00				
2.5.2	Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra hoặc đề xuất xử lý các vấn đề thuộc phạm vi QLNN của đơn vị được phát hiện qua kiểm tra	1.00	1.00				
2.6	Trả lời kiến nghị của cá nhân, tổ chức để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến thể chế, chính sách thuộc phạm vi quản lý	1.00	1.00				
2.7	Đánh giá thể chế, cơ chế, chính sách thuộc phạm vi QLNN của Bộ do đơn vị đề xuất xây dựng, ban hành	4.00		2.37			
2.7.1	Vai trò của đơn vị đối với sự phát triển của ngành, lĩnh vực	1.00		0.70			

2.7.2	Tính kịp thời của đề xuất xây dựng thể chế, cơ chế, chính sách của đơn vị	1.00		0.55			
2.7.3	Tính khả thi của thể chế, cơ chế, chính sách đề xuất	1.00		0.57			
2.7.4	Tính kịp thời trong việc phát hiện và đề xuất xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL	1.00		0.55			
<b>3</b>	<b>CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH</b>	<b>16.00</b>	<b>11.00</b>	<b>2.58</b>	<b>13.58</b>	<b>84.88</b>	
<b>3.1</b>	<b>Thực hiện đúng quy định về kiểm soát TTHC</b>	<b>1.00</b>	<b>1.00</b>				
<b>3.2</b>	<b>Công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ</b>	<b>4.00</b>	<b>3.00</b>				
3.2.1	Xây dựng, trình ban hành quyết định công bố TTHC theo quy định	1.00	1.00				
3.2.2	Công khai TTHC trên Cổng thông tin điện tử của Bộ	1.00	1.00				
3.2.3	Niêm yết TTHC	1.00	1.00				
3.2.4	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên cổng TTĐT của Bộ	1.00	0.00				Chưa thực hiện công khai trên Cổng TTĐT của Bộ
<b>3.3</b>	<b>Rà soát, đánh giá TTHC</b>	<b>2.00</b>	<b>2.00</b>				
3.3.1	Kết quả rà soát, đơn giản hóa TTHC theo Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC của Bộ	1.00	1.00				
3.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát	1.00	1.00				
<b>3.4</b>	<b>Thực hiện giải quyết TTHC</b>	<b>3.00</b>	<b>3.00</b>				
<b>3.5</b>	<b>Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC</b>	<b>0.00</b>	<b>0.00</b>				Không phát sinh nhiệm vụ
<b>3.6</b>	<b>Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân về quy định hành chính</b>	<b>2.00</b>	<b>2.00</b>				

3.6.1	Thực hiện việc tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân đối với TTHC thuộc đơn vị thực hiện	1.00	1.00				
3.6.2	Xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC đơn vị thực hiện	1.00	1.00				
3.7	<b>Đánh giá chất lượng TTHC thuộc phạm vi QLNN của đơn vị và chất lượng giải quyết TTHC của đơn vị</b>	4.00		2.58			
3.7.1	Tính cần thiết, hợp lý, hợp pháp của TTHC thuộc phạm vi QLNN của đơn vị	1.00		0.62			
3.7.2	Mức độ thuận tiện trong việc thực hiện TTHC thuộc phạm vi QLNN của đơn vị	1.00		0.57			
3.7.3	Tính kịp thời trong giải quyết TTHC của đơn vị	1.00		0.62			
3.7.4	Tính công khai, minh bạch trong giải quyết TTHC của đơn vị	1.00		0.77			
4	<b>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ</b>	9.00	7.00	1.33	8.33	92.56	
4.1	<b>Sắp xếp, kiện toàn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị thuộc và trực thuộc theo quy định</b>	2.00	2.00				
4.2	<b>Thực hiện phân cấp quản lý</b>	3.00	3.00				
4.2.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do Chính phủ, Bộ ban hành	1.00	1.00				
4.2.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ thuộc phạm vi QLNN của đơn vị đã được phân cấp cho địa phương/tổ chức trực thuộc	1.00	1.00				

4.2.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1.00	1.00				
<b>4.3</b>	<b>Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được giao</b>	<b>2.00</b>	<b>2.00</b>				
4.3.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	1.00	1.00				
4.3.2	Thực hiện quy định về sử dụng số lượng người làm việc được giao trong các đơn vị sự nghiệp công lập	1.00	1.00				
<b>4.4</b>	<b>Đánh giá tổ chức bộ máy và hiệu quả hoạt động của Cục</b>	<b>2.00</b>		<b>1.33</b>			
4.4.1	Mức độ gọn nhẹ của tổ chức bộ máy Cục	1.00		0.69			
4.4.2	Hiệu quả hoạt động của Cục	1.00		0.64			
4.4.3	Hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Cục	0.00		0.00			
<b>5</b>	<b>XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC</b>	<b>8.00</b>	<b>5.00</b>	<b>2.35</b>	<b>7.35</b>	<b>91.88</b>	
<b>5.1</b>	<b>Tuyển dụng công chức, viên chức</b>	<b>1.00</b>	<b>1.00</b>				
5.1.1	Thực hiện đúng quy định về tuyển dụng công chức tại các đơn vị	0.00	0.00				Không phát sinh nhiệm vụ
5.1.2	Thực hiện đúng quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị	0.00	0.00				Không có đơn vị sự nghiệp
5.1.3	Bố trí công chức, viên chức theo vị trí việc làm đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt	1.00	1.00				
<b>5.2</b>	<b>Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức</b>	<b>2.00</b>	<b>2.00</b>				

5.2.1	Xây dựng và thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức hàng năm của đơn vị	1.00	1.00				
5.2.2	Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức của đơn vị kịp thời theo yêu cầu của Vụ Tổ chức cán bộ	1.00	1.00				
<b>5.3</b>	<b>Thực hiện chính sách tinh giản biên chế</b>	<b>0.00</b>	<b>0.00</b>				
<b>5.4</b>	<b>Đổi mới công tác quản lý công chức, viên chức</b>	<b>1.00</b>	<b>1.00</b>				
5.4.1	Thực hiện đánh giá công chức, viên chức của đơn vị trên cơ sở kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao	1.00	1.00				
5.4.2	Ban hành tiêu chí đánh giá, phân loại công chức, viên chức hoặc ban hành chỉ số đánh giá hiệu quả công việc (KPIs) của từng cán bộ, công chức, viên chức trong đơn vị	0.00	0.00				Chưa chấm điểm
5.4.3	Thực hiện quy định về bổ nhiệm lãnh đạo cấp phòng và tương đương	0.00	0.00				Không phát sinh nhiệm vụ
<b>5.5</b>	<b>Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của công chức, viên chức</b>	<b>1.00</b>	<b>1.00</b>				
<b>5.6</b>	<b>Chất lượng công chức, viên chức</b>	<b>3.00</b>		<b>2.35</b>			
5.6.1	Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của công chức, viên chức	1.50		1.17			
5.6.2	Tinh thần trách nhiệm đối với công việc của công chức, viên chức	1.50		1.18			
<b>6</b>	<b>ĐỔI MỚI CƠ CHẾ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CƠ QUAN HÀNH CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP THUỘC ĐƠN VỊ</b>	<b>6.50</b>	<b>3.50</b>	<b>0.62</b>	<b>4.12</b>	<b>63.38</b>	
<b>6.1</b>	<b>Quản lý sử dụng ngân sách được giao</b>	<b>5.50</b>	<b>3.50</b>				

6.1.1	Xây dựng dự toán thu, chi ngân sách năm	1.50	1.50				
6.1.2	Thực hiện dự toán thu, chi hàng năm	2.00	0.00				Thực hiện dự toán dưới 90%
6.1.3	Thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1.00	1.00				
6.1.4	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán	1.00	1.00				
<b>6.2</b>	<b>Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các tổ chức sự nghiệp trực thuộc Cục</b>	<b>0.00</b>	<b>0.00</b>				Cục không có đơn vị sự nghiệp
6.2.1	Mức độ tự chủ chi thường xuyên của các đơn vị sự nghiệp trực thuộc	0.00	0.00				
6.2.2	Tăng mức độ tự chủ kinh phí chi thường xuyên hàng năm	0.00	0.00				
<b>6.3</b>	<b>Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại đơn vị</b>	<b>1.00</b>		<b>0.62</b>			
<b>7</b>	<b>HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH</b>	<b>15.00</b>	<b>11.00</b>	<b>1.28</b>	<b>12.28</b>	<b>81.87</b>	
<b>7.1</b>	<b>Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của đơn vị</b>	<b>7.00</b>	<b>4.00</b>	<b>0.59</b>			
7.1.1	Kết quả thực hiện kế hoạch ứng dụng CNTT của đơn vị (kế hoạch riêng của đơn vị hoặc nhiệm vụ trong kế hoạch chung của Bộ)	1.00	1.00				
7.1.2	Tỷ lệ văn bản trao đổi với các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ dưới dạng điện tử	1.00	1.00				
7.1.3	Thủ trưởng đơn vị sử dụng phần mềm quản lý văn bản và điều hành tác nghiệp trong xử lý công việc	1.00	0.00				Thủ trưởng đơn vị không sử dụng phần mềm quản lý văn bản
7.1.4	Thủ trưởng đơn vị sử dụng chữ ký số trong xử lý văn bản đi	1.00	0.00				Thủ trưởng đơn vị không sử dụng chữ ký số



7.1.5	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3,4 có phát sinh hồ sơ trong năm	1.00	1.00				
7.1.6	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3	1.00	1.00				
7.1.7	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 4	0.00	0.00				Không phát sinh nhiệm vụ
7.1.8	Hiệu quả ứng dụng CNTT trong hoạt động của đơn vị	1.00		0.59			
<b>7.2</b>	<b>Cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử</b>	<b>2.00</b>	<b>1.00</b>	<b>0.69</b>			
7.2.1	Cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ	1.00	1.00				
7.2.3	Mức độ thuận tiện trong truy cập, khai thác thông tin trên Cổng thông tin điện tử của đơn vị	1.00		0.69			
<b>7.3</b>	<b>Tỷ lệ TTHC đã công bố có phát sinh hồ sơ tiếp nhận hoặc trả kết quả giải quyết qua dịch vụ bưu chính công ích</b>	<b>2.00</b>	<b>2.00</b>				
<b>7.4</b>	<b>Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001 trong hoạt động của đơn vị</b>	<b>4.00</b>	<b>4.00</b>				
7.4.1	Có bản công bố ISO 9001 trong hoạt động của đơn vị	2.00	2.00				
7.4.2	Thực hiện đúng quy định ISO 9001 trong hoạt động	2.00	2.00				
	<b>TỔNG</b>	<b>85.00</b>	<b>57.75</b>	<b>12.85</b>	<b>70.60</b>	<b>83.06</b>	

**CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2018 CỦA CỤC AN TOÀN THÔNG TIN**

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XIII	Tổng điểm đạt được	Chỉ số (Điểm đạt được/điểm tối đa x 100%)	Ghi chú
<b>1</b>	<b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH</b>	<b>14.50</b>	<b>8.00</b>	<b>2.46</b>	<b>10.46</b>	<b>72.14</b>	
<b>1.1</b>	<b>Kế hoạch cải cách hành chính (CCHC) năm</b>	<b>4.00</b>	<b>3.50</b>				
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC năm kịp thời (trong 1 tháng kể từ ngày kế hoạch CCHC của Bộ ký ban hành)	1.00	1.00				
1.1.2	Xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC (bảo đảm đủ 6 nội dung CCHC và Chương trình CCHC của Bộ)	1.00	1.00				
1.1.3	Các kết quả trong kế hoạch được xác định rõ ràng, cụ thể	1.00	1.00				
1.1.4	Kết quả thực hiện kế hoạch CCHC	1.00	0.50				Nhiệm vụ chưa hoàn thành: Trình quyết định công bố TTIC mới ban hành, Trung tâm kiểm định ATTT chưa được giao tự chủ
<b>1.2</b>	<b>Báo cáo CCHC</b>	<b>3.00</b>	<b>3.00</b>				
1.2.1	Số lượng báo cáo (2 báo cáo quý, báo cáo 6 tháng và báo cáo năm)	1.00	1.00				
1.2.2	Tất cả báo cáo có đầy đủ nội dung theo hướng dẫn tại Công văn số 725/BNV-CCHC ngày 01/03/2012 của Bộ Nội vụ	1.00	1.00				

1.2.3	Tất cả báo cáo được gửi đúng thời gian quy định (báo cáo quý gửi trước ngày 10 tháng cuối cùng của quý; báo cáo 6 tháng gửi trước ngày 10/6 và báo cáo năm gửi trước ngày 05/12 hàng năm)	1.00	1.00				
1.3	Tuyên truyền CCHC tại đơn vị	0.50	0.50				
1.4	Sáng kiến/giải pháp mới trong thực hiện công tác CCHC	1.00	0.00				Không có sáng kiến
1.5	Xây dựng và tổ chức thực hiện chỉ số KPIs về lĩnh vực quản lý	0.00	0.00				
1.6	Thực hiện các nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao trong năm	2.00	1.00				01/07 nhiệm vụ chậm tiến độ
1.7	Ảnh hưởng của kết quả CCHC của đơn vị đối với kết quả CCHC của Bộ	1.00	0.00				Ký hợp đồng lao động làm chuyên môn nghiệp vụ theo Kết luận số 150/KL-TTBNV
1.8	Kết quả chỉ đạo, điều hành CCHC của đơn vị	3.00		2.46			
1.8.1	Trách nhiệm của người đứng đầu đơn vị trong công tác chỉ đạo, điều hành CCHC	1.50		1.27			
1.8.2	Tính hiệu quả của công tác chỉ đạo, điều hành CCHC của Lãnh đạo đơn vị	1.50		1.19			
2	<b>CẢI CÁCH THỂ CHẾ</b>	16.00	12.00	2.80	14.80	92.50	
2.1	Kết quả thực hiện Kế hoạch xây dựng VBQPPL hàng năm của đơn vị đã được Bộ phê duyệt	3.00	3.00				
2.2	Theo dõi thi hành pháp luật	2.00	2.00				
2.2.1	Thực hiện các hoạt động về theo dõi thi hành pháp luật (thu thập thông tin; kiểm tra; điều tra khảo sát tình hình thi hành pháp luật)	1.00	1.00				

2.2.2	Báo cáo và kiến nghị xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật theo quy định hoặc yêu cầu của Vụ Pháp chế	1.00	1.00				
<b>2.3</b>	<b>Công tác rà soát VBQPPL</b>	<b>2.00</b>	<b>2.00</b>				
2.3.1	Kết quả thực hiện kế hoạch rà soát VBQPPL (kế hoạch của đơn vị hoặc kế hoạch của Bộ liên quan đến trách nhiệm thực hiện của đơn vị)	1.00	1.00				
2.3.2	Báo cáo và kiến nghị xử lý kết quả rà soát văn bản QPPL	1.00	1.00				
<b>2.4</b>	<b>Kiểm tra, xử lý văn bản QPPL</b>	<b>2.00</b>	<b>2.00</b>				
2.4.1	Thực hiện kiểm tra văn bản QPPL trong lĩnh vực đơn vị được giao phụ trách	1.00	1.00				
2.4.2	Kiến nghị xử lý văn bản trái pháp luật phát hiện qua kiểm tra	1.00	1.00				
<b>2.5</b>	<b>Kiểm tra, thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật thuộc phạm vi quản lý, chức năng của đơn vị</b>	<b>2.00</b>	<b>2.00</b>				
2.5.1	Ban hành và thực hiện Kế hoạch kiểm tra, thanh tra	1.00	1.00				
2.5.2	Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra hoặc đề xuất xử lý các vấn đề thuộc phạm vi QLNN của đơn vị được phát hiện qua kiểm tra	1.00	1.00				
2.6	Trả lời kiến nghị của cá nhân, tổ chức để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến thể chế, chính sách thuộc phạm vi quản lý	1.00	1.00				
2.7	Đánh giá thể chế, cơ chế, chính sách thuộc phạm vi QLNN của Bộ do đơn vị đề xuất xây dựng, ban hành	4.00		2.80			

2.7.1	Vai trò của đơn vị đối với sự phát triển của ngành, lĩnh vực	1.00		0.81			
2.7.2	Tính kịp thời của đề xuất xây dựng thể chế, cơ chế, chính sách của đơn vị	1.00		0.66			
2.7.3	Tính khả thi của thể chế, cơ chế, chính sách đề xuất	1.00		0.63			
2.7.4	Tính kịp thời trong việc phát hiện và đề xuất xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL	1.00		0.70			
<b>3</b>	<b>CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH</b>	<b>17.00</b>	<b>8.50</b>	<b>2.78</b>	<b>11.28</b>	<b>66.35</b>	
<b>3.1</b>	<b>Thực hiện đúng quy định về kiểm soát TTHC</b>	<b>1.00</b>	<b>1.00</b>				
<b>3.2</b>	<b>Công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ</b>	<b>4.00</b>	<b>2.00</b>				
3.2.1	Xây dựng, trình ban hành quyết định công bố TTHC theo quy định	1.00	0.00				Chậm trình công bố TTHC quy định tại Thông tư 13/2018/TT-BTTTT
3.2.2	Công khai TTHC trên Cổng thông tin điện tử của Bộ	1.00	1.00				
3.2.3	Niên yết TTHC	1.00	1.00				
3.2.4	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên cổng TTĐT của Bộ	1.00	0.00				Chưa công khai kết quả giải quyết trên Cổng TTĐT của Bộ
<b>3.3</b>	<b>Rà soát, đánh giá TTHC</b>	<b>2.00</b>	<b>2.00</b>				
3.3.1	Kết quả rà soát, đơn giản hóa TTHC theo Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC của Bộ	1.00	1.00				
3.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát	1.00	1.00				
<b>3.4</b>	<b>Thực hiện giải quyết TTHC</b>	<b>3.00</b>	<b>1.50</b>				

3.5	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	1.00	0.00				Không thực hiện xin lỗi người dân bằng văn bản
3.6	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân về quy định hành chính	2.00	2.00				
3.6.1	Thực hiện việc tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân đối với TTHC thuộc đơn vị thực hiện	1.00	1.00				
3.6.2	Xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC đơn vị thực hiện	1.00	1.00				
3.7	Đánh giá chất lượng TTHC thuộc phạm vi QLNN của đơn vị và chất lượng giải quyết TTHC của đơn vị	4.00		2.78			
3.7.1	Tính cần thiết, hợp lý, hợp pháp của TTHC thuộc phạm vi QLNN của đơn vị	1.00		0.65			
3.7.2	Mức độ thuận tiện trong việc thực hiện TTHC thuộc phạm vi QLNN của đơn vị	1.00		0.64			
3.7.3	Tính kịp thời trong giải quyết TTHC của đơn vị	1.00		0.67			
3.7.4	Tính công khai, minh bạch trong giải quyết TTHC của đơn vị	1.00		0.82			
4	<b>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ</b>	10.00	7.00	2.08	9.08	90.80	
4.1	Sắp xếp, kiện toàn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị thuộc và trực thuộc theo quy định	2.00	2.00				
4.2	Thực hiện phân cấp quản lý	3.00	3.00				
4.2.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do Chính phủ, Bộ ban hành	1.00	1.00				

4.2.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ thuộc phạm vi QLNN của đơn vị đã được phân cấp cho địa phương/tổ chức trực thuộc	1.00	1.00				
4.2.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1.00	1.00				
<b>4.3</b>	<b>Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được giao</b>	<b>2.00</b>	<b>2.00</b>				
4.3.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	1.00	1.00				
4.3.2	Thực hiện quy định về sử dụng số lượng người làm việc được giao trong các đơn vị sự nghiệp công lập	1.00	1.00				
<b>4.4</b>	<b>Đánh giá tổ chức bộ máy và hiệu quả hoạt động của Cục</b>	<b>3.00</b>		<b>2.08</b>			
4.4.1	Mức độ gọn nhẹ của tổ chức bộ máy Cục	1.00		0.72			
4.4.2	Hiệu quả hoạt động của Cục	1.00		0.73			
4.4.3	Hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Cục	1.00		0.63			
<b>5</b>	<b>XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC</b>	<b>12.00</b>	<b>8.00</b>	<b>2.58</b>	<b>10.58</b>	<b>88.17</b>	
<b>5.1</b>	<b>Tuyển dụng công chức, viên chức</b>	<b>5.00</b>	<b>5.00</b>				
5.1.1	Thực hiện đúng quy định về tuyển dụng công chức tại các đơn vị	2.00	2.00				
5.1.2	Thực hiện đúng quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị	2.00	2.00				
5.1.3	Bổ trí công chức, viên chức theo vị trí việc làm đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt	1.00	1.00				

5.2	<b>Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức</b>	2.00	2.00				
5.2.1	Xây dựng và thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức hàng năm của đơn vị	1.00	1.00				
5.2.2	Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức của đơn vị kịp thời theo yêu cầu của Vụ Tổ chức cán bộ	1.00	1.00				
5.3	<b>Thực hiện chính sách tinh giản biên chế</b>	0.00	0.00				
5.4	<b>Đổi mới công tác quản lý công chức, viên chức</b>	1.00	0.00				
5.4.1	Thực hiện đánh giá công chức, viên chức của đơn vị trên cơ sở kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao	1.00	0.00				Không có báo cáo kết quả đánh giá công chức
5.4.2	Ban hành tiêu chí đánh giá, phân loại công chức, viên chức hoặc ban hành chỉ số đánh giá hiệu quả công việc (KPIs) của từng cán bộ, công chức, viên chức trong đơn vị	0.00	0.00				Chưa chấm điểm
5.4.3	Thực hiện quy định về bổ nhiệm lãnh đạo cấp phòng và tương đương	0.00	0.00				Không phát sinh nhiệm vụ
5.5	<b>Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của công chức, viên chức</b>	1.00	1.00				
5.6	<b>Chất lượng công chức, viên chức</b>	3.00		2.58			
5.6.1	Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của công chức, viên chức	1.50		1.29			
5.6.2	Tinh thần trách nhiệm đối với công việc của công chức, viên chức	1.50		1.29			
6	<b>ĐỔI MỚI CƠ CHẾ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CƠ QUAN HÀNH CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP THUỘC ĐƠN VỊ</b>	9.50	5.00	0.69	5.69	59.89	



<b>6.1</b>	<b>Quản lý sử dụng ngân sách được giao</b>	<b>5.50</b>	<b>3.00</b>				
6.1.1	Xây dựng dự toán thu, chi ngân sách năm	1.50	0.00				Xây dựng dự toán chậm tiến độ yêu cầu (chậm 10 ngày)
6.1.2	Thực hiện dự toán thu, chi hàng năm	2.00	1.00				Thực hiện dự toán dưới 100%
6.1.3	Thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1.00	1.00				
6.1.4	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán	1.00	1.00				
<b>6.2</b>	<b>Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các tổ chức sự nghiệp trực thuộc Cục</b>	<b>3.00</b>	<b>2.00</b>				
6.2.1	Mức độ tự chủ chi thường xuyên của các đơn vị sự nghiệp trực thuộc	2.00	1.00				Tự chủ từ 60% - dưới 70%
6.2.2	Tăng mức độ tự chủ kinh phí chi thường xuyên hàng năm	1.00	1.00				
<b>6.3</b>	<b>Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại đơn vị</b>	<b>1.00</b>		<b>0.69</b>			
<b>7</b>	<b>HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH</b>	<b>13.00</b>	<b>9.00</b>	<b>1.57</b>	<b>10.57</b>	<b>81.31</b>	
<b>7.1</b>	<b>Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của đơn vị</b>	<b>5.00</b>	<b>4.00</b>	<b>0.80</b>			
7.1.1	Kết quả thực hiện kế hoạch ứng dụng CNTT của đơn vị (kế hoạch riêng của đơn vị hoặc nhiệm vụ trong kế hoạch chung của Bộ)	1.00	1.00				
7.1.2	Tỷ lệ văn bản trao đổi với các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ dưới dạng điện tử	1.00	1.00				
7.1.3	Thủ trưởng đơn vị sử dụng phần mềm quản lý văn bản và điều hành tác nghiệp trong xử lý công việc	1.00	1.00				

7.1.4	Thủ trưởng đơn vị sử dụng chữ ký số trong xử lý văn bản đi	1.00	1.00				
7.1.5	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3,4 có phát sinh hồ sơ trong năm	0.00	0.00				Không phát sinh nhiệm vụ.
7.1.6	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3	0.00	0.00				
7.1.7	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 4	0.00	0.00				
7.1.8	Hiệu quả ứng dụng CNTT trong hoạt động của đơn vị	1.00		0.80			
<b>7.2</b>	<b>Cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử</b>	<b>2.00</b>	<b>1.00</b>	<b>0.77</b>			
7.2.1	Cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ	1.00	1.00				
7.2.3	Mức độ thuận tiện trong truy cập, khai thác thông tin trên Cổng thông tin điện tử của đơn vị	1.00		0.77			
7.3	Tỷ lệ TTHC đã công bố có phát sinh hồ sơ tiếp nhận hoặc trả kết quả giải quyết qua dịch vụ bưu chính công ích	2.00	0.00				Không phát sinh hồ sơ tiếp nhận hoặc trả kết quả qua dịch vụ BCCI
<b>7.4</b>	<b>Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001 trong hoạt động của đơn vị</b>	<b>4.00</b>	<b>4.00</b>				
7.4.1	Có bản công bố ISO 9001 trong hoạt động của đơn vị	2.00	2.00				
7.4.2	Thực hiện đúng quy định ISO 9001 trong hoạt động	2.00	2.00				
	<b>TỔNG</b>	<b>92.00</b>	<b>57.50</b>	<b>14.96</b>	<b>72.46</b>	<b>78.76</b>	

**CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2018 CỦA CỤC THÔNG TIN ĐỐI NGOẠI**

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Tổng điểm đạt được	Chỉ số (Điểm đạt được/điểm tối đa x 100%)	Ghi chú
1	<b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH</b>	<b>14.50</b>	<b>8.00</b>	<b>2.32</b>	<b>10.32</b>	<b>71.17</b>	
1.1	<b>Kế hoạch cải cách hành chính (CCHC) năm</b>	<b>4.00</b>	<b>3.50</b>				
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC năm kịp thời (trong 1 tháng kể từ ngày kế hoạch CCHC của Bộ ký ban hành)	1.00	1.00				
1.1.2	Xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC (bảo đảm đủ 6 nội dung CCHC và Chương trình CCHC của Bộ)	1.00	1.00				
1.1.3	Các kết quả trong kế hoạch được xác định rõ ràng, cụ thể	1.00	1.00				
1.1.4	Kết quả thực hiện kế hoạch CCHC	1.00	0.50				Thực hiện từ 80 đến dưới 100% kế hoạch
1.2	<b>Báo cáo CCHC</b>	<b>3.00</b>	<b>3.00</b>				
1.2.1	Số lượng báo cáo (2 báo cáo quý, báo cáo 6 tháng và báo cáo năm)	1.00	1.00				
1.2.2	Tất cả báo cáo có đầy đủ nội dung theo hướng dẫn tại Công văn số 725/BNV-CCHC ngày 01/03/2012 của Bộ Nội vụ	1.00	1.00				
1.2.3	Tất cả báo cáo được gửi đúng thời gian quy định (báo cáo quý gửi trước ngày 10 tháng cuối cùng của quý; báo cáo 6 tháng gửi trước ngày 10/6 và báo cáo năm gửi trước ngày 05/12 hàng năm)	1.00	1.00				

1.3	Tuyên truyền CCHC tại đơn vị	0.50	0.50				
1.4	Sáng kiến/giải pháp mới trong thực hiện công tác CCHC	1.00	0.00				Không có sáng kiến
1.5	Xây dựng và tổ chức thực hiện chỉ số KPIs về lĩnh vực quản lý	0.00	0.00				
1.6	Thực hiện các nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao trong năm	2.00	1.00				01/03 nhiệm vụ chậm tiến độ
1.7	Ảnh hưởng của kết quả CCHC của đơn vị đối với kết quả CCHC của Bộ	1.00	0.00				02 dự thảo văn bản QPPL chưa được ban hành đúng tiến độ đăng ký, một số nội dung của công tác tuyển dụng công chức chưa đúng quy định theo Kết luận số 150/KL-TTBNV
1.8	Kết quả chỉ đạo, điều hành CCHC của đơn vị	3.00		2.32			
1.8.1	Trách nhiệm của người đứng đầu đơn vị trong công tác chỉ đạo, điều hành CCHC	1.50		1.19			
1.8.2	Tính hiệu quả của công tác chỉ đạo, điều hành CCHC của Lãnh đạo đơn vị	1.50		1.13			
2	<b>CẢI CÁCH THỂ CHẾ</b>	16.00	9.00	2.42	11.42	71.38	
2.1	Kết quả thực hiện Kế hoạch xây dựng VBQPPL hàng năm của đơn vị đã được Bộ phê duyệt	3.00	0.00				2 văn bản chậm tiến độ đăng ký
2.2	Theo dõi thi hành pháp luật	2.00	2.00				

2.2.1	Thực hiện các hoạt động về theo dõi thi hành pháp luật (thu thập thông tin; kiểm tra; điều tra khảo sát tình hình thi hành pháp luật)	1.00	1.00				
2.2.2	Báo cáo và kiến nghị xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật theo quy định hoặc yêu cầu của Vụ Pháp chế	1.00	1.00				
<b>2.3</b>	<b>Công tác rà soát VBQPPL</b>	<b>2.00</b>	<b>2.00</b>				
2.3.1	Kết quả thực hiện kế hoạch rà soát VBQPPL (kế hoạch của đơn vị hoặc kế hoạch của Bộ liên quan đến trách nhiệm thực hiện của đơn vị)	1.00	1.00				
2.3.2	Báo cáo và kiến nghị xử lý kết quả rà soát văn bản QPPL	1.00	1.00				
<b>2.4</b>	<b>Kiểm tra, xử lý văn bản QPPL</b>	<b>2.00</b>	<b>2.00</b>				
2.4.1	Thực hiện kiểm tra văn bản QPPL trong lĩnh vực đơn vị được giao phụ trách	1.00	1.00				
2.4.2	Kiến nghị xử lý văn bản trái pháp luật phát hiện qua kiểm tra	1.00	1.00				
<b>2.5</b>	<b>Kiểm tra, thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật thuộc phạm vi quản lý, chức năng của đơn vị</b>	<b>2.00</b>	<b>2.00</b>				
2.5.1	Ban hành và thực hiện Kế hoạch kiểm tra, thanh tra	1.00	1.00				
2.5.2	Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra hoặc đề xuất xử lý các vấn đề thuộc phạm vi QLNN của đơn vị được phát hiện qua kiểm tra	1.00	1.00				

2.6	Trả lời kiến nghị của cá nhân, tổ chức để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến thể chế, chính sách thuộc phạm vi quản lý	1.00	1.00				
2.7	Đánh giá thể chế, cơ chế, chính sách thuộc phạm vi QINN của Bộ do đơn vị đề xuất xây dựng, ban hành	4.00		2.42			
2.7.1	Vai trò của đơn vị đối với sự phát triển của ngành, lĩnh vực	1.00		0.67			
2.7.2	Tính kịp thời của đề xuất xây dựng thể chế, cơ chế, chính sách của đơn vị	1.00		0.56			
2.7.3	Tính khả thi của thể chế, cơ chế, chính sách đề xuất	1.00		0.56			
2.7.4	Tính kịp thời trong việc phát hiện và đề xuất xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL	1.00		0.63			
3	<b>CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH</b>	9.00	5.00	2.62	7.62	84.67	
3.1	Thực hiện đúng quy định về kiểm soát TTHC	1.00	1.00				
3.2	Công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	2.00	2.00				
3.2.1	Xây dựng, trình ban hành quyết định công bố TTHC theo quy định	0.00	0.00				Không phát sinh nhiệm vụ
3.2.2	Công khai TTHC trên Cổng thông tin điện tử của Bộ	1.00	1.00				
3.2.3	Niêm yết TTHC	1.00	1.00				
3.2.4	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên cổng TTĐT của Bộ	0.00	0.00				Không phát sinh nhiệm vụ

3.3	<b>Rà soát, đánh giá TTHC</b>	0.00	0.00				Không phát sinh nhiệm vụ
3.3.1	Kết quả rà soát, đơn giản hóa TTHC theo Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC của Bộ	0.00	0.00				
3.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát	0.00	0.00				
3.4	<b>Thực hiện giải quyết TTHC</b>	0.00	0.00				Không phát sinh nhiệm vụ
3.5	<b>Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC</b>	0.00	0.00				Không phát sinh nhiệm vụ
3.6	<b>Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân về quy định hành chính</b>	2.00	2.00				
3.6.1	Thực hiện việc tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân đối với TTHC thuộc đơn vị thực hiện	1.00	1.00				
3.6.2	Xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC đơn vị thực hiện	1.00	1.00				
3.7	<b>Đánh giá chất lượng TTHC thuộc phạm vi QLNN của đơn vị và chất lượng giải quyết TTHC của đơn vị</b>	4.00		2.62			
3.7.1	Tính cần thiết, hợp lý, hợp pháp của TTHC thuộc phạm vi QLNN của đơn vị	1.00		0.59			
3.7.2	Mức độ thuận tiện trong việc thực hiện TTHC thuộc phạm vi QLNN của đơn vị	1.00		0.61			
3.7.3	Tính kịp thời trong giải quyết TTHC của đơn vị	1.00		0.65			
3.7.4	Tính công khai, minh bạch trong giải quyết TTHC của đơn vị	1.00		0.77			

<b>4</b>	<b>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ</b>	<b>10.00</b>	<b>6.00</b>	<b>1.93</b>	<b>7.93</b>	<b>79.30</b>	
4.1	Sắp xếp, kiện toàn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị thuộc và trực thuộc theo quy định	2.00	2.00				
4.2	<b>Thực hiện phân cấp quản lý</b>	<b>3.00</b>	<b>3.00</b>				
4.2.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do Chính phủ, Bộ ban hành	1.00	1.00				
4.2.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ thuộc phạm vi QLNN của đơn vị đã được phân cấp cho địa phương/tổ chức trực thuộc	1.00	1.00				
4.2.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1.00	1.00				
4.3	<b>Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được giao</b>	<b>2.00</b>	<b>1.00</b>				
4.3.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	1.00	1.00				
4.3.2	Thực hiện quy định về sử dụng số lượng người làm việc được giao trong các đơn vị sự nghiệp công lập	1.00	0.00				Ký hợp đồng lao động làm chuyên môn nghiệp vụ vượt số lượng người làm việc được giao
4.4	<b>Đánh giá tổ chức bộ máy và hiệu quả hoạt động của Cục</b>	<b>3.00</b>		<b>1.93</b>			
4.4.1	Mức độ gọn nhẹ của tổ chức bộ máy Cục	1.00		0.67			
4.4.2	Hiệu quả hoạt động của Cục	1.00		0.66			
4.4.3	Hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Cục	1.00		0.60			



5	<b>XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC</b>	8.00	5.00	2.39	7.39	92.38	
5.1	<b>Tuyển dụng công chức, viên chức</b>	1.00	1.00				
5.1.1	Thực hiện đúng quy định về tuyển dụng công chức tại các đơn vị	0.00	0.00				Không phát sinh nhiệm vụ
5.1.2	Thực hiện đúng quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị	0.00	0.00				Không phát sinh nhiệm vụ
5.1.3	Bổ trí công chức, viên chức theo vị trí việc làm đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt	1.00	1.00				
5.2	<b>Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức</b>	2.00	2.00				
5.2.1	Xây dựng và thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức hàng năm của đơn vị	1.00	1.00				
5.2.2	Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức của đơn vị kịp thời theo yêu cầu của Vụ Tổ chức cán bộ	1.00	1.00				
5.3	<b>Thực hiện chính sách tinh giản biên chế</b>	0.00	0.00				
5.4	<b>Đổi mới công tác quản lý công chức, viên chức</b>	1.00	1.00				
5.4.1	Thực hiện đánh giá công chức, viên chức của đơn vị trên cơ sở kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao	1.00	1.00				
5.4.2	Ban hành tiêu chí đánh giá, phân loại công chức, viên chức hoặc ban hành chỉ số đánh giá hiệu quả công việc (KPIs) của từng cán bộ, công chức, viên chức trong đơn vị	0.00	0.00				Chưa chấm điểm

5.4.3	Thực hiện quy định về bổ nhiệm lãnh đạo cấp phòng và tương đương	0.00	0.00				Không phát sinh nhiệm vụ
5.5	<b>Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của công chức, viên chức</b>	<b>1.00</b>	<b>1.00</b>				
5.6	<b>Chất lượng công chức, viên chức</b>	<b>3.00</b>		<b>2.39</b>			
5.6.1	Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của công chức, viên chức	1.50		1.14			
5.6.2	Tinh thần trách nhiệm đối với công việc của công chức, viên chức	1.50		1.25			
6	<b>ĐỔI MỚI CƠ CHẾ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CƠ QUAN HÀNH CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP THUỘC ĐƠN VỊ</b>	<b>9.50</b>	<b>3.00</b>	<b>0.65</b>	<b>3.65</b>	<b>38.42</b>	
6.1	<b>Quản lý sử dụng ngân sách được giao</b>	<b>5.50</b>	<b>3.00</b>				
6.1.1	Xây dựng dự toán thu, chi ngân sách năm	1.50	0.00				Xây dựng dự toán chậm 04 ngày so với yêu cầu
6.1.2	Thực hiện dự toán thu, chi hàng năm	2.00	1.00				Giải ngân đạt 97%
6.1.3	Thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1.00	1.00				
6.1.4	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán	1.00	1.00				
6.2	<b>Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các tổ chức sự nghiệp trực thuộc Cục</b>	<b>3.00</b>	<b>0.00</b>				
6.2.1	Mức độ tự chủ chi thường xuyên của các đơn vị sự nghiệp trực thuộc	2.00	0.00				ĐVSN tự chủ dưới 60%
6.2.2	Tăng mức độ tự chủ kinh phí chi thường xuyên hàng năm	1.00	0.00				Năm 2018 không tăng mức độ tự chủ so với năm 2017

6.3	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại đơn vị	1.00		0.65			
7	<b>HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH</b>	<b>11.00</b>	<b>8.50</b>	<b>1.31</b>	<b>9.81</b>	<b>89.18</b>	
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của đơn vị	5.00	3.50	0.63			
7.1.1	Kết quả thực hiện kế hoạch ứng dụng CNTT của đơn vị (kế hoạch riêng của đơn vị hoặc nhiệm vụ trong kế hoạch chung của Bộ)	1.00	1.00				
7.1.2	Tỷ lệ văn bản trao đổi với các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ dưới dạng điện tử	1.00	0.50				Tỷ lệ trao đổi với các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ dưới dạng điện tử đạt từ 80% đến dưới 95%
7.1.3	Thủ trưởng đơn vị sử dụng phần mềm quản lý văn bản và điều hành tác nghiệp trong xử lý công việc	1.00	1.00				
7.1.4	Thủ trưởng đơn vị sử dụng chữ ký số trong xử lý văn bản đi	1.00	1.00				
7.1.5	Tỷ lệ TTIC cung cấp trực tuyến mức độ 3,4 có phát sinh hồ sơ trong năm	0.00	0.00				Không phát sinh hồ sơ TTIC
7.1.6	Tỷ lệ hồ sơ TTIC được xử lý trực tuyến mức độ 3	0.00	0.00				Không phát sinh hồ sơ TTIC
7.1.7	Tỷ lệ hồ sơ TTIC được xử lý trực tuyến mức độ 4	0.00	0.00				Không phát sinh hồ sơ TTIC
7.1.8	Hiệu quả ứng dụng CNTT trong hoạt động của đơn vị	1.00		0.63			
7.2	<b>Cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử</b>	<b>2.00</b>	<b>1.00</b>	<b>0.68</b>			
7.2.1	Cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ	1.00	1.00				

7.2.3	Mức độ thuận tiện trong truy cập, khai thác thông tin trên Cổng thông tin điện tử của đơn vị	1.00		0.68			
7.3	Tỷ lệ TTHC đã công bố có phát sinh hồ sơ tiếp nhận hoặc trả kết quả giải quyết qua dịch vụ bưu chính công ích	0.00	0.00				Không phát sinh hồ sơ TTHC trong năm
7.4	Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001 trong hoạt động của đơn vị	4.00	4.00				
7.4.1	Có bản công bố ISO 9001 trong hoạt động của đơn vị	2.00	2.00				
7.4.2	Thực hiện đúng quy định ISO 9001 trong hoạt động	2.00	2.00				
	<b>TỔNG</b>	<b>78.00</b>	<b>44.50</b>	<b>13.64</b>	<b>58.14</b>	<b>74.54</b>	

**CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2018 CỦA CỤC THÔNG TIN CƠ SỞ**

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Tổng điểm đạt được	Chỉ số (Điểm đạt được/điểm tối đa x 100%)	Ghi chú
<b>1</b>	<b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH</b>	<b>14.50</b>	<b>9.25</b>	<b>2.40</b>	<b>11.65</b>	<b>80.34</b>	
<b>1.1</b>	<b>Kế hoạch cải cách hành chính (CCHC) năm</b>	<b>4.00</b>	<b>3.50</b>				
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC năm kịp thời (trong 1 tháng kể từ ngày kế hoạch CCHC của Bộ ký ban hành)	1.00	1.00				
1.1.2	Xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC (bảo đảm đủ 6 nội dung CCHC và Chương trình CCHC của Bộ)	1.00	1.00				
1.1.3	Các kết quả trong kế hoạch được xác định rõ ràng, cụ thể	1.00	1.00				
1.1.4	Kết quả thực hiện kế hoạch CCHC	1.00	0.50				Còn có nhiệm vụ chưa hoàn thành
<b>1.2</b>	<b>Báo cáo CCHC</b>	<b>3.00</b>	<b>2.25</b>				
1.2.1	Số lượng báo cáo (2 báo cáo quý, báo cáo 6 tháng và báo cáo năm)	1.00	0.75				Có 3/4 báo cáo theo quy định
1.2.2	Tất cả báo cáo có đầy đủ nội dung theo hướng dẫn tại Công văn số 725/BNV-CCHC ngày 01/03/2012 của Bộ Nội vụ	1.00	1.00				
1.2.3	Tất cả báo cáo được gửi đúng thời gian quy định (báo cáo quý gửi trước ngày 10 tháng cuối cùng của quý; báo cáo 6 tháng gửi trước ngày 10/6 và báo cáo năm gửi trước ngày 05/12 hàng năm)	1.00	0.50				Quý I ko có báo cáo, Báo cáo 6 tháng chậm, báo cáo quý III và báo cáo năm đúng hạn

1.3	Tuyên truyền CCHC tại đơn vị	0.50	0.50				
1.4	Sáng kiến/giải pháp mới trong thực hiện công tác CCHC	1.00	0.00				
1.5	Xây dựng và tổ chức thực hiện chỉ số KPIs về lĩnh vực quản lý	0.00	0.00				
1.6	Thực hiện các nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao trong năm	2.00	2.00				
1.7	Ảnh hưởng của kết quả CCHC của đơn vị đối với kết quả CCHC của Bộ	1.00	1.00				
1.8	<b>Kết quả chỉ đạo, điều hành CCHC của đơn vị</b>	<b>3.00</b>		<b>2.40</b>			
1.8.1	Trách nhiệm của người đứng đầu đơn vị trong công tác chỉ đạo, điều hành CCHC	1.50		1.23			
1.8.2	Tính hiệu quả của công tác chỉ đạo, điều hành CCHC của Lãnh đạo đơn vị	1.50		1.17			
2	<b>CẢI CÁCH THỂ CHẾ</b>	<b>13.00</b>	<b>5.00</b>	<b>2.35</b>	<b>7.35</b>	<b>56.54</b>	
2.1	<b>Kết quả thực hiện Kế hoạch xây dựng VBQPPL hàng năm của đơn vị đã được Bộ phê duyệt</b>	<b>0.00</b>	<b>0.00</b>				Không phát sinh nhiệm vụ
2.2	<b>Theo dõi thi hành pháp luật</b>	<b>2.00</b>	<b>0.00</b>				
2.2.1	Thực hiện các hoạt động về theo dõi thi hành pháp luật (thu thập thông tin; kiểm tra; điều tra khảo sát tình hình thi hành pháp luật)	1.00	0.00				Không có tài liệu kiểm chứng
2.2.2	Báo cáo và kiến nghị xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật theo quy định hoặc yêu cầu của Vụ Pháp chế	1.00	0.00				Không có tài liệu kiểm chứng
2.3	<b>Công tác rà soát VBQPPL</b>	<b>2.00</b>	<b>2.00</b>				

2.3.1	Kết quả thực hiện kế hoạch rà soát VBQPPL (kế hoạch của đơn vị hoặc kế hoạch của Bộ liên quan đến trách nhiệm thực hiện của đơn vị)	1.00	1.00				
2.3.2	Báo cáo và kiến nghị xử lý kết quả rà soát văn bản QPPL	1.00	1.00				
<b>2.4</b>	<b>Kiểm tra, xử lý văn bản QPPL</b>	<b>2.00</b>	<b>2.00</b>				
2.4.1	Thực hiện kiểm tra văn bản QPPL trong lĩnh vực đơn vị được giao phụ trách	1.00	1.00				
2.4.2	Kiến nghị xử lý văn bản trái pháp luật phát hiện qua kiểm tra	1.00	1.00				
<b>2.5</b>	<b>Kiểm tra, thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật thuộc phạm vi quản lý, chức năng của đơn vị</b>	<b>2.00</b>	<b>0.00</b>				
2.5.1	Ban hành và thực hiện Kế hoạch kiểm tra, thanh tra	1.00	0.00				Không thực hiện kiểm tra
2.5.2	Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra hoặc đề xuất xử lý các vấn đề thuộc phạm vi QLNN của đơn vị được phát hiện qua kiểm tra	1.00	0.00				Không thực hiện kiểm tra
2.6	Trả lời kiến nghị của cá nhân, tổ chức để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến thể chế, chính sách thuộc phạm vi quản lý	1.00	1.00				
2.7	Đánh giá thể chế, cơ chế, chính sách thuộc phạm vi QLNN của Bộ do đơn vị đề xuất xây dựng, ban hành	4.00		2.35			
2.7.1	Vai trò của đơn vị đối với sự phát triển của ngành, lĩnh vực	1.00		0.63			

2.7.2	Tính kịp thời của đề xuất xây dựng thể chế, cơ chế, chính sách của đơn vị	1.00		0.56			
2.7.3	Tính khả thi của thể chế, cơ chế, chính sách đề xuất	1.00		0.56			
2.7.4	Tính kịp thời trong việc phát hiện và đề xuất xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL	1.00		0.60			
<b>3</b>	<b>CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH</b>	<b>0.00</b>	<b>0.00</b>	<b>0.00</b>	<b>0.00</b>	<b>0.00</b>	Không có TTHC
<b>4</b>	<b>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ</b>	<b>10.00</b>	<b>5.00</b>	<b>1.88</b>	<b>6.88</b>	<b>68.80</b>	
4.1	Sắp xếp, kiện toàn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị thuộc và trực thuộc theo quy định	2.00	2.00				
4.2	<b>Thực hiện phân cấp quản lý</b>	<b>3.00</b>	<b>1.00</b>				
4.2.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do Chính phủ, Bộ ban hành	1.00	1.00				
4.2.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ thuộc phạm vi QLNN của đơn vị đã được phân cấp cho địa phương/tổ chức trực thuộc	1.00	0.00				Không có tài liệu kiểm chứng
4.2.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1.00	0.00				Không có tài liệu kiểm chứng
4.3	<b>Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được giao</b>	<b>2.00</b>	<b>2.00</b>				
4.3.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	1.00	1.00				
4.3.2	Thực hiện quy định về sử dụng số lượng người làm việc được giao trong các đơn vị sự nghiệp công lập	1.00	1.00				



<b>4.4</b>	<b>Đánh giá tổ chức bộ máy và hiệu quả hoạt động của Cục</b>	<b>3.00</b>		<b>1.88</b>			
4.4.1	Mức độ gọn nhẹ của tổ chức bộ máy Cục	1.00		0.71			
4.4.2	Hiệu quả hoạt động của Cục	1.00		0.61			
4.4.3	Hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Cục	1.00		0.56			
<b>5</b>	<b>XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC</b>	<b>12.00</b>	<b>9.00</b>	<b>2.36</b>	<b>11.36</b>	<b>94.67</b>	
<b>5.1</b>	<b>Tuyển dụng công chức, viên chức</b>	<b>5.00</b>	<b>5.00</b>				
5.1.1	Thực hiện đúng quy định về tuyển dụng công chức tại các đơn vị	2.00	2.00				
5.1.2	Thực hiện đúng quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị	2.00	2.00				
5.1.3	Bổ trí công chức, viên chức theo vị trí việc làm đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt	1.00	1.00				
<b>5.2</b>	<b>Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức</b>	<b>2.00</b>	<b>2.00</b>				
5.2.1	Xây dựng và thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức hàng năm của đơn vị	1.00	1.00				
5.2.2	Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức của đơn vị kịp thời theo yêu cầu của Vụ Tổ chức cán bộ	1.00	1.00				
<b>5.3</b>	<b>Thực hiện chính sách tinh giản biên chế</b>	<b>0.00</b>	<b>0.00</b>				

5.3.1	Ban hành kế hoạch tinh giản biên chế hàng năm (trong đó xác định rõ tỷ lệ tinh giản biên chế)	1.00					
5.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch tinh giản biên chế	1.00					
<b>5.4</b>	<b>Đổi mới công tác quản lý công chức, viên chức</b>	<b>1.00</b>	<b>1.00</b>				
5.4.1	Thực hiện đánh giá công chức, viên chức của đơn vị trên cơ sở kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao	1.00	1.00				
5.4.2	Ban hành tiêu chí đánh giá, phân loại công chức, viên chức hoặc ban hành chỉ số đánh giá hiệu quả công việc (KPIs) của từng cán bộ, công chức, viên chức trong đơn vị	0.00	0.00				Chưa chấm điểm
5.4.3	Thực hiện quy định về bổ nhiệm lãnh đạo cấp phòng và tương đương	0.00	0.00				Không phát sinh nhiệm vụ
<b>5.5</b>	<b>Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của công chức, viên chức</b>	<b>1.00</b>	<b>1.00</b>				
<b>5.6</b>	<b>Chất lượng công chức, viên chức</b>	<b>3.00</b>		<b>2.36</b>			
5.6.1	Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của công chức, viên chức	1.50		1.12			
5.6.2	Tinh thần trách nhiệm đối với công việc của công chức, viên chức	1.50		1.24			
<b>6</b>	<b>ĐỔI MỚI CƠ CHẾ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CƠ QUAN HÀNH CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP THUỘC ĐƠN VỊ</b>	<b>9.50</b>	<b>4.50</b>	<b>0.68</b>	<b>5.18</b>	<b>54.53</b>	
<b>6.1</b>	<b>Quản lý sử dụng ngân sách được giao</b>	<b>5.50</b>	<b>4.50</b>				
6.1.1	Xây dựng dự toán thu, chi ngân sách năm	1.50	1.50				

6.1.2	Thực hiện dự toán thu, chi hàng năm	2.00	1.00				Năm 2018 còn 734 triệu chưa sử dụng
6.1.3	Thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1.00	1.00				
6.1.4	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán	1.00	1.00				
<b>6.2</b>	<b>Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các tổ chức sự nghiệp trực thuộc Cục</b>	<b>3.00</b>	<b>0.00</b>				
6.2.1	Mức độ tự chủ chi thường xuyên của các đơn vị sự nghiệp trực thuộc	2.00	0.00				Mức độ tự chủ dưới 60%
6.2.2	Tăng mức độ tự chủ kinh phí chi thường xuyên hàng năm	1.00	0.00				Không tăng tỷ lệ tự chủ so với năm trước liền kề
<b>6.3</b>	<b>Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại đơn vị</b>	<b>1.00</b>		<b>0.68</b>			
<b>7</b>	<b>HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH</b>	<b>5.00</b>	<b>4.00</b>	<b>0.64</b>	<b>4.64</b>	<b>92.80</b>	
<b>7.1</b>	<b>Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của đơn vị</b>	<b>4.00</b>	<b>3.00</b>	<b>0.64</b>			
7.1.1	Kết quả thực hiện kế hoạch ứng dụng CNTT của đơn vị (kế hoạch riêng của đơn vị hoặc nhiệm vụ trong kế hoạch chung của Bộ)	0.00	0.00				
7.1.2	Tỷ lệ văn bản trao đổi với các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ dưới dạng điện tử	1.00	1.00				
7.1.3	Thủ trưởng đơn vị sử dụng phần mềm quản lý văn bản và điều hành tác nghiệp trong xử lý công việc	1.00	1.00				

7.1.4	Thủ trưởng đơn vị sử dụng chữ ký số trong xử lý văn bản đi	1.00	1.00				
7.1.5	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3,4 có phát sinh hồ sơ trong năm	0.00	0.00				Không có TTHC
7.1.6	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3	0.00	0.00				Không có TTHC
7.1.7	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 4	0.00	0.00				Không có TTHC
7.1.8	Hiệu quả ứng dụng CNTT trong hoạt động của đơn vị	1.00		0.64			
<b>7.2</b>	<b>Cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử</b>	<b>1.00</b>	<b>1.00</b>	<b>0.00</b>			
7.2.1	Cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ	1.00	1.00				
7.2.3	Mức độ thuận tiện trong truy cập, khai thác thông tin trên Cổng thông tin điện tử của đơn vị	0.00		0.00			
<b>7.3</b>	<b>Tỷ lệ TTHC đã công bố có phát sinh hồ sơ tiếp nhận hoặc trả kết quả giải quyết qua dịch vụ bưu chính công ích</b>	<b>0.00</b>	<b>0.00</b>				Không có TTHC
<b>7.4</b>	<b>Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001 trong hoạt động của đơn vị</b>	<b>0.00</b>	<b>0.00</b>				Đơn vị không bắt buộc áp dụng
	<b>TỔNG</b>	<b>64.00</b>	<b>36.75</b>	<b>10.31</b>	<b>47.06</b>	<b>73.53</b>	

## CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2018 CỦA CỤC VIỄN THÔNG

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Tổng điểm đạt được	Chỉ số (Điểm đạt được/điểm tối đa x 100%)	Ghi chú
<b>1</b>	<b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH</b>	<b>14.50</b>	<b>8.00</b>	<b>2.48</b>	<b>10.48</b>	<b>72.28</b>	
<b>1.1</b>	<b>Kế hoạch cải cách hành chính (CCHC) năm</b>	<b>4.00</b>	<b>3.50</b>				
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC năm kịp thời (trong 1 tháng kể từ ngày kế hoạch CCHC của Bộ ký ban hành)	1.00	1.00				
1.1.2	Xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC (bảo đảm đủ 6 nội dung CCHC và Chương trình CCHC của Bộ)	1.00	1.00				
1.1.3	Các kết quả trong kế hoạch được xác định rõ ràng, cụ thể	1.00	1.00				
1.1.4	Kết quả thực hiện kế hoạch CCHC	1.00	0.50				Một số nhiệm vụ chưa hoàn thành trong năm: trình công bố TTHC, công khai kết quả giải quyết TTHC trên Cổng TTĐT của Bộ, tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ BCCI
<b>1.2</b>	<b>Báo cáo CCHC</b>	<b>3.00</b>	<b>3.00</b>				
1.2.1	Số lượng báo cáo (2 báo cáo quý, báo cáo 6 tháng và báo cáo năm)	1.00	1.00				

1.2.2	Tất cả báo cáo có đầy đủ nội dung theo hướng dẫn tại Công văn số 725/BNV-CCHC ngày 01/03/2012 của Bộ Nội vụ	1.00	1.00				
1.2.3	Tất cả báo cáo được gửi đúng thời gian quy định (báo cáo quý gửi trước ngày 10 tháng cuối cùng của quý; báo cáo 6 tháng gửi trước ngày 10/6 và báo cáo năm gửi trước ngày 05/12 hàng năm)	1.00	1.00				
1.3	<b>Tuyên truyền CCHC tại đơn vị</b>	<b>0.50</b>	<b>0.50</b>				
1.4	Sáng kiến/giải pháp mới trong thực hiện công tác CCHC	1.00	0.00				Không có giải trình/tài liệu kiểm chứng
1.5	Xây dựng và tổ chức thực hiện chỉ số KPIs về lĩnh vực quản lý	0.00	0.00				
1.6	Thực hiện các nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao trong năm	2.00	1.00				02/11 nhiệm vụ chậm tiến độ

1.7	Ảnh hưởng của kết quả CCHC của đơn vị đối với kết quả CCHC của Bộ	1.00	0.00				02 dự thảo văn bản QPPL chưa được ban hành đúng tiến độ đăng ký; 99 hồ sơ TTIC quá hạn, không xin lỗi tổ chức khi chậm giải quyết hồ sơ TTIC; chậm trình công bố TTIC dẫn đến việc nhập vào cơ sở dữ liệu quốc gia về TTIC bị chậm, các dịch vụ công mức 3 đã công bố không có phát sinh hồ sơ; một số nội viên chức chưa đúng quy định theo Kết luận số 150/KL-TTBNV
1.8	Kết quả chỉ đạo, điều hành CCHC của đơn vị	3.00		2.48			
1.8.1	Trách nhiệm của người đứng đầu đơn vị trong công tác chỉ đạo, điều hành CCHC	1.50		1.29			
1.8.2	Tính hiệu quả của công tác chỉ đạo, điều hành CCHC của Lãnh đạo đơn vị	1.50		1.19			
2	<b>CẢI CÁCH THỂ CHẾ</b>	16.00	7.00	2.65	9.65	60.31	
2.1	Kết quả thực hiện Kế hoạch xây dựng VBQPPL hàng năm của đơn vị đã được Bộ phê duyệt	3.00	0.00				02 dự thảo văn bản QPPL chưa được ban hành đúng tiến độ đăng ký
2.2	Theo dõi thi hành pháp luật	2.00	0.00				
2.2.1	Thực hiện các hoạt động về theo dõi thi hành pháp luật (thu thập thông tin; kiểm tra; điều tra khảo sát tình hình thi hành pháp luật)	1.00	0.00				Tài liệu kiểm chứng không phù hợp

2.2.2	Báo cáo và kiến nghị xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật theo quy định hoặc yêu cầu của Vụ Pháp chế	1.00	0.00				Tài liệu kiểm chứng không phù hợp
<b>2.3</b>	<b>Công tác rà soát VBQPPL</b>	<b>2.00</b>	<b>2.00</b>				
2.3.1	Kết quả thực hiện kế hoạch rà soát VBQPPL (kế hoạch của đơn vị hoặc kế hoạch của Bộ liên quan đến trách nhiệm thực hiện của đơn vị)	1.00	1.00				
2.3.2	Báo cáo và kiến nghị xử lý kết quả rà soát văn bản QPPL.	1.00	1.00				
<b>2.4</b>	<b>Kiểm tra, xử lý văn bản QPPL</b>	<b>2.00</b>	<b>2.00</b>				
2.4.1	Thực hiện kiểm tra văn bản QPPL trong lĩnh vực đơn vị được giao phụ trách	1.00	1.00				
2.4.2	Kiến nghị xử lý văn bản trái pháp luật phát hiện qua kiểm tra	1.00	1.00				
<b>2.5</b>	<b>Kiểm tra, thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật thuộc phạm vi quản lý, chức năng của đơn vị</b>	<b>2.00</b>	<b>2.00</b>				
2.5.1	Ban hành và thực hiện Kế hoạch kiểm tra, thanh tra	1.00	1.00				
2.5.2	Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra hoặc đề xuất xử lý các vấn đề thuộc phạm vi QLNN của đơn vị được phát hiện qua kiểm tra	1.00	1.00				
<b>2.6</b>	<b>Trả lời kiến nghị của cá nhân, tổ chức để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến thể chế, chính sách thuộc phạm vi quản lý</b>	<b>1.00</b>	<b>1.00</b>				



2.7	Đánh giá thể chế, cơ chế, chính sách thuộc phạm vi QLNN của Bộ do đơn vị đề xuất xây dựng, ban hành	4.00		2.65			
2.7.1	Vai trò của đơn vị đối với sự phát triển của ngành, lĩnh vực	1.00		0.82			
2.7.2	Tính kịp thời của đề xuất xây dựng thể chế, cơ chế, chính sách của đơn vị	1.00		0.57			
2.7.3	Tính khả thi của thể chế, cơ chế, chính sách đề xuất	1.00		0.63			
2.7.4	Tính kịp thời trong việc phát hiện và đề xuất xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL	1.00		0.63			
3	<b>CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH</b>	17.00	8.50	2.72	11.22	66.00	
3.1	Thực hiện đúng quy định về kiểm soát TTHC	1.00	1.00				
3.2	Công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	4.00	2.00				
3.2.1	Xây dựng, trình ban hành quyết định công bố TTHC theo quy định	1.00	0.00				Chậm trình công bố TTHC quy định tại Thông tư 15/2018/TT-BTTTT
3.2.2	Công khai TTHC trên Cổng thông tin điện tử của Bộ	1.00	1.00				
3.2.3	Niên yết TTHC	1.00	1.00				
3.2.4	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên cổng TTĐT của Bộ	1.00	0.00				Chưa thực hiện công khai kết quả giải quyết TTHC trên Cổng TTĐT
3.3	Rà soát, đánh giá TTHC	2.00	2.00				

3.3.1	Kết quả rà soát, đơn giản hóa TTHC theo Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC của Bộ	1.00	1.00				
3.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát	1.00	1.00				
<b>3.4</b>	<b>Thực hiện giải quyết TTHC</b>	<b>3.00</b>	<b>1.50</b>				99 hồ sơ TTHC quá hạn
3.5	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	1.00	0.00				Không thực hiện xin lỗi người dân tổ chức
3.6	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân về quy định hành chính	2.00	2.00				
3.6.1	Thực hiện việc tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân đối với TTHC thuộc đơn vị thực hiện	1.00	1.00				
3.6.2	Xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC đơn vị thực hiện	1.00	1.00				
<b>3.7</b>	<b>Đánh giá chất lượng TTHC thuộc phạm vi QLNN của đơn vị và chất lượng giải quyết TTHC của đơn vị</b>	<b>4.00</b>		<b>2.72</b>			
3.7.1	Tính cần thiết, hợp lý, hợp pháp của TTHC thuộc phạm vi QLNN của đơn vị	1.00		0.65			
3.7.2	Mức độ thuận tiện trong việc thực hiện TTHC thuộc phạm vi QLNN của đơn vị	1.00		0.64			
3.7.3	Tính kịp thời trong giải quyết TTHC của đơn vị	1.00		0.63			
3.7.4	Tính công khai, minh bạch trong giải quyết TTHC của đơn vị	1.00		0.80			
<b>4</b>	<b>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ</b>	<b>10.00</b>	<b>7.00</b>	<b>1.88</b>	<b>8.88</b>	<b>88.80</b>	

4.1	Sắp xếp, kiện toàn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị thuộc và trực thuộc theo quy định	2.00	2.00				
4.2	<b>Thực hiện phân cấp quản lý</b>	3.00	3.00				
4.2.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do Chính phủ, Bộ ban hành	1.00	1.00				
4.2.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ thuộc phạm vi QLNN của đơn vị đã được phân cấp cho địa phương/tổ chức trực thuộc	1.00	1.00				
4.2.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1.00	1.00				
4.3	<b>Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được giao</b>	2.00	2.00				
4.3.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	1.00	1.00				
4.3.2	Thực hiện quy định về sử dụng số lượng người làm việc được giao trong các đơn vị sự nghiệp công lập	1.00	1.00				
4.4	<b>Đánh giá tổ chức bộ máy và hiệu quả hoạt động của Cục</b>	3.00		1.88			
4.4.1	Mức độ gọn nhẹ của tổ chức bộ máy Cục	1.00		0.58			
4.4.2	Hiệu quả hoạt động của Cục	1.00		0.70			
4.4.3	Hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Cục	1.00		0.60			

5	<b>XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC</b>	13.00	8.00	2.53	10.53	81.00	
5.1	<b>Tuyển dụng công chức, viên chức</b>	5.00	5.00				
5.1.1	Thực hiện đúng quy định về tuyển dụng công chức tại các đơn vị	2.00	2.00				
5.1.2	Thực hiện đúng quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị	2.00	2.00				
5.1.3	Bổ trí công chức, viên chức theo vị trí việc làm đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt	1.00	1.00				
5.2	<b>Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức</b>	2.00	1.00				
5.2.1	Xây dựng và thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức hàng năm của đơn vị	1.00	1.00				
5.2.2	Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức của đơn vị kịp thời theo yêu cầu của Vụ Tổ chức cán bộ	1.00	0.00				Báo cáo chậm tiến độ yêu cầu
5.3	<b>Thực hiện chính sách tinh giản biên chế</b>	0.00	0.00				
5.4	<b>Đổi mới công tác quản lý công chức, viên chức</b>	2.00	1.00				
5.4.1	Thực hiện đánh giá công chức, viên chức của đơn vị trên cơ sở kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao	1.00	0.00				Báo cáo kết quả đánh giá công chức chậm tiến độ yêu cầu

5.4.2	Ban hành tiêu chí đánh giá, phân loại công chức, viên chức hoặc ban hành chỉ số đánh giá hiệu quả công việc (KPIs) của từng cán bộ, công chức, viên chức trong đơn vị	0.00	0.00				Chưa chấm điểm
5.4.3	Thực hiện quy định về bổ nhiệm lãnh đạo cấp phòng và tương đương	1.00	1.00				
<b>5.5</b>	<b>Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của công chức, viên chức</b>	<b>1.00</b>	<b>1.00</b>				
<b>5.6</b>	<b>Chất lượng công chức, viên chức</b>	<b>3.00</b>		<b>2.53</b>			
5.6.1	Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của công chức, viên chức	1.50		1.26			
5.6.2	Tinh thần trách nhiệm đối với công việc của công chức, viên chức	1.50		1.27			
<b>6</b>	<b>ĐỔI MỚI CƠ CẤU TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CƠ QUAN HÀNH CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP THUỘC ĐƠN VỊ</b>	<b>9.50</b>	<b>4.00</b>	<b>0.76</b>	<b>4.76</b>	<b>50.11</b>	
<b>6.1</b>	<b>Quản lý sử dụng ngân sách được giao</b>	<b>5.50</b>	<b>4.00</b>				
6.1.1	Xây dựng dự toán thu, chi ngân sách năm	1.50	0.00				Xây dựng dự toán chậm tiến độ yêu cầu
6.1.2	Thực hiện dự toán thu, chi hàng năm	2.00	2.00				
6.1.3	Thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1.00	1.00				
6.1.4	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán	1.00	1.00				

6.2	<b>Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các tổ chức sự nghiệp trực thuộc Cục</b>	<b>3.00</b>	<b>0.00</b>				Đơn vị sự nghiệp chưa tự chủ
6.2.1	Mức độ tự chủ chi thường xuyên của các đơn vị sự nghiệp trực thuộc	2.00	0.00				
6.2.2	Tăng mức độ tự chủ kinh phí chi thường xuyên hàng năm	1.00	0.00				
6.3	<b>Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại đơn vị</b>	<b>1.00</b>		<b>0.76</b>			
7	<b>HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH</b>	<b>15.00</b>	<b>9.00</b>	<b>1.46</b>	<b>10.46</b>	<b>69.73</b>	
7.1	<b>Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của đơn vị</b>	<b>7.00</b>	<b>4.00</b>	<b>0.73</b>			
7.1.1	Kết quả thực hiện kế hoạch ứng dụng CNTT của đơn vị (kế hoạch riêng của đơn vị hoặc nhiệm vụ trong kế hoạch chung của Bộ)	1.00	1.00				
7.1.2	Tỷ lệ văn bản trao đổi với các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ dưới dạng điện tử	1.00	1.00				
7.1.3	Thủ trưởng đơn vị sử dụng phần mềm quản lý văn bản và điều hành tác nghiệp trong xử lý công việc	1.00	1.00				
7.1.4	Thủ trưởng đơn vị sử dụng chữ ký số trong xử lý văn bản đi	1.00	1.00				
7.1.5	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3,4 có phát sinh hồ sơ trong năm	1.00	0.00				Không có hồ sơ phát sinh
7.1.6	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3	1.00	0.00				Không có hồ sơ phát sinh
7.1.7	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 4	0.00	0.00				

7.1.8	Hiệu quả ứng dụng CNTT trong hoạt động của đơn vị	1.00		0.73			
7.2	<b>Cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử</b>	<b>2.00</b>	<b>1.00</b>	<b>0.73</b>			
7.2.1	Cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ	1.00	1.00				
7.2.3	Mức độ thuận tiện trong truy cập, khai thác thông tin trên Cổng thông tin điện tử của đơn vị	1.00		0.73			
7.3	<b>Tỷ lệ TTHC đã công bố có phát sinh hồ sơ tiếp nhận hoặc trả kết quả giải quyết qua dịch vụ bưu chính công ích</b>	<b>2.00</b>	<b>0.00</b>				Không phát sinh hồ sơ tiếp nhận hoặc trả kết quả qua dịch vụ BCCI
7.4	<b>Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001 trong hoạt động của đơn vị</b>	<b>4.00</b>	<b>4.00</b>				
7.4.1	Có bản công bố ISO 9001 trong hoạt động của đơn vị	2.00	2.00				
7.4.2	Thực hiện đúng quy định ISO 9001 trong hoạt động	2.00	2.00				
	<b>TỔNG</b>	<b>95.00</b>	<b>51.50</b>	<b>14.48</b>	<b>65.98</b>	<b>69.45</b>	

## CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2018 CỦA CỤC BÁO CHÍ

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XIII	Tổng điểm đạt được	Chỉ số (Điểm đạt được/điểm tối đa x 100%)	Ghi chú
1	<b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH</b>	<b>14.50</b>	<b>4.00</b>	<b>2.24</b>	<b>6.24</b>	<b>43.03</b>	
1.1	<b>Kế hoạch cải cách hành chính (CCHC) năm</b>	<b>4.00</b>	<b>0.00</b>				Không có tài liệu kiểm chứng
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC năm kịp thời (trong 1 tháng kể từ ngày kế hoạch CCHC của Bộ ký ban hành)	1.00	0.00				
1.1.2	Xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC (bảo đảm đủ 6 nội dung CCHC và Chương trình CCHC của Bộ)	1.00	0.00				
1.1.3	Các kết quả trong kế hoạch được xác định rõ ràng, cụ thể	1.00	0.00				
1.1.4	Kết quả thực hiện kế hoạch CCHC	1.00	0.00				
1.2	<b>Báo cáo CCHC</b>	<b>3.00</b>	<b>2.50</b>				
1.2.1	Số lượng báo cáo (2 báo cáo quý, báo cáo 6 tháng và báo cáo năm)	1.00	1.00				
1.2.2	Tất cả báo cáo có đầy đủ nội dung theo hướng dẫn tại Công văn số 725/BNV-CCHC ngày 01/03/2012 của Bộ Nội vụ	1.00	1.00				
1.2.3	Tất cả báo cáo được gửi đúng thời gian quy định (báo cáo quý gửi trước ngày 10 tháng cuối cùng của quý; báo cáo 6 tháng gửi trước ngày 10/6 và báo cáo năm gửi trước ngày 05/12 hàng năm)	1.00	0.50				báo cáo 6 tháng và báo cáo năm chậm tiến độ quy định



1.3	Tuyên truyền CCHC tại đơn vị	0.50	0.50				
1.4	Sáng kiến/giải pháp mới trong thực hiện công tác CCHC	1.00	0.00				Không có sáng kiến
1.5	Xây dựng và tổ chức thực hiện chỉ số KPIs về lĩnh vực quản lý	0.00	0.00				
1.6	Thực hiện các nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao trong năm	2.00	1.00				03/19 nhiệm vụ chậm tiến độ
1.7	Ảnh hưởng của kết quả CCHC của đơn vị đối với kết quả CCHC của Bộ	1.00	0.00				Các dịch vụ công mức 3 đã cung cấp không phát sinh hồ sơ trong năm, một số nội dung của công tác tuyển dụng viên chức chừa đúng quy định theo Kết luận số 150/KL-TTBNV
1.8	Kết quả chỉ đạo, điều hành CCHC của đơn vị	3.00		2.24			
1.8.1	Trách nhiệm của người đứng đầu đơn vị trong công tác chỉ đạo, điều hành CCHC	1.50		1.12			
1.8.2	Tính hiệu quả của công tác chỉ đạo, điều hành CCHC của Lãnh đạo đơn vị	1.50		1.12			
2	<b>CẢI CÁCH THỂ CHẾ</b>	13.00	4.00	2.46	6.46	49.69	
2.1	Kết quả thực hiện Kế hoạch xây dựng VBQPPL hàng năm của đơn vị đã được Bộ phê duyệt	0.00	0.00				Không phát sinh nhiệm vụ
2.2	Theo dõi thi hành pháp luật	2.00	0.00				
2.2.1	Thực hiện các hoạt động về theo dõi thi hành pháp luật (thu thập thông tin; kiểm tra; điều tra khảo sát tình hình thi hành pháp luật)	1.00	0.00				

2.2.2	Báo cáo và kiến nghị xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật theo quy định hoặc yêu cầu của Vụ Pháp chế	1.00	0.00				
<b>2.3</b>	<b>Công tác rà soát VBQPPL</b>	<b>2.00</b>	<b>2.00</b>				
2.3.1	Kết quả thực hiện kế hoạch rà soát VBQPPL (kế hoạch của đơn vị hoặc kế hoạch của Bộ liên quan đến trách nhiệm thực hiện của đơn vị)	1.00	1.00				
2.3.2	Báo cáo và kiến nghị xử lý kết quả rà soát văn bản QPPL	1.00	1.00				
<b>2.4</b>	<b>Kiểm tra, xử lý văn bản QPPL</b>	<b>2.00</b>	<b>0.00</b>				
2.4.1	Thực hiện kiểm tra văn bản QPPL trong lĩnh vực đơn vị được giao phụ trách	1.00	0.00				
2.4.2	Kiến nghị xử lý văn bản trái pháp luật phát hiện qua kiểm tra	1.00	0.00				
<b>2.5</b>	<b>Kiểm tra, thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật thuộc phạm vi quản lý, chức năng của đơn vị</b>	<b>2.00</b>	<b>2.00</b>				
2.5.1	Ban hành và thực hiện Kế hoạch kiểm tra, thanh tra	1.00	1.00				
2.5.2	Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra hoặc đề xuất xử lý các vấn đề thuộc phạm vi QLNN của đơn vị được phát hiện qua kiểm tra	1.00	1.00				
2.6	Trả lời kiến nghị của cá nhân, tổ chức để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến thể chế, chính sách thuộc phạm vi quản lý	1.00	0.00				Dưới 100% kiến nghị của cá nhân, tổ chức được tham mưu trả lời

2.7	<b>Đánh giá thể chế, cơ chế, chính sách thuộc phạm vi QLNN của Bộ do đơn vị đề xuất xây dựng, ban hành</b>	4.00		2.46			
2.7.1	Vai trò của đơn vị đối với sự phát triển của ngành, lĩnh vực	1.00		0.77			
2.7.2	Tính kịp thời của đề xuất xây dựng thể chế, cơ chế, chính sách của đơn vị	1.00		0.55			
2.7.3	Tính khả thi của thể chế, cơ chế, chính sách đề xuất	1.00		0.57			
2.7.4	Tính kịp thời trong việc phát hiện và đề xuất xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL	1.00		0.57			
<b>3</b>	<b>CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH</b>	<b>13.00</b>	<b>8.00</b>	<b>2.61</b>	<b>10.61</b>	<b>81.62</b>	
3.1	<b>Thực hiện đúng quy định về kiểm soát TTHC</b>	1.00	1.00				
3.2	<b>Công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ</b>	3.00	2.00				
3.2.1	Xây dựng, trình ban hành quyết định công bố TTHC theo quy định	0.00	0.00				Không phát sinh nhiệm vụ
3.2.2	Công khai TTHC trên Cổng thông tin điện tử của Bộ	1.00	1.00				
3.2.3	Niêm yết TTHC	1.00	1.00				
3.2.4	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên cổng TTĐT của Bộ	1.00	0.00				Chưa thực hiện công khai trên Cổng TTĐT của Bộ
3.3	<b>Rà soát, đánh giá TTHC</b>	0.00	0.00				
3.3.1	Kết quả rà soát, đơn giản hóa TTHC theo Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC của Bộ	0.00	0.00				Không phát sinh nhiệm vụ
3.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát	0.00	0.00				Không phát sinh nhiệm vụ
3.4	<b>Thực hiện giải quyết TTHC</b>	3.00	3.00				

3.5	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0.00	0.00				Không phát sinh nhiệm vụ
3.6	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân về quy định hành chính	2.00	2.00				
3.6.1	Thực hiện việc tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân đối với TTHC thuộc đơn vị thực hiện	1.00	1.00				
3.6.2	Xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC đơn vị thực hiện	1.00	1.00				
3.7	<b>Đánh giá chất lượng TTHC thuộc phạm vi QLNN của đơn vị và chất lượng giải quyết TTHC của đơn vị</b>	<b>4.00</b>		<b>2.61</b>			
3.7.1	Tính cần thiết, hợp lý, hợp pháp của TTHC thuộc phạm vi QLNN của đơn vị	1.00		0.65			
3.7.2	Mức độ thuận tiện trong việc thực hiện TTHC thuộc phạm vi QLNN của đơn vị	1.00		0.59			
3.7.3	Tính kịp thời trong giải quyết TTHC của đơn vị	1.00		0.60			
3.7.4	Tính công khai, minh bạch trong giải quyết TTHC của đơn vị	1.00		0.77			
4	<b>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ</b>	<b>10.00</b>	<b>7.00</b>	<b>1.96</b>	<b>8.96</b>	<b>89.60</b>	
4.1	Sắp xếp, kiện toàn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị thuộc và trực thuộc theo quy định	2.00	2.00				
4.2	Thực hiện phân cấp quản lý	3.00	3.00				
4.2.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do Chính phủ, Bộ ban hành	1.00	1.00				

4.2.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ thuộc phạm vi QLNN của đơn vị đã được phân cấp cho địa phương/tổ chức trực thuộc	1.00	1.00				
4.2.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1.00	1.00				
<b>4.3</b>	<b>Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được giao</b>	<b>2.00</b>	<b>2.00</b>				
4.3.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	1.00	1.00				
4.3.2	Thực hiện quy định về sử dụng số lượng người làm việc được giao trong các đơn vị sự nghiệp công lập	1.00	1.00				
<b>4.4</b>	<b>Đánh giá tổ chức bộ máy và hiệu quả hoạt động của Cục</b>	<b>3.00</b>		<b>1.96</b>			
4.4.1	Mức độ gọn nhẹ của tổ chức bộ máy Cục	1.00		0.71			
4.4.2	Hiệu quả hoạt động của Cục	1.00		0.65			
4.4.3	Hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Cục	1.00		0.60			
<b>5</b>	<b>XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC</b>	<b>9.00</b>	<b>3.00</b>	<b>2.36</b>	<b>5.36</b>	<b>59.56</b>	
<b>5.1</b>	<b>Tuyển dụng công chức, viên chức</b>	<b>1.00</b>	<b>1.00</b>				
5.1.1	Thực hiện đúng quy định về tuyển dụng công chức tại các đơn vị	0.00	0.00				Không phát sinh nhiệm vụ
5.1.2	Thực hiện đúng quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị	0.00	0.00				Không phát sinh nhiệm vụ
5.1.3	Bổ trí công chức, viên chức theo vị trí việc làm đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt	1.00	1.00				

<b>5.2</b>	<b>Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức</b>	<b>2.00</b>	<b>0.00</b>				
5.2.1	Xây dựng và thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức hàng năm của đơn vị	1.00	0.00				Không có báo cáo kết quả đào tạo bồi dưỡng CBCCVC theo yêu cầu của Vụ TCCB
5.2.2	Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức của đơn vị kịp thời theo yêu cầu của Vụ Tổ chức cán bộ	1.00	0.00				Không có báo cáo kết quả đào tạo bồi dưỡng CBCCVC theo yêu cầu của Vụ TCCB
<b>5.3</b>	<b>Thực hiện chính sách tinh giản biên chế</b>	<b>0.00</b>	<b>0.00</b>				
<b>5.4</b>	<b>Đổi mới công tác quản lý công chức, viên chức</b>	<b>2.00</b>	<b>1.00</b>				
5.4.1	Thực hiện đánh giá công chức, viên chức của đơn vị trên cơ sở kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao	1.00	0.00				Không có báo cáo kết quả đánh giá công chức
5.4.2	Ban hành tiêu chí đánh giá, phân loại công chức, viên chức hoặc ban hành chỉ số đánh giá hiệu quả công việc (KPIs) của từng cán bộ, công chức, viên chức trong đơn vị	0.00	0.00				Chưa chấm điểm
5.4.3	Thực hiện quy định về bổ nhiệm lãnh đạo cấp phòng và tương đương	1.00	1.00				
<b>5.5</b>	<b>Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của công chức, viên chức</b>	<b>1.00</b>	<b>1.00</b>				
<b>5.6</b>	<b>Chất lượng công chức, viên chức</b>	<b>3.00</b>		<b>2.36</b>			
5.6.1	Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của công chức, viên chức	1,50		1,15			
5.6.2	Tinh thần trách nhiệm đối với công việc của công chức, viên chức	1,50		1,21			

6	<b>ĐỔI MỚI CƠ CHẾ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CƠ QUAN HÀNH CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP THUỘC ĐƠN VỊ</b>	<b>9.50</b>	<b>3.00</b>	<b>0.62</b>	3.62	38.11	
6.1	<b>Quản lý sử dụng ngân sách được giao</b>	<b>5.50</b>	<b>2.00</b>				
6.1.1	Xây dựng dự toán thu, chi ngân sách năm	1.50	0.00				Xây dựng dự toán chậm tiến độ
6.1.2	Thực hiện dự toán thu, chi hàng năm	2.00	0.00				Giải ngân dưới 80%
6.1.3	Thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1.00	1.00				
6.1.4	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán	1.00	1.00				
6.2	<b>Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các tổ chức sự nghiệp trực thuộc Cục</b>	<b>3.00</b>	<b>1.00</b>				
6.2.1	Mức độ tự chủ chi thường xuyên của các đơn vị sự nghiệp trực thuộc	2.00	0.00				Đơn vị sự nghiệp tự chủ dưới 60%
6.2.2	Tăng mức độ tự chủ kinh phí chi thường xuyên hàng năm	1.00	1.00				
6.3	<b>Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại đơn vị</b>	<b>1.00</b>		<b>0.62</b>			
7	<b>HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH</b>	<b>15.00</b>	<b>9.00</b>	<b>1.21</b>	<b>10.21</b>	<b>68.07</b>	
7.1	<b>Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của đơn vị</b>	<b>7.00</b>	<b>4.00</b>	<b>0.57</b>			
7.1.1	Kết quả thực hiện kế hoạch ứng dụng CNTT của đơn vị (kế hoạch riêng của đơn vị hoặc nhiệm vụ trong kế hoạch chung của Bộ)	1.00	1.00				
7.1.2	Tỷ lệ văn bản trao đổi với các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ dưới dạng điện tử	1.00	1.00				

7.1.3	Thủ trưởng đơn vị sử dụng phần mềm quản lý văn bản và điều hành tác nghiệp trong xử lý công việc	1.00	1.00				
7.1.4	Thủ trưởng đơn vị sử dụng chữ ký số trong xử lý văn bản đi	1.00	1.00				
7.1.5	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3,4 có phát sinh hồ sơ trong năm	1.00	0.00				Không có hồ sơ TTHC trực tuyến
7.1.6	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3	1.00	0.00				Không có hồ sơ TTHC trực tuyến
7.1.7	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 4	0.00	0.00				
7.1.8	Hiệu quả ứng dụng CNTT trong hoạt động của đơn vị	1.00		0.57			
<b>7.2</b>	<b>Cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử</b>	<b>2.00</b>	<b>1.00</b>	<b>0.64</b>			
7.2.1	Cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ	1.00	1.00				
7.2.3	Mức độ thuận tiện trong truy cập, khai thác thông tin trên Cổng thông tin điện tử của đơn vị	1.00		0.64			
<b>7.3</b>	<b>Tỷ lệ TTHC đã công bố có phát sinh hồ sơ tiếp nhận hoặc trả kết quả giải quyết qua dịch vụ bưu chính công ích</b>	<b>2.00</b>	<b>0.00</b>				Không phát sinh hồ sơ tiếp nhận hoặc trả kết quả qua dịch vụ BCCI
<b>7.4</b>	<b>Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001 trong hoạt động của đơn vị</b>	<b>4.00</b>	<b>4.00</b>				
7.4.1	Có bản công bố ISO 9001 trong hoạt động của đơn vị	2.00	2.00				
7.4.2	Thực hiện đúng quy định ISO 9001 trong hoạt động	2.00	2.00				
<b>TỔNG</b>		<b>84.00</b>	<b>38.00</b>	<b>13.46</b>	<b>51.46</b>	<b>61.26</b>	



**CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2018 CỦA VỤ BUƯ CHÍNH**

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Tổng điểm đạt được	Chỉ số (Điểm đạt được/điểm tối đa x 100%)	Ghi chú
<b>I</b>	<b>CÁC TIÊU CHÍ CHUNG</b>	<b>77.00</b>	<b>46.00</b>	<b>24.21</b>	<b>70.21</b>	<b>91.18</b>	
<b>1</b>	<b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH</b>	<b>17.00</b>	<b>9.00</b>	<b>5.41</b>	<b>14.41</b>	<b>84.76</b>	
1.1	Nâng cao nhận thức về cải cách hành chính	4.00	4.00				
1.1.1	<i>Tuyên truyền công tác CCHC</i>	2.00	2.00				
1.1.2	<i>Tham gia các hoạt động về CCHC của Bộ</i>	2.00	2.00				
1.2	Có sáng kiến, giải pháp hiệu quả áp dụng vào việc nâng cao chất lượng CCHC/hoạt động của đơn vị	2.00	0.00				Không có sáng kiến
1.3	Thực hiện các nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao trong năm	3.00	3.00				
1.4	Ảnh hưởng của kết quả CCHC của đơn vị đối với kết quả CCHC của Bộ	2.00	2.00				
1.5	Kết quả chỉ đạo, điều hành CCHC	6.00		5.41			
1.5.1	<i>Trách nhiệm của người đứng đầu đơn vị trong chỉ đạo, điều hành CCHC</i>	2.00		1.84			
1.5.2	<i>Hiệu quả cải cách hành chính của đơn vị</i>	2.00		1.75			
1.5.3	<i>Tinh thần, trách nhiệm phối hợp công tác của đơn vị</i>	2.00		1.82			
<b>2</b>	<b>CẢI CÁCH THỂ CHẾ</b>	<b>16.00</b>	<b>10.00</b>	<b>4.58</b>	<b>14.58</b>	<b>91.13</b>	
2.1	Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	5.00	5.00				

2.1.1	Thực hiện Chương trình xây dựng văn bản QPPL trong năm của Bộ giao cho đơn vị	3.00	3.00				
2.1.2	Thực hiện chế độ báo cáo tiến độ xây dựng VBQPPL của đơn vị theo quy định	1.00	1.00				
2.1.3	Thực hiện trình tự, thủ tục ban hành văn bản QPPL	1.00	1.00				
2.2	Rà soát, hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật	2.00	2.00				
2.2.1	Thực hiện rà soát văn bản QPPL hàng năm theo kế hoạch của Bộ	1.00	1.00				
2.2.2	Báo cáo và kiến nghị xử lý kết quả rà soát văn bản QPPL	1.00	1.00				
2.3	Theo dõi thi hành pháp luật thuộc phạm vi/lĩnh vực quản lý nhà nước được phân công	1.00	1.00				
2.3.1	Thực hiện các hoạt động về theo dõi thi hành pháp luật (thu thập thông tin; kiểm tra; điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật)	1.00	1.00				
2.3.2	Thực hiện công tác báo cáo và kiến nghị xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật theo yêu cầu của Vụ Pháp chế	0.00	0.00				Năm 2018, Vụ Pháp chế không yêu cầu các đơn vị báo cáo kết quả theo dõi thi hành pháp luật
2.4	Trả lời kiến nghị của cá nhân, tổ chức để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến thể chế, chính sách thuộc phạm vi quản lý	2.00	2.00				
2.5	Đánh giá kết quả thực hiện cải cách thể chế của đơn vị	6.00		4.58			
2.5.1	Tính kịp thời của đề xuất xây dựng thể chế, cơ chế, chính sách của đơn vị	2.00		1.55			

2.5.2	Tính khả thi của thể chế, cơ chế, chính sách đề xuất	2.00		1.50			
2.5.3	Tính hiệu quả của thể chế, cơ chế, chính sách đề xuất	2.00		1.53			
<b>3</b>	<b>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC</b>	<b>9.00</b>	<b>5.00</b>	<b>3.57</b>	<b>8.57</b>	<b>95.22</b>	
3.1	Thực hiện chức năng, nhiệm vụ của đơn vị	3.00	3.00				
3.2	Quy định rõ chức năng nhiệm vụ cho từng phòng (tổ/nhóm) hoặc phân công công việc cho từng công chức của đơn vị	2.00	2.00				
3.3	Hiệu quả hoạt động của đơn vị	2.00		1.76			
3.4	Việc tuân thủ quy chế làm việc của Bộ	2.00		1.81			
<b>4</b>	<b>XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CÔNG CHỨC</b>	<b>15.00</b>	<b>6.00</b>	<b>7.21</b>	<b>13.21</b>	<b>88.07</b>	
4.1	Bố trí công chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	2.00	2.00				
4.2	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức	2.00	1.00				
4.2.1	Tham gia đầy đủ các lớp tập huấn do Bộ tổ chức, triệu tập	1.00	1.00				
4.2.2	Thực hiện công tác báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức	1.00	0.00				Báo cáo chậm tiến độ yêu cầu
4.3	Đổi mới công tác quản lý công chức	3.00	3.00				
4.3.1	Ban hành tiêu chí đánh giá, phân loại công chức hoặc ban hành chỉ số đánh giá hiệu quả công việc (KPIs) của từng công chức trong đơn vị	0.00	0.00				Chưa chấm điểm

4.3.2	Thực hiện việc báo cáo thực hiện việc đánh giá, phân loại công chức hàng năm	1.00	1.00				
4.3.3	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của công chức	2.00	2.00				
4.4	Đánh giá chất lượng đội ngũ công chức của đơn vị	8.00		7.21			
4.4.1	Năng lực chuyên môn của công chức trong xử lý công việc	2.00		1.73			
4.4.2	Tinh thần trách nhiệm của công chức trong công việc	2.00		1.82			
4.4.3	Tinh thần phối hợp của công chức đối với công việc liên quan đến các đơn vị khác thuộc Bộ	2.00		1.83			
4.4.4	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân	2.00		1.83			
5	<b>ĐỔI MỚI CƠ CHẾ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CƠ QUAN HÀNH CHÍNH</b>	6.00	6.00		6.00	100.00	
5.1	Xây dựng dự toán hàng năm kịp thời gửi Vụ Kế hoạch - Tài chính và Văn phòng Bộ theo quy định	2.00	2.00				
5.2	Thực hiện quản lý, sử dụng nguồn kinh phí ngân sách đúng mục đích, đúng quy định	2.00	2.00				
5.3	Thực hiện thanh, quyết toán kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn kịp thời theo quy định ( <i>chậm nhất là sau 15 ngày kể từ khi hoàn thành nhiệm vụ chuyên môn</i> )	2.00	2.00				
6	<b>HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH</b>	14.00	10.00	3.44	13.44	96.00	
6.1	Tỷ lệ công chức sử dụng thường xuyên hệ thống phần mềm quản lý văn bản	1.00	1.00				

6.2	Lãnh đạo đơn vị sử dụng phần mềm quản lý văn bản và điều hành tác nghiệp trong xử lý công việc	2.00	2.00				
6.3	Thủ trưởng đơn vị sử dụng chữ ký số trong xử lý văn bản đi	1.00	1.00				
6.4	Tỷ lệ văn bản trao đổi với các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ dưới dạng điện tử	2.00	2.00				
6.5	Áp dụng, duy trì, cải tiến hệ thống ISO 9001 theo quy định	4.00	4.00				
6.5.1	<i>Xây dựng và thực hiện mục tiêu chất lượng hàng năm của đơn vị</i>	2.00	2.00				
6.5.2	<i>Duy trì, cải tiến hệ thống ISO 9001 theo quy định</i>	2.00	2.00				
6.6	Đánh giá kết quả hiện đại hóa hành chính của đơn vị	4.00		3.44			
6.6.1	<i>Hiệu quả ứng dụng CNTT trong hoạt động của đơn vị</i>	2.00		1.74			
6.6.2	<i>Hiệu quả áp dụng ISO trong hoạt động của đơn vị</i>	2.00		1.70			
<b>II</b>	<b>CÁC TIÊU CHÍ ĐẶC THÙ ĐƠN VỊ</b>	<b>20.00</b>					
<b>7</b>	<b>VỤ BƯU CHÍNH</b>	<b>18.00</b>	<b>18.00</b>		<b>18.00</b>		
7.1	Tỷ lệ TTHC được giải quyết đúng hạn theo quy định	4.00	4.00				
7.2	Tỷ lệ TTHC đã công bố có phát sinh hồ sơ tiếp nhận hoặc trả kết quả giải quyết qua dịch vụ bưu chính công ích	2.00	2.00				
7.3	Thực hiện niêm yết công khai TTHC	2.00	2.00				
7.4	Xây dựng và tổ chức thực hiện chỉ số KPIs về lĩnh vực quản lý	0.00	0.00				

7.5	Thực hiện kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật về bưu chính	2.00	2.00				
7.6	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật về bưu chính	2.00	2.00				
7.7	Xây dựng, quản lý, cập nhật cơ sở dữ liệu mã bưu chính quốc gia	2.00	2.00				
7.8	Thực hiện bồi dưỡng, hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ; tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật thuộc lĩnh vực bưu chính	2.00	2.00				
7.9	Điều tra, thống kê dịch vụ bưu chính công ích theo quy định	2.00	2.00				
	<b>KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC</b>	<b>95.00</b>	<b>64.00</b>	<b>24.21</b>	<b>88.21</b>	<b>92.85</b>	

**CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2018 CỦA VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Tổng điểm đạt được	Chỉ số (Điểm đạt được/điểm tối đa x 100%)	Ghi chú
<b>1</b>	<b>CÁC TIÊU CHÍ CHUNG</b>	<b>77.00</b>	<b>47.00</b>	<b>24.37</b>	<b>71.37</b>	<b>92.69</b>	
<b>1</b>	<b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH</b>	<b>17.00</b>	<b>11.00</b>	<b>5.47</b>	<b>16.47</b>	<b>96.88</b>	
1.1	Nâng cao nhận thức về cải cách hành chính	4.00	4.00				
1.1.1	<i>Tuyên truyền công tác CCHC</i>	2.00	2.00				
1.1.2	<i>Tham gia các hoạt động về CCHC của Bộ</i>	2.00	2.00				
1.2	Có sáng kiến, giải pháp hiệu quả áp dụng vào việc nâng cao chất lượng CCHC/hoạt động của đơn vị	2.00	2.00				Xây dựng Kế hoạch chuyển đổi hệ thống quản lý chất lượng Khối cơ quan Bộ theo theo TCVN 9001:2015
1.3	Thực hiện các nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao trong năm	3.00	3.00				
1.4	Ảnh hưởng của kết quả CCHC của đơn vị đối với kết quả CCHC của Bộ	2.00	2.00				
1.5	Kết quả chỉ đạo, điều hành CCHC	6.00		5.47			
1.5.1	<i>Trách nhiệm của người đứng đầu đơn vị trong chỉ đạo, điều hành CCHC</i>	2.00		1.86			
1.5.2	<i>Hiệu quả cải cách hành chính của đơn vị</i>	2.00		1.76			
1.5.3	<i>Tinh thần, trách nhiệm phối hợp công tác của đơn vị</i>	2.00		1.85			
<b>2</b>	<b>CẢI CÁCH THỂ CHẾ</b>	<b>16.00</b>	<b>9.00</b>	<b>4.58</b>	<b>13.58</b>	<b>84.88</b>	

2.1	Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	5.00	4.00				
2.1.1	<i>Thực hiện Chương trình xây dựng văn bản QPPL trong năm của Bộ giao cho đơn vị</i>	3.00	2.00				Hoàn thành 100% kế hoạch trong năm, nhưng ban hành chậm tiến độ đăng ký
2.1.2	<i>Thực hiện chế độ báo cáo tiến độ xây dựng VBQPPL của đơn vị theo quy định</i>	1.00	1.00				
2.1.3	<i>Thực hiện trình tự, thủ tục ban hành văn bản QPPL</i>	1.00	1.00				
2.2	Rà soát, hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật	2.00	2.00				
2.2.1	<i>Thực hiện rà soát văn bản QPPL hàng năm theo kế hoạch của Bộ</i>	1.00	1.00				
2.2.2	<i>Báo cáo và kiến nghị xử lý kết quả rà soát văn bản QPPL</i>	1.00	1.00				
2.3	Theo dõi thi hành pháp luật thuộc phạm vi/lĩnh vực quản lý nhà nước được phân công	1.00	1.00				
2.3.1	<i>Thực hiện các hoạt động về theo dõi thi hành pháp luật (thu thập thông tin; kiểm tra; điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật)</i>	1.00	1.00				
2.3.2	<i>Thực hiện công tác báo cáo và kiến nghị xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật theo yêu cầu của Vụ Pháp chế</i>	0.00	0.00				Năm 2018, Vụ Pháp chế không yêu cầu các đơn vị báo cáo kết quả theo dõi thi hành pháp luật
2.4	Trả lời kiến nghị của cá nhân, tổ chức để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến thể chế, chính sách thuộc phạm vi quản lý	2.00	2.00				
2.5	Đánh giá kết quả thực hiện cải cách thể chế của đơn vị	6.00		4.58			



2.5.1	Tính kịp thời của đề xuất xây dựng thể chế, cơ chế, chính sách của đơn vị	2.00		1.58			
2.5.2	Tính khả thi của thể chế, cơ chế, chính sách đề xuất	2.00		1.52			
2.5.3	Tính hiệu quả của thể chế, cơ chế, chính sách đề xuất	2.00		1.48			
<b>3</b>	<b>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC</b>	<b>9.00</b>	<b>5.00</b>	<b>3.59</b>	<b>8.59</b>	<b>95.44</b>	
3.1	Thực hiện chức năng, nhiệm vụ của đơn vị	3.00	3.00				
3.2	Quy định rõ chức năng nhiệm vụ cho từng phòng (tổ/nhóm) hoặc phân công công việc cho từng công chức của đơn vị	2.00	2.00				
3.3	Hiệu quả hoạt động của đơn vị	2.00		1.78			
3.4	Việc tuân thủ quy chế làm việc của Bộ	2.00		1.81			
<b>4</b>	<b>XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CÔNG CHỨC</b>	<b>15.00</b>	<b>6.00</b>	<b>7.24</b>	<b>13.24</b>	<b>88.27</b>	
4.1	Bổ trí công chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	2.00	2.00				
4.2	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức	2.00	1.00				
4.2.1	Tham gia đầy đủ các lớp tập huấn do Bộ tổ chức, triệu tập	1.00	1.00				
4.2.2	Thực hiện công tác báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức	1.00	0.00				Không có báo cáo
4.3	Đổi mới công tác quản lý công chức	3.00	3.00				
4.3.1	Ban hành tiêu chí đánh giá, phân loại công chức hoặc ban hành chỉ số đánh giá hiệu quả công việc (KPIs) của từng công chức trong đơn vị	0.00	0.00				Không chấm điểm
4.3.2	Thực hiện việc báo cáo thực hiện việc đánh giá, phân loại công chức hàng năm	1.00	1.00				

4.3.3	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của công chức	2.00	2.00				
4.4	Đánh giá chất lượng đội ngũ công chức của đơn vị	8.00		7.24			
4.4.1	Năng lực chuyên môn của công chức trong xử lý công việc	2.00		1.74			
4.4.2	Tinh thần trách nhiệm của công chức trong công việc	2.00		1.80			
4.4.3	Tinh thần phối hợp của công chức đối với công việc liên quan đến các đơn vị khác thuộc Bộ	2.00		1.85			
4.4.4	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân	2.00		1.85			
<b>5</b>	<b>ĐỔI MỚI CƠ CHẾ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CƠ QUAN HÀNH CHÍNH</b>	<b>6.00</b>	<b>6.00</b>		<b>6.00</b>	<b>100.00</b>	
5.1	Xây dựng dự toán hàng năm kịp thời gửi Vụ Kế hoạch - Tài chính và Văn phòng Bộ theo quy định	2.00	2.00				
5.2	Thực hiện quản lý, sử dụng nguồn kinh phí ngân sách đúng mục đích, đúng quy định	2.00	2.00				
5.3	Thực hiện thanh, quyết toán kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn kịp thời theo quy định ( <i>chậm nhất là sau 15 ngày kể từ khi hoàn thành nhiệm vụ chuyên môn</i> )	2.00	2.00				
<b>6</b>	<b>HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH</b>	<b>14.00</b>	<b>10.00</b>	<b>3.49</b>	<b>13.49</b>	<b>96.36</b>	
6.1	Tỷ lệ công chức sử dụng thường xuyên hệ thống phần mềm quản lý văn bản	1.00	1.00				
6.2	Lãnh đạo đơn vị sử dụng phần mềm quản lý văn bản và điều hành tác nghiệp trong xử lý công việc	2.00	2.00				
6.3	Thủ trưởng đơn vị sử dụng chữ ký số trong xử lý văn bản đi	1.00	1.00				
6.4	Tỷ lệ văn bản trao đổi với các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ dưới dạng điện tử	2.00	2.00				

6.5	Áp dụng, duy trì, cải tiến hệ thống ISO 9001 theo quy định	4.00	4.00				
6.5.1	Xây dựng và thực hiện mục tiêu chất lượng hàng năm của đơn vị	2.00	2.00				
6.5.2	Duy trì, cải tiến hệ thống ISO 9001 theo quy định	2.00	2.00				
6.6	Đánh giá kết quả hiện đại hóa hành chính của đơn vị	4.00		3.49			
6.6.1	Hiệu quả ứng dụng CNTT trong hoạt động của đơn vị	2.00		1.74			
6.6.2	Hiệu quả áp dụng ISO trong hoạt động của đơn vị	2.00		1.75			
<b>II</b>	<b>CÁC TIÊU CHÍ ĐẶC TIÊU ĐƠN VỊ</b>	<b>20.00</b>					
<b>7</b>	<b>VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ</b>	<b>20.00</b>	<b>18.00</b>		<b>18.00</b>		
7.1	Tham mưu xây dựng và tổ chức triển khai kế hoạch khoa học và công nghệ	9.00	7.00				
7.1.1	Tổng hợp đề xuất, trình Lãnh đạo Bộ phê duyệt các nhiệm vụ KH-CN cấp Bộ để gửi đăng ký với Bộ KH-CN kịp thời theo quy định	2.00	2.00				
7.1.2	Tham mưu, trình Lãnh đạo Bộ ban hành Quyết định giao kế hoạch KH-CN hàng năm của Bộ kịp thời	2.00	0.00				
7.1.3	Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các đơn vị triển khai thực hiện kế hoạch khoa học công nghệ của Bộ	2.00	2.00				
7.1.4	Nghiệm thu việc thực hiện các nhiệm vụ KH-CN cấp Bộ hàng năm (đối với các nhiệm vụ đã gửi đầy đủ hồ sơ nghiệm thu và đúng thời hạn quy định)	3.00	3.00				

7.2	Triển khai hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 trong hoạt động của cơ quan nhà nước	7.00	7.00				
7.2.1	Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001 của các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ	2.00	2.00				
7.2.2	Triển khai thực hiện việc áp dụng, duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001 của khối cơ quan Bộ theo quy định	3.00	3.00				
7.2.3	Thực hiện chế độ báo cáo cơ quan có thẩm quyền (Bộ KHICN) về hoạt động áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO đầy đủ, kịp thời	2.00	2.00				
7.3	Thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của Bộ (nội dung hiện đại hóa nền hành chính - áp dụng ISO trong hoạt động của Bộ)	4.00	4.00				
7.3.1	Đề xuất các nội dung để xây dựng kế hoạch CCHC đối với nhiệm vụ áp dụng ISO 9001 trong hoạt động của Bộ	2.00	2.00				
7.3.2	Thực hiện chế độ báo cáo kết quả áp dụng ISO 9001 trong hoạt động của Bộ (thường xuyên, đột xuất) theo yêu cầu CCHC	2.00	2.00				
<b>KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC</b>		<b>97.00</b>	<b>65.00</b>	<b>24.37</b>	<b>89.37</b>	<b>92.13</b>	

**CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2018 CỦA VỤ THI ĐUA - KHEN THƯỞNG**

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XIII	Tổng điểm đạt được	Chỉ số (Điểm đạt được/điểm tối đa x 100%)	Ghi chú
<b>1</b>	<b>CÁC TIÊU CHÍ CHUNG</b>	<b>77.00</b>	<b>45.00</b>	<b>24.15</b>	<b>69.15</b>	<b>89.81</b>	
<b>1</b>	<b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH</b>	<b>17.00</b>	<b>9.00</b>	<b>5.38</b>	<b>14.38</b>	<b>84.59</b>	
1.1	Nâng cao nhận thức về cải cách hành chính	4.00	4.00				
1.1.1	<i>Tuyên truyền công tác CCHC</i>	2.00	2.00				
1.1.2	<i>Tham gia các hoạt động về CCHC của Bộ</i>	2.00	2.00				
1.2	Có sáng kiến, giải pháp hiệu quả áp dụng vào việc nâng cao chất lượng CCHC/hoạt động của đơn vị	2.00	0.00				Không có sáng kiến
1.3	Thực hiện các nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao trong năm	3.00	3.00				
1.4	Ảnh hưởng của kết quả CCHC của đơn vị đối với kết quả CCHC của Bộ	2.00	2.00				
1.5	Kết quả chỉ đạo, điều hành CCHC	6.00		5.38			
1.5.1	<i>Trách nhiệm của người đứng đầu đơn vị trong chỉ đạo, điều hành CCHC</i>	2.00		1.81			
1.5.2	<i>Hiệu quả cải cách hành chính của đơn vị</i>	2.00		1.72			
1.5.3	<i>Tinh thần, trách nhiệm phối hợp công tác của đơn vị</i>	2.00		1.85			
<b>2</b>	<b>CẢI CÁCH THỂ CHẾ</b>	<b>16.00</b>	<b>10.00</b>	<b>4.64</b>	<b>14.64</b>	<b>91.50</b>	
2.1	Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	5.00	5.00				

2.1.1	Thực hiện Chương trình xây dựng văn bản QPPL trong năm của Bộ giao cho đơn vị	3.00	3.00			
2.1.2	Thực hiện chế độ báo cáo tiến độ xây dựng VBQPPL của đơn vị theo quy định	1.00	1.00			
2.1.3	Thực hiện trình tự, thủ tục ban hành văn bản QPPL	1.00	1.00			
2.2	Rà soát, hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật	2.00	2.00			
2.2.1	Thực hiện rà soát văn bản QPPL hàng năm theo kế hoạch của Bộ	1.00	1.00			
2.2.2	Báo cáo và kiến nghị xử lý kết quả rà soát văn bản QPPL	1.00	1.00			
2.3	Theo dõi thi hành pháp luật thuộc phạm vi/lĩnh vực quản lý nhà nước được phân công	1.00	1.00			
2.3.1	Thực hiện các hoạt động về theo dõi thi hành pháp luật (thu thập thông tin; kiểm tra; điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật)	1.00	1.00			
2.3.2	Thực hiện công tác báo cáo và kiến nghị xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật theo yêu cầu của Vụ Pháp chế	0.00	0.00			Năm 2018, Vụ Pháp chế không yêu cầu các đơn vị báo cáo kết quả theo dõi thi hành pháp luật
2.4	Trả lời kiến nghị của cá nhân, tổ chức để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến thể chế, chính sách thuộc phạm vi quản lý	2.00	2.00			
2.5	Đánh giá kết quả thực hiện cải cách thể chế của đơn vị	6.00		4.64		
2.5.1	Tính kịp thời của đề xuất xây dựng thể chế, cơ chế, chính sách của đơn vị	2.00		1.59		

2.5.2	Tính khả thi của thể chế, cơ chế, chính sách đề xuất	2.00		1.53			
2.5.3	Tính hiệu quả của thể chế, cơ chế, chính sách đề xuất	2.00		1.52			
<b>3</b>	<b>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC</b>	<b>9.00</b>	<b>5.00</b>	<b>3.58</b>	<b>8.58</b>	<b>95.33</b>	
3.1	Thực hiện chức năng, nhiệm vụ của đơn vị	3.00	3.00				
3.2	Quy định rõ chức năng nhiệm vụ cho từng phòng (tổ/nhóm) hoặc phân công công việc cho từng công chức của đơn vị	2.00	2.00				
3.3	Hiệu quả hoạt động của đơn vị	2.00		1.74			
3.4	Việc tuân thủ quy chế làm việc của Bộ	2.00		1.84			
<b>4</b>	<b>XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CÔNG CHỨC</b>	<b>15.00</b>	<b>7.00</b>	<b>7.17</b>	<b>14.17</b>	<b>94.47</b>	
4.1	Bổ trí công chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	2.00	2.00				
4.2	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức	2.00	2.00				
4.2.1	Tham gia đầy đủ các lớp tập huấn do Bộ tổ chức, triệu tập	1.00	1.00				
4.2.2	Thực hiện công tác báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức	1.00	1.00				
4.3	Đổi mới công tác quản lý công chức	3.00	3.00				
4.3.1	Ban hành tiêu chí đánh giá, phân loại công chức hoặc ban hành chỉ số đánh giá hiệu quả công việc (KPIs) của từng công chức trong đơn vị	0.00	0.00				Chưa chấm điểm
4.3.2	Thực hiện việc báo cáo thực hiện việc đánh giá, phân loại công chức hàng năm	1.00	1.00				

4.3.3	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của công chức	2.00	2.00				
4.4	Đánh giá chất lượng đội ngũ công chức của đơn vị	8.00		7.17			
4.4.1	Năng lực chuyên môn của công chức trong xử lý công việc	2.00		1.69			
4.4.2	Tinh thần trách nhiệm của công chức trong công việc	2.00		1.79			
4.4.3	Tinh thần phối hợp của công chức đối với công việc liên quan đến các đơn vị khác thuộc Bộ	2.00		1.85			
4.4.4	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân	2.00		1.84			
5	<b>ĐỔI MỚI CƠ CHẾ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CƠ QUAN HÀNH CHÍNH</b>	6.00	6.00		6.00	100.00	
5.1	Xây dựng dự toán hàng năm kịp thời gửi Vụ Kế hoạch - Tài chính và Văn phòng Bộ theo quy định	2.00	2.00				
5.2	Thực hiện quản lý, sử dụng nguồn kinh phí ngân sách đúng mục đích, đúng quy định	2.00	2.00				
5.3	Thực hiện thanh, quyết toán kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn kịp thời theo quy định (chậm nhất là sau 15 ngày kể từ khi hoàn thành nhiệm vụ chuyên môn)	2.00	2.00				
6	<b>HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH</b>	14.00	8.00	3.38	11.38	81.29	
6.1	Tỷ lệ công chức sử dụng thường xuyên hệ thống phần mềm quản lý văn bản	1.00	1.00				
6.2	Lãnh đạo đơn vị sử dụng phần mềm quản lý văn bản và điều hành tác nghiệp trong xử lý công việc	2.00	2.00				



6.3	Thủ trưởng đơn vị sử dụng chữ ký số trong xử lý văn bản đi	1.00	1.00				
6.4	Tỷ lệ văn bản trao đổi với các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ dưới dạng điện tử	2.00	2.00				
6.5	Áp dụng, duy trì, cải tiến hệ thống ISO 9001 theo quy định	4.00	2.00				
6.5.1	<i>Xây dựng và thực hiện mục tiêu chất lượng hàng năm của đơn vị</i>	2.00	2.00				
6.5.2	<i>Duy trì, cải tiến hệ thống ISO 9001 theo quy định</i>	2.00	0.00				Kết quả đánh giá nội bộ ngày 14/8/2018 có điểm không phù hợp
6.6	Đánh giá kết quả hiện đại hóa hành chính của đơn vị	4.00		3.38			
6.6.1	<i>Hiệu quả ứng dụng CNTT trong hoạt động của đơn vị</i>	2.00		1.69			
6.6.2	<i>Hiệu quả áp dụng ISO trong hoạt động của đơn vị</i>	2.00		1.69			
<b>II</b>	<b>CÁC TIÊU CHÍ ĐẶC THÙ ĐƠN VỊ</b>	<b>20.00</b>					
<b>7</b>	<b>VỤ THI ĐUA – KHEN THƯỞNG</b>	<b>20.00</b>	<b>20.00</b>			<b>20.00</b>	
7.1	Tham mưu cho Lãnh đạo Bộ phát động phong trào thi đua toàn ngành hàng năm kịp thời, đúng quy định (tháng 01 hàng năm)	2.00	2.00				
7.2	Tham mưu cho Lãnh đạo Bộ triển khai Quyết định Cụm trưởng, cụm phó các khối cụm thi đua kịp thời	2.00	2.00				
7.3	Kiểm tra việc thực hiện phong trào thi đua và việc thực hiện pháp luật về thi đua khen thưởng tại các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp thuộc Bộ.	3.00	3.00				

7.4	Thẩm định hồ sơ đề nghị khen thưởng thuộc thẩm quyền khen thưởng của Bộ trưởng đúng thời gian quy định (25 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định)	4.00	4.00				
7.5	Tham mưu cho Hội đồng thi đua khen thưởng Bộ trình xét khen thưởng danh hiệu, hình thức khen thưởng cấp nhà nước kịp thời, đúng quy định (theo Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 91/2017/NĐ-CP)	3.00	3.00				
7.6	Báo cáo Ban Thi đua khen thưởng TW về công tác TĐKT hàng năm theo đúng thời gian quy định	3.00	3.00				
7.7	Hướng dẫn tổng kết công tác thi đua, khen thưởng hàng năm kịp thời (trước ngày 20/11 hàng năm)	3.00	3.00				
	<b>KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC</b>	<b>97.00</b>	<b>65.00</b>	<b>24.15</b>	<b>89.15</b>	<b>91.91</b>	

## CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2018 CỦA THANH TRÀ BỘ

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm thăm định	Điểm điều tra XIII	Tổng điểm đạt được	Chỉ số (Điểm đạt được/điểm tối đa x 100%)	Ghi chú
<b>1</b>	<b>CÁC TIÊU CHÍ CHUNG</b>	<b>72.00</b>	<b>39.00</b>	<b>24.01</b>	<b>63.01</b>	<b>87.51</b>	
<b>1</b>	<b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH</b>	<b>17.00</b>	<b>9.00</b>	<b>5.40</b>	<b>14.40</b>	<b>84.71</b>	
1.1	Nâng cao nhận thức về cải cách hành chính	4.00	4.00				
1.1.1	<i>Tuyên truyền công tác CCHC</i>	2.00	2.00				
1.1.2	<i>Tham gia các hoạt động về CCHC của Bộ</i>	2.00	2.00				
1.2	Có sáng kiến, giải pháp hiệu quả áp dụng vào việc nâng cao chất lượng CCHC/hoạt động của đơn vị	2.00	0.00				Không có sáng kiến
1.3	Thực hiện các nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao trong năm	3.00	3.00				
1.4	Ảnh hưởng của kết quả CCHC của đơn vị đối với kết quả CCHC của Bộ	2.00	2.00				
1.5	Kết quả chỉ đạo, điều hành CCHC	6.00		5.40			
1.5.1	<i>Trách nhiệm của người đứng đầu đơn vị trong chỉ đạo, điều hành CCHC</i>	2.00		1.83			
1.5.2	<i>Hiệu quả cải cách hành chính của đơn vị</i>	2.00		1.73			
1.5.3	<i>Tinh thần, trách nhiệm phối hợp công tác của đơn vị</i>	2.00		1.84			
<b>2</b>	<b>CẢI CÁCH THỂ CHẾ</b>	<b>11.00</b>	<b>5.00</b>	<b>4.55</b>	<b>9.55</b>	<b>86.82</b>	

2.1	Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	0.00	0.00				Không phát sinh nhiệm vụ trong Chương trình xây dựng Thông tư của Bộ
2.1.1	<i>Thực hiện Chương trình xây dựng văn bản QPPL trong năm của Bộ giao cho đơn vị</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>				
2.1.2	<i>Thực hiện chế độ báo cáo tiến độ xây dựng VBQPPL của đơn vị theo quy định</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>				
2.1.3	<i>Thực hiện trình tự, thủ tục ban hành văn bản QPPL</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>				
2.2	Rà soát, hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật	2.00	2.00				
2.2.1	<i>Thực hiện rà soát văn bản QPPL hàng năm theo kế hoạch của Bộ</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>				
2.2.2	<i>Báo cáo và kiến nghị xử lý kết quả rà soát văn bản QPPL</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>				
2.3	Theo dõi thi hành pháp luật thuộc phạm vi/lĩnh vực quản lý nhà nước được phân công	1.00	1.00				
2.3.1	<i>Thực hiện các hoạt động về theo dõi thi hành pháp luật (thu thập thông tin; kiểm tra; điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật)</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>				
2.3.2	<i>Thực hiện công tác báo cáo và kiến nghị xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật theo yêu cầu của Vụ Pháp chế</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>				Năm 2018, Vụ Pháp chế không yêu cầu các đơn vị báo cáo kết quả theo dõi thi hành pháp luật
2.4	Trả lời kiến nghị của cá nhân, tổ chức để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến thể chế, chính sách thuộc phạm vi quản lý	2.00	2.00				

2.5	Dánh giá kết quả thực hiện cải cách thể chế của đơn vị	6.00		4.55			
2.5.1	Tính kịp thời của đề xuất xây dựng thể chế, cơ chế, chính sách của đơn vị	2.00		1.57			
2.5.2	Tính khả thi của thể chế, cơ chế, chính sách đề xuất	2.00		1.51			
2.5.3	Tính hiệu quả của thể chế, cơ chế, chính sách đề xuất	2.00		1.47			
<b>3</b>	<b>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC</b>	<b>9.00</b>	<b>5.00</b>	<b>3.56</b>	<b>8.56</b>	<b>95.11</b>	
3.1	Thực hiện chức năng, nhiệm vụ của đơn vị	3.00	3.00				
3.2	Quy định rõ chức năng nhiệm vụ cho từng phòng (lữ/nhóm) hoặc phân công công việc cho từng công chức của đơn vị	2.00	2.00				
3.3	Hiệu quả hoạt động của đơn vị	2.00		1.76			
3.4	Việc tuân thủ quy chế làm việc của Bộ	2.00		1.80			
<b>4</b>	<b>XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CÔNG CHỨC</b>	<b>15.00</b>	<b>6.00</b>	<b>7.14</b>	<b>13.14</b>	<b>87.60</b>	
4.1	Bố trí công chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	2.00	2.00				
4.2	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức	2.00	1.00				
4.2.1	Tham gia đầy đủ các lớp tập huấn do Bộ tổ chức, triệu tập	1.00	1.00				
4.2.2	Thực hiện công tác báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức	1.00	0.00				Không có báo cáo
4.3	Đổi mới công tác quản lý công chức	3.00	3.00				

4.3.1	<i>Ban hành tiêu chí đánh giá, phân loại công chức hoặc ban hành chỉ số đánh giá hiệu quả công việc (KPIs) của từng công chức trong đơn vị</i>	0.00	0.00				Chưa chấm điểm
4.3.2	<i>Thực hiện việc báo cáo thực hiện việc đánh giá, phân loại công chức hàng năm</i>	1.00	1.00				
4.3.3	<i>Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của công chức</i>	2.00	2.00				
4.4	Dánh giá chất lượng đội ngũ công chức của đơn vị	8.00		7.14			
4.4.1	<i>Năng lực chuyên môn của công chức trong xử lý công việc</i>	2.00		1.71			
4.4.2	<i>Tinh thần trách nhiệm của công chức trong công việc</i>	2.00		1.79			
4.4.3	<i>Tinh thần phối hợp của công chức đối với công việc liên quan đến các đơn vị khác thuộc Bộ</i>	2.00		1.82			
4.4.4	<i>Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân</i>	2.00		1.82			
<b>5</b>	<b>ĐỔI MỚI CƠ CHẾ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CƠ QUAN HÀNH CHÍNH</b>	<b>6.00</b>	<b>6.00</b>		<b>6.00</b>	<b>100.00</b>	
5.1	Xây dựng dự toán hàng năm kịp thời gửi Vụ Kế hoạch - Tài chính và Văn phòng Bộ theo quy định	2.00	2.00				
5.2	Thực hiện quản lý, sử dụng nguồn kinh phí ngân sách đúng mục đích, đúng quy định	2.00	2.00				
5.3	Thực hiện thanh, quyết toán kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn kịp thời theo quy định ( <i>chậm nhất là sau 15 ngày kể từ khi hoàn thành nhiệm vụ chuyên môn</i> )	2.00	2.00				

<b>6</b>	<b>HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH</b>	<b>14.00</b>	<b>8.00</b>	<b>3.36</b>	<b>11.36</b>	<b>81.14</b>	
6.1	Tỷ lệ công chức sử dụng thường xuyên hệ thống phần mềm quản lý văn bản	1.00	1.00				
6.2	Lãnh đạo đơn vị sử dụng phần mềm quản lý văn bản và điều hành tác nghiệp trong xử lý công việc	2.00	2.00				
6.3	Thủ trưởng đơn vị sử dụng chữ ký số trong xử lý văn bản đi	1.00	1.00				
6.4	Tỷ lệ văn bản trao đổi với các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ dưới dạng điện tử	2.00	2.00				
6.5	Áp dụng, duy trì, cải tiến hệ thống ISO 9001 theo quy định	4.00	2.00				
6.5.1	<i>Xây dựng và thực hiện mục tiêu chất lượng hàng năm của đơn vị</i>	<i>2.00</i>	<i>2.00</i>				
6.5.2	<i>Duy trì, cải tiến hệ thống ISO 9001 theo quy định</i>	<i>2.00</i>	<i>0.00</i>				Kết quả đánh giá nội bộ ngày 14/8/2018 có điểm không phù hợp
6.6	Đánh giá kết quả hiện đại hóa hành chính của đơn vị	4.00		3.36			
6.6.1	<i>Hiệu quả ứng dụng CNTT trong hoạt động của đơn vị</i>	<i>2.00</i>		<i>1.68</i>			
6.6.2	<i>Hiệu quả áp dụng ISO trong hoạt động của đơn vị</i>	<i>2.00</i>		<i>1.68</i>			
<b>II</b>	<b>CÁC TIÊU CHÍ ĐẶC THÙ ĐƠN VỊ</b>	<b>20.00</b>					
<b>7</b>	<b>THANH TRA BỘ</b>	<b>20.00</b>	<b>20.00</b>		<b>20.00</b>		
7.1	Tham mưu xây dựng thực hiện chương trình/kế hoạch thanh tra	11.00	11.00				
7.1.1	<i>Ban hành kế hoạch thanh tra kịp thời (trong quý IV năm trước liền kề)</i>	<i>2.00</i>	<i>2.00</i>				
7.1.2	<i>Thực hiện kế hoạch thanh tra hàng năm</i>	<i>3.00</i>	<i>3.00</i>				

7.1.3	Xử lý các vấn đề phát hiện sau thanh tra	3.00	3.00				
7.1.4	Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra của Bộ	3.00	3.00				
7.2	Tổ chức thực hiện giải quyết khiếu nại, tố cáo	3.00	3.00				
7.3	Thường trực công tác tiếp công dân	2.00	2.00				
7.4	Thường trực công tác phòng, chống tham nhũng	4.00	4.00				
7.4.1	Xây dựng kế hoạch phòng chống tham nhũng hàng năm/giai đoạn theo quy định	2.00	2.00				
7.4.2	Tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện phòng chống tham nhũng	2.00	2.00				
	<b>KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC</b>	<b>92.00</b>	<b>59.00</b>	<b>24.01</b>	<b>83.01</b>	<b>90.23</b>	



**CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2018 CỦA VỤ TỔ CHỨC CÁN BỘ**

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Tổng điểm đạt được	Chỉ số (Điểm đạt được/điểm tối đa x 100%)	Ghi chú
<b>I</b>	<b>CÁC TIÊU CHÍ CHUNG</b>	<b>73.00</b>	<b>41.00</b>	<b>24.37</b>	<b>65.37</b>	<b>89.55</b>	
<b>1</b>	<b>CÔNG TÁC CHỈ DẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH</b>	<b>17.00</b>	<b>7.00</b>	<b>5.49</b>	<b>12.49</b>	<b>73.47</b>	
1.1	Nâng cao nhận thức về cải cách hành chính	4.00	4.00				
1.1.1	<i>Tuyên truyền công tác CCHC</i>	2.00	2.00				
1.1.2	<i>Tham gia các hoạt động về CCHC của Bộ</i>	2.00	2.00				
1.2	Cố sáng kiến, giải pháp hiệu quả áp dụng vào việc nâng cao chất lượng CCHC/hoạt động của đơn vị	2.00	2.00				
1.3	Thực hiện các nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao trong năm	3.00	1.00				01/29 nhiệm vụ chậm tiến độ
1.4	Ảnh hưởng của kết quả CCHC của đơn vị đối với kết quả CCHC của Bộ	2.00	0.00				Chưa hoàn thành kế hoạch đào tạo năm 2018
1.5	Kết quả chỉ đạo, điều hành CCHC	6.00		5.49			
1.5.1	<i>Trách nhiệm của người đứng đầu đơn vị trong chỉ đạo, điều hành CCHC</i>	2.00		1.88			
1.5.2	<i>Hiệu quả cải cách hành chính của đơn vị</i>	2.00		1.78			
1.5.3	<i>Tinh thần, trách nhiệm phối hợp công tác của đơn vị</i>	2.00		1.83			
<b>2</b>	<b>CẢI CÁCH THỂ CHẾ</b>	<b>12.00</b>	<b>6.00</b>	<b>4.63</b>	<b>10.63</b>	<b>88.58</b>	
2.1	Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	1.00	1.00				

2.1.1	Thực hiện Chương trình xây dựng văn bản QPPL trong năm của Bộ giao cho đơn vị	0.00	0.00				Không phát sinh nhiệm vụ
2.1.2	Thực hiện chế độ báo cáo tiến độ xây dựng VBQPPL của đơn vị theo quy định	0.00	0.00				Không phát sinh nhiệm vụ
2.1.3	Thực hiện trình tự, thủ tục ban hành văn bản QPPL	1.00	1.00				Trong tư quy định tiêu chuẩn GD và PGD Số TTTT thực hiện theo đúng quy định của pháp luật
2.2	Rà soát, hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật	2.00	2.00				
2.2.1	Thực hiện rà soát văn bản QPPL hàng năm theo kế hoạch của Bộ	1.00	1.00				
2.2.2	Báo cáo và kiến nghị xử lý kết quả rà soát văn bản QPPL	1.00	1.00				
2.3	Theo dõi thi hành pháp luật thuộc phạm vi/lĩnh vực quản lý nhà nước được phân công	1.00	1.00				
2.3.1	Thực hiện các hoạt động về theo dõi thi hành pháp luật (thu thập thông tin; kiểm tra; điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật)	1.00	1.00				
2.3.2	Thực hiện công tác báo cáo và kiến nghị xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật theo yêu cầu của Vụ Pháp chế	0.00	0.00				Trong năm 2018, Vụ Pháp chế không yêu cầu các đơn vị báo cáo kết quả theo dõi thi hành
2.4	Trả lời kiến nghị của cá nhân, tổ chức để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến thể chế, chính sách thuộc phạm vi quản lý	2.00	2.00				
2.5	Đánh giá kết quả thực hiện cải cách thể chế của đơn vị	6.00		4.63			
2.5.1	Tính kịp thời của đề xuất xây dựng thể chế, cơ chế, chính sách của đơn vị	2.00		1.57			

2.5.2	Tính khả thi của thể chế, cơ chế, chính sách đề xuất	2.00		1.55			
2.5.3	Tính hiệu quả của thể chế, cơ chế, chính sách đề xuất	2.00		1.51			
<b>3</b>	<b>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC</b>	<b>9.00</b>	<b>5.00</b>	<b>3.59</b>	<b>8.59</b>	<b>95.44</b>	
3.1	Thực hiện chức năng, nhiệm vụ của đơn vị	3.00	3.00				
3.2	Quy định rõ chức năng nhiệm vụ cho từng phòng (tổ/nhóm) hoặc phân công công việc cho từng công chức của đơn vị	2.00	2.00				
3.3	Hiệu quả hoạt động của đơn vị	2.00		1.76			
3.4	Việc tuân thủ quy chế làm việc của Bộ	2.00		1.83			
<b>4</b>	<b>XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CÔNG CHỨC</b>	<b>15.00</b>	<b>7.00</b>	<b>7.21</b>	<b>14.21</b>	<b>94.73</b>	
4.1	Bổ trí công chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	2.00	2.00				
4.2	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức	2.00	2.00				
4.2.1	Tham gia đầy đủ các lớp tập huấn do Bộ tổ chức, triệu tập	1.00	1.00				
4.2.2	Thực hiện công tác báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức	1.00	1.00				
4.3	Đổi mới công tác quản lý công chức	3.00	3.00				
4.3.1	Ban hành tiêu chí đánh giá, phân loại công chức hoặc ban hành chỉ số đánh giá hiệu quả công việc (KPIs) của từng công chức trong đơn vị	0.00	0.00				Chưa chấm điểm
4.3.2	Thực hiện việc báo cáo thực hiện việc đánh giá, phân loại công chức hàng năm	1.00	1.00				

4.3.3	<i>Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của công chức</i>	2.00	2.00				
4.4	Đánh giá chất lượng đội ngũ công chức của đơn vị	8.00		7.21			
4.4.1	<i>Năng lực chuyên môn của công chức trong xử lý công việc</i>	2.00		1.72			
4.4.2	<i>Tinh thần trách nhiệm của công chức trong công việc</i>	2.00		1.80			
4.4.3	<i>Tinh thần phối hợp của công chức đối với công việc liên quan đến các đơn vị khác thuộc Bộ</i>	2.00		1.85			
4.4.4	<i>Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân</i>	2.00		1.84			
<b>5</b>	<b>ĐỔI MỚI CƠ CHẾ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CƠ QUAN HÀNH CHÍNH</b>	<b>6.00</b>	<b>6.00</b>		<b>6.00</b>	<b>100.00</b>	
5.1	Xây dựng dự toán hàng năm kịp thời gửi Vụ Kế hoạch - Tài chính và Văn phòng Bộ theo quy định	2.00	2.00				
5.2	Thực hiện quản lý, sử dụng nguồn kinh phí ngân sách đúng mục đích, đúng quy định	2.00	2.00				
5.3	Thực hiện thanh, quyết toán kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn kịp thời theo quy định ( <i>chậm nhất là sau 15 ngày kể từ khi hoàn thành nhiệm vụ chuyên môn</i> )	2.00	2.00				
<b>6</b>	<b>HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH</b>	<b>14.00</b>	<b>10.00</b>	<b>3.45</b>	<b>13.45</b>	<b>96.07</b>	
6.1	Tỷ lệ công chức sử dụng thường xuyên hệ thống phần mềm quản lý văn bản	1.00	1.00				
6.2	Lãnh đạo đơn vị sử dụng phần mềm quản lý văn bản và điều hành tác nghiệp trong xử lý công việc	2.00	2.00				

6.3	Thủ trưởng đơn vị sử dụng chữ ký số trong xử lý văn bản đi	1.00	1.00				
6.4	Tỷ lệ văn bản trao đổi với các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ dưới dạng điện tử	2.00	2.00				
6.5	Áp dụng, duy trì, cải tiến hệ thống ISO 9001 theo quy định	4.00	4.00				
6.5.1	<i>Xây dựng và thực hiện mục tiêu chất lượng hàng năm của đơn vị</i>	2.00	2.00				
6.5.2	<i>Duy trì, cải tiến hệ thống ISO 9001 theo quy định</i>	2.00	2.00				
6.6	Đánh giá kết quả hiện đại hóa hành chính của đơn vị	4.00		3.45			
6.6.1	<i>Hiệu quả ứng dụng CNTT trong hoạt động của đơn vị</i>	2.00		1.72			
6.6.2	<i>Hiệu quả áp dụng ISO trong hoạt động của đơn vị</i>	2.00		1.73			
<b>II</b>	<b>CÁC TIÊU CHÍ ĐẶC THÙ ĐƠN VỊ</b>	<b>20.00</b>					
<b>7</b>	<b>VỤ TỔ CHỨC CÁN BỘ</b>	<b>20.00</b>	<b>18.00</b>		<b>18.00</b>	<b>90.00</b>	
7.1	Tham mưu xây dựng, kiện toàn tổ chức bộ máy của Bộ và các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ	2.00	2.00				
7.2	Thực hiện tuyển dụng công chức, viên chức đúng quy định	2.00	2.00				
7.3	Thực hiện quy trình, thủ tục bổ nhiệm cán bộ đúng quy định	2.00	2.00				
7.4	Thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức của Bộ	4.00	2.00				Không hoàn thành 100% kế hoạch đào tạo năm 2018
7.4.1	Tham mưu xây dựng chương trình/kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức thuộc Bộ TTTT	2.00	2.00				

7.4.2	Thực hiện công tác báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức theo quy định	2.00	2.00				
7.5	Tổ chức thi nâng ngạch/thăng hạng theo quy định	2.00	2.00				
7.6	Thực hiện nhiệm vụ thường trực cải cách hành chính của Bộ	8.00	8.00				
7.6.1	<i>Xây dựng, ban hành Kế hoạch cải cách hành chính của Bộ kịp thời, đúng quy định</i>	2.00	2.00				
7.6.2	<i>Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch tuyên truyền CCHC hàng năm của Bộ</i>	2.00	2.00				
7.6.3	<i>Thực hiện kiểm tra CCHC của Bộ</i>	2.00	2.00				
7.6.4	<i>Thực hiện chế độ báo cáo thường xuyên, đột xuất về công tác CCHC của Bộ theo yêu cầu của Bộ Nội vụ</i>	2.00	2.00				
	<b>KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC</b>	<b>93.00</b>	<b>59.00</b>	<b>24.37</b>	<b>83.37</b>	<b>89.65</b>	

**CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2018 CỦA VỤ HỢP TÁC QUỐC TẾ**

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm thăm định	Điểm điều tra XHH	Tổng điểm đạt được	Chỉ số (Điểm đạt được/điểm tối đa x 100%)	Ghi chú
<b>I</b>	<b>CÁC TIÊU CHÍ CHUNG</b>	<b>61.00</b>	<b>32.00</b>	<b>19.38</b>	<b>51.38</b>	<b>84.23</b>	
<b>1</b>	<b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH</b>	<b>17.00</b>	<b>5.00</b>	<b>5.35</b>	<b>10.35</b>	<b>60.88</b>	
1.1	Nâng cao nhận thức về cải cách hành chính	4.00	4.00				
1.1.1	<i>Tuyên truyền công tác CCHC</i>	2.00	2.00				
1.1.2	<i>Tham gia các hoạt động về CCIIC của Bộ</i>	2.00	2.00				
1.2	Có sáng kiến, giải pháp hiệu quả áp dụng vào việc nâng cao chất lượng CCHC/hoạt động của đơn vị	2.00	0.00				
1.3	Thực hiện các nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao trong năm	3.00	1.00				02/46 nhiệm vụ chậm tiến độ
1.4	Ảnh hưởng của kết quả CCHC của đơn vị đối với kết quả CCHC của Bộ	2.00	0.00				02/46 nhiệm vụ CP, TTg Chính phủ giao chậm tiến độ
1.5	Kết quả chỉ đạo, điều hành CCIIC	6.00		5.35			
1.5.1	<i>Trách nhiệm của người đứng đầu đơn vị trong chỉ đạo, điều hành CCHC</i>	2.00		1.78			
1.5.2	<i>Hiệu quả cải cách hành chính của đơn vị</i>	2.00		1.73			
1.5.3	<i>Tinh thần, trách nhiệm phối hợp công tác của đơn vị</i>	2.00		1.84			
<b>2</b>	<b>CẢI CÁCH THỂ CHẾ</b>	<b>0.00</b>	<b>0.00</b>	<b>0.00</b>	<b>0.00</b>	<b>0.00</b>	Không phát sinh nhiệm vụ
<b>3</b>	<b>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC</b>	<b>9.00</b>	<b>5.00</b>	<b>3.50</b>	<b>8.50</b>	<b>94.44</b>	

3.1	Thực hiện chức năng, nhiệm vụ của đơn vị	3.00	3.00				
3.2	Quy định rõ chức năng nhiệm vụ cho từng phòng (tổ/nhóm) hoặc phân công công việc cho từng công chức của đơn vị	2.00	2.00				
3.3	Hiệu quả hoạt động của đơn vị	2.00		1.70			
3.4	Việc tuân thủ quy chế làm việc của Bộ	2.00		1.80			
<b>4</b>	<b>XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CÔNG CHỨC</b>	<b>15.00</b>	<b>6.00</b>	<b>7.16</b>	<b>13.16</b>	<b>87.73</b>	
4.1	Bổ trí công chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	2.00	2.00				
4.2	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức	2.00	2.00				
4.2.1	<i>Tham gia đầy đủ các lớp tập huấn do Bộ tổ chức, triệu tập</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>				
4.2.2	<i>Thực hiện công tác báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức</i>	<i>1.00</i>	<i>1.00</i>				
4.3	Đổi mới công tác quản lý công chức	3.00	2.00				
4.3.1	<i>Ban hành tiêu chí đánh giá, phân loại công chức hoặc ban hành chỉ số đánh giá hiệu quả công việc (KPIs) của từng công chức trong đơn vị</i>	<i>0.00</i>	<i>0.00</i>				
4.3.2	<i>Thực hiện việc báo cáo thực hiện việc đánh giá, phân loại công chức hàng năm</i>	<i>1.00</i>	<i>0.00</i>				Báo cáo kết quả đánh giá chậm tiến độ yêu cầu
4.3.3	<i>Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của công chức</i>	<i>2.00</i>	<i>2.00</i>				
4.4	Đánh giá chất lượng đội ngũ công chức của đơn vị	8.00		7.16			
4.4.1	<i>Năng lực chuyên môn của công chức trong xử lý công việc</i>	<i>2.00</i>		<i>1.72</i>			



4.4.2	Tinh thần trách nhiệm của công chức trong công việc	2.00		1.78			
4.4.3	Tinh thần phối hợp của công chức đối với công việc liên quan đến các đơn vị khác thuộc Bộ	2.00		1.82			
4.4.4	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân	2.00		1.84			
<b>5</b>	<b>ĐỔI MỚI CƠ CHẾ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CƠ QUAN HÀNH CHÍNH</b>	<b>6.00</b>	<b>6.00</b>		<b>6.00</b>	<b>100.00</b>	
5.1	Xây dựng dự toán hàng năm kịp thời gửi Vụ Kế hoạch - Tài chính và Văn phòng Bộ theo quy định	2.00	2.00				
5.2	Thực hiện quản lý, sử dụng nguồn kinh phí ngân sách đúng mục đích, đúng quy định	2.00	2.00				
5.3	Thực hiện thanh, quyết toán kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn kịp thời theo quy định ( <i>chậm nhất là sau 15 ngày kể từ khi hoàn thành nhiệm vụ chuyên môn</i> )	2.00	2.00				
<b>6</b>	<b>HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH</b>	<b>14.00</b>	<b>10.00</b>	<b>3.37</b>	<b>13.37</b>	<b>95.50</b>	
6.1	Tỷ lệ công chức sử dụng thường xuyên hệ thống phần mềm quản lý văn bản	1.00	1.00				
6.2	Lãnh đạo đơn vị sử dụng phần mềm quản lý văn bản và điều hành tác nghiệp trong xử lý công việc	2.00	2.00				
6.3	Thủ trưởng đơn vị sử dụng chữ ký số trong xử lý văn bản đi	1.00	1.00				
6.4	Tỷ lệ văn bản trao đổi với các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ dưới dạng điện tử	2.00	2.00				
6.5	Áp dụng, duy trì, cải tiến hệ thống ISO 9001 theo quy định	4.00	4.00				

6.5.1	Xây dựng và thực hiện mục tiêu chất lượng hàng năm của đơn vị	2.00	2.00				
6.5.2	Duy trì, cải tiến hệ thống ISO 9001 theo quy định	2.00	2.00				
6.6	Đánh giá kết quả hiện đại hóa hành chính của đơn vị	4.00		3.37			
6.6.1	Hiệu quả ứng dụng CNTT trong hoạt động của đơn vị	2.00		1.69			
6.6.2	Hiệu quả áp dụng ISO trong hoạt động của đơn vị	2.00		1.68			
<b>II</b>	<b>CÁC TIÊU CHÍ ĐẶC THÙ ĐƠN VỊ</b>	<b>20.00</b>					
<b>7</b>	<b>VỤ HỢP TÁC QUỐC TẾ</b>	<b>20.00</b>	<b>20.00</b>		<b>20.00</b>		
7.1	Quản lý đoàn vào, đoàn ra, hội nghị, hội thảo quốc tế hàng năm của Bộ	6.00	6.00				
7.1.1	Xây dựng kế hoạch đoàn vào, đoàn ra, hội nghị, hội thảo quốc tế hàng năm của Bộ	4.00	4.00				
7.1.2	Quản lý, sử dụng kinh phí đoàn ra đúng quy định	2.00	2.00				
7.2	Thực hiện đúng quy trình, thủ tục đoàn ra theo quy định về phân cấp quản lý cán bộ, công chức của Bộ TTĐT ra nước ngoài	4.00	4.00				
7.3	Hướng dẫn, đôn đốc, theo dõi, giám sát đánh giá và tổng hợp báo cáo theo quy định việc thực hiện các chương trình, dự án quốc tế trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ	4.00	4.00				
7.4	Hướng dẫn, đôn đốc, theo dõi, giám sát đánh giá và tổng hợp báo cáo việc nhập cảnh và các hoạt động có liên quan đến người nước ngoài	3.00	3.00				

**CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2018 CỦA VĂN PHÒNG BỘ**

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Tổng điểm đạt được	Chỉ số (Điểm đạt được/điểm tối đa x 100%)	Ghi chú
<b>I</b>	<b>CÁC TIÊU CHÍ CHUNG</b>	<b>72.00</b>	<b>38.00</b>	<b>24.54</b>	<b>62.54</b>	<b>86.86</b>	
<b>1</b>	<b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH</b>	<b>17.00</b>	<b>9.00</b>	<b>5.57</b>	<b>14.57</b>	<b>85.71</b>	
1.1	Nâng cao nhận thức về cải cách hành chính	4.00	4.00				
1.1.1	<i>Tuyên truyền công tác CCHC</i>	2.00	2.00				
1.1.2	<i>Tham gia các hoạt động về CCHC của Bộ</i>	2.00	2.00				
1.2	Có sáng kiến, giải pháp hiệu quả áp dụng vào việc nâng cao chất lượng CCHC/hoạt động của đơn vị	2.00	2.00				Xây dựng hệ thống theo dõi việc thực hiện nhiệm vụ do lãnh đạo Bộ giao cho các đơn vị
1.3	Thực hiện các nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao trong năm	3.00	3.00				
1.4	Ảnh hưởng của kết quả CCHC của đơn vị đối với kết quả CCHC của Bộ	2.00	0.00				02 Quyết định số 416/QĐ-BTTTT ngày 26/3/2018 và 529/QĐ-BTTTT ngày 11/4/2018, Văn phòng Bộ đã thực hiện công khai trên CSDLQG về TTHC chậm; Ký hợp đồng lao động làm chuyên môn nghiệp vụ theo Kết luận số 150/KL-TTBNV
1.5	Kết quả chỉ đạo, điều hành CCHC	6.00		5.57			
1.5.1	<i>Trách nhiệm của người đứng đầu đơn vị trong chỉ đạo, điều hành CCHC</i>	2.00		1.88			

1.5.2	Hiệu quả cải cách hành chính của đơn vị	2.00		1.82			
1.5.3	Tinh thần, trách nhiệm phối hợp công tác của đơn vị	2.00		1.87			
<b>2</b>	<b>CẢI CÁCH THỂ CHẾ</b>	<b>11.00</b>	<b>5.00</b>	<b>4.61</b>	<b>9.61</b>	<b>87.36</b>	
2.1	Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	0.00	0.00				Không phát sinh nhiệm vụ
2.1.1	Thực hiện Chương trình xây dựng văn bản QPPL trong năm của Bộ giao cho đơn vị	0.00	0.00				
2.1.2	Thực hiện chế độ báo cáo tiến độ xây dựng VBQPPL của đơn vị theo quy định	0.00	0.00				
2.1.3	Thực hiện trình tự, thủ tục ban hành văn bản QPPL	0.00	0.00				
2.2	Rà soát, hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật	2.00	2.00				
2.2.1	Thực hiện rà soát văn bản QPPL hàng năm theo kế hoạch của Bộ	1.00	1.00				
2.2.2	Báo cáo và kiến nghị xử lý kết quả rà soát văn bản QPPL	1.00	1.00				
2.3	Theo dõi thi hành pháp luật thuộc phạm vi/lĩnh vực quản lý nhà nước được phân công	1.00	1.00				
2.3.1	Thực hiện các hoạt động về theo dõi thi hành pháp luật (thu thập thông tin; kiểm tra; điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật)	1.00	1.00				
2.3.2	Thực hiện công tác báo cáo và kiến nghị xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật theo yêu cầu của Vụ Pháp chế	0.00	0.00				
2.4	Trả lời kiến nghị của cá nhân, tổ chức để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến thể chế, chính sách thuộc phạm vi quản lý	2.00	2.00				

2.5	Đánh giá kết quả thực hiện cải cách thể chế của đơn vị	6.00		4.61			
2.5.1	Tính kịp thời của đề xuất xây dựng thể chế, cơ chế, chính sách của đơn vị	2.00		1.59			
2.5.2	Tính khả thi của thể chế, cơ chế, chính sách đề xuất	2.00		1.51			
2.5.3	Tính hiệu quả của thể chế, cơ chế, chính sách đề xuất	2.00		1.51			
<b>3</b>	<b>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC</b>	<b>9.00</b>	<b>5.00</b>	<b>3.63</b>	<b>8.63</b>	<b>95.89</b>	
3.1	Thực hiện chức năng, nhiệm vụ của đơn vị	3.00	3.00				
3.2	Quy định rõ chức năng nhiệm vụ cho từng phòng (lò/nhóm) hoặc phân công công việc cho từng công chức của đơn vị	2.00	2.00				
3.3	Hiệu quả hoạt động của đơn vị	2.00		1.78			
3.4	Việc tuân thủ quy chế làm việc của Bộ	2.00		1.85			
<b>4</b>	<b>XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CÔNG CHỨC</b>	<b>15.00</b>	<b>5.00</b>	<b>7.24</b>	<b>12.24</b>	<b>81.60</b>	
4.1	Bố trí công chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	2.00	2.00				
4.2	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức	2.00	1.00				
4.2.1	Tham gia đầy đủ các lớp tập huấn do Bộ tổ chức, triệu tập	1.00	1.00				
4.2.2	Thực hiện công tác báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức	1.00	0.00				Báo cáo chậm tiến độ yêu cầu
4.3	Đổi mới công tác quản lý công chức	3.00	2.00				

4.3.1	Ban hành tiêu chí đánh giá, phân loại công chức hoặc ban hành chỉ số đánh giá hiệu quả công việc (KPIs) của từng công chức trong đơn vị	0.00	0.00				Chưa chấm điểm
4.3.2	Thực hiện việc báo cáo thực hiện việc đánh giá, phân loại công chức hàng năm	1.00	0.00				Báo cáo kết quả đánh giá công chức chậm tiến độ yêu cầu
4.3.3	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của công chức	2.00	2.00				
4.4	Đánh giá chất lượng đội ngũ công chức của đơn vị	8.00		7.24			
4.4.1	Năng lực chuyên môn của công chức trong xử lý công việc	2.00		1.71			
4.4.2	Tinh thần trách nhiệm của công chức trong công việc	2.00		1.83			
4.4.3	Tinh thần phối hợp của công chức đối với công việc liên quan đến các đơn vị khác thuộc Bộ	2.00		1.86			
4.4.4	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân	2.00		1.84			
<b>5</b>	<b>ĐỔI MỚI CƠ CHẾ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CƠ QUAN HÀNH CHÍNH</b>	<b>6.00</b>	<b>6.00</b>		<b>6.00</b>	<b>100.00</b>	
5.1	Xây dựng dự toán hàng năm kịp thời gửi Vụ Kế hoạch - Tài chính và Văn phòng Bộ theo quy định	2.00	2.00				
5.2	Thực hiện quản lý, sử dụng nguồn kinh phí ngân sách đúng mục đích, đúng quy định	2.00	2.00				

5.3	Thực hiện thanh, quyết toán kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn kịp thời theo quy định ( <i>chậm nhất là sau 15 ngày kể từ khi hoàn thành nhiệm vụ chuyên môn</i> )	2.00	2.00				
<b>6</b>	<b>HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH</b>	<b>14.00</b>	<b>8.00</b>	<b>3.49</b>	<b>11.49</b>	<b>82.07</b>	
6.1	Tỷ lệ công chức sử dụng thường xuyên hệ thống phần mềm quản lý văn bản	1.00	1.00				
6.2	Lãnh đạo đơn vị sử dụng phần mềm quản lý văn bản và điều hành tác nghiệp trong xử lý công việc	2.00	2.00				
6.3	Thủ trưởng đơn vị sử dụng chữ ký số trong xử lý văn bản đi	1.00	1.00				
6.4	Tỷ lệ văn bản trao đổi với các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ dưới dạng điện tử	2.00	2.00				
6.5	Áp dụng, duy trì, cải tiến hệ thống ISO 9001 theo quy định	4.00	2.00				
6.5.1	<i>Xây dựng và thực hiện mục tiêu chất lượng hàng năm của đơn vị</i>	<i>2.00</i>	<i>2.00</i>				
6.5.2	<i>Duy trì, cải tiến hệ thống ISO 9001 theo quy định</i>	<i>2.00</i>	<i>0.00</i>				Kết quả đánh giá nội bộ ngày 14/8/2018 có điểm không phù hợp
6.6	Đánh giá kết quả hiện đại hóa hành chính của đơn vị	4.00		3.49			
6.6.1	<i>Hiệu quả ứng dụng CNTT trong hoạt động của đơn vị</i>	<i>2.00</i>		<i>1.76</i>			
6.6.2	<i>Hiệu quả áp dụng ISO trong hoạt động của đơn vị</i>	<i>2.00</i>		<i>1.73</i>			
<b>II</b>	<b>CÁC TIÊU CHÍ ĐẶC THÙ ĐƠN VỊ</b>	<b>20.00</b>					
<b>7</b>	<b>VĂN PHÒNG BỘ</b>	<b>20.00</b>	<b>18.00</b>		<b>18.00</b>		

7.1	Xây dựng chương trình, kế hoạch công tác của Bộ; theo dõi đôn đốc, tổng hợp báo cáo	4.00	4.00				
7.1.1	<i>Xây dựng chương trình, kế hoạch công tác của Bộ</i>	2.00	2.00				
7.1.2	<i>Theo dõi đánh giá các đơn vị thực hiện chương trình, kế hoạch công tác của Bộ</i>	2.00	2.00				
7.2	Theo dõi đôn đốc các đơn vị thực hiện nhiệm vụ do cơ quan cấp trên, Lãnh đạo Bộ giao	2.00	2.00				
7.3	Thực hiện nhiệm vụ đầu mối quản lý, sử dụng nguồn kinh phí và quản lý tài sản công khối cơ quan Bộ	2.00	2.00				
7.4	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	2.00	2.00				
7.5	Triển khai các nội dung về cải cách TTHC theo quy định	6.00	4.00				
7.5.1	<i>Tham mưu ban hành kế hoạch Kiểm soát TTHC của Bộ (ban hành quý IV năm trước liền kề)</i>	2.00	2.00				
7.5.2	<i>Thực hiện việc cập nhật, công bố, công khai TTHC theo quy định</i>	2.00	0.00				02 Quyết định số 416/QĐ-BTTTT ngày 26/3/2018 và 529/QĐ-BTTTT ngày 11/4/2018, Văn phòng Bộ đã thực hiện công khai trên CSDLQG về TTHC chậm, dẫn đến các địa phương có ý kiến gửi về VPCP
7.5.3	<i>Báo cáo kết quả thực hiện kiểm soát TTHC đầy đủ, kịp thời theo quy định</i>	2.00	2.00				



7.6	Thực hiện nhiệm vụ CCHC của Bộ (nội dung hiện đại hóa công sở, đổi mới phương thức, lề lối làm việc của Bộ, cải cách thủ tục hành chính)	4.00	4.00				
7.6.1	<i>Đề xuất xây dựng kế hoạch CCHC lĩnh vực đơn vị được giao phụ trách</i>	2.00	2.00				
7.6.2	<i>Theo dõi tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC đối với lĩnh vực được giao phụ trách theo yêu cầu của Vụ Tổ chức cán bộ</i>	2.00	2.00				
<b>KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC</b>		<b>92.00</b>	<b>56.00</b>	<b>24.54</b>	<b>80.54</b>	<b>87.54</b>	

**CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2018 CỦA VỤ KẾ HOẠCH - TÀI CHÍNH**

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Tổng điểm đạt được	Chỉ số (Điểm đạt được/điểm tối đa x 100%)	Ghi chú
<b>I</b>	<b>CÁC TIÊU CHÍ CHUNG</b>	<b>77.00</b>	<b>39.00</b>	<b>24.09</b>	<b>63.09</b>	<b>81.94</b>	
<b>1</b>	<b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH</b>	<b>17.00</b>	<b>5.00</b>	<b>5.39</b>	<b>10.39</b>	<b>61.12</b>	
1.1	Nâng cao nhận thức về cải cách hành chính	4.00	4.00				
1.1.1	<i>Tuyên truyền công tác CCHC</i>	2.00	2.00				
1.1.2	<i>Tham gia các hoạt động về CCHC của Bộ</i>	2.00	2.00				
1.2	Có sáng kiến, giải pháp hiệu quả áp dụng vào việc nâng cao chất lượng CCHC/hoạt động của đơn vị	2.00	0.00				Không có sáng kiến
1.3	Thực hiện các nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao trong năm	3.00	1.00				08/73 nhiệm vụ chậm tiến độ
1.4	Ảnh hưởng của kết quả CCHC của đơn vị đối với kết quả CCHC của Bộ	2.00	0.00				Chưa ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng theo quy định tại Nghị định số 152/2017/NĐ-CP; chưa ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng theo quy định tại Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg; kết quả kiểm tra, xét duyệt quyết toán hàng năm không thể hiện nội dung kiểm tra việc sử dụng tài sản theo quy định

1.5	Kết quả chỉ đạo, điều hành CCIIC	6.00		5.39			
1.5.1	Trách nhiệm của người đứng đầu đơn vị trong chỉ đạo, điều hành CCHC	2.00		1.83			
1.5.2	Hiệu quả cải cách hành chính của đơn vị	2.00		1.74			
1.5.3	Tinh thần, trách nhiệm phối hợp công tác của đơn vị	2.00		1.82			
<b>2</b>	<b>CẢI CÁCH THỂ CHẾ</b>	<b>16.00</b>	<b>10.00</b>	<b>4.53</b>	<b>14.53</b>	<b>90.81</b>	
2.1	Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	5.00	5.00				
2.1.1	Thực hiện Chương trình xây dựng văn bản QPPL trong năm của Bộ giao cho đơn vị	3.00	3.00				
2.1.2	Thực hiện chế độ báo cáo tiến độ xây dựng VBQPPL của đơn vị theo quy định	1.00	1.00				
2.1.3	Thực hiện trình tự, thủ tục ban hành văn bản QPPL	1.00	1.00				
2.2	Rà soát, hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật	2.00	2.00				
2.2.1	Thực hiện rà soát văn bản QPPL hàng năm theo kế hoạch của Bộ	1.00	1.00				
2.2.2	Báo cáo và kiến nghị xử lý kết quả rà soát văn bản QPPL	1.00	1.00				
2.3	Theo dõi thi hành pháp luật thuộc phạm vi/lĩnh vực quản lý nhà nước được phân công	1.00	1.00				
2.3.1	Thực hiện các hoạt động về theo dõi thi hành pháp luật (thu thập thông tin; kiểm tra; điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật)	1.00	1.00				

2.3.2	Thực hiện công tác báo cáo và kiến nghị xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật theo yêu cầu của Vụ Pháp chế	0.00	0.00				Năm 2018, Vụ Pháp chế không yêu cầu các đơn vị báo cáo kết quả theo dõi thi hành pháp luật
2.4	Trả lời kiến nghị của cá nhân, tổ chức để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến thể chế, chính sách thuộc phạm vi quản lý	2.00	2.00				
2.5	Đánh giá kết quả thực hiện cải cách thể chế của đơn vị	6.00		4.53			
2.5.1	Tính kịp thời của đề xuất xây dựng thể chế, cơ chế, chính sách của đơn vị	2.00		1.54			
2.5.2	Tính khả thi của thể chế, cơ chế, chính sách đề xuất	2.00		1.51			
2.5.3	Tính hiệu quả của thể chế, cơ chế, chính sách đề xuất	2.00		1.48			
<b>3</b>	<b>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC</b>	<b>9.00</b>	<b>5.00</b>	<b>3.57</b>	<b>8.57</b>	<b>95.22</b>	
3.1	Thực hiện chức năng, nhiệm vụ của đơn vị	3.00	3.00				
3.2	Quy định rõ chức năng nhiệm vụ cho từng phòng (tổ/nhóm) hoặc phân công công việc cho từng công chức của đơn vị	2.00	2.00				
3.3	Hiệu quả hoạt động của đơn vị	2.00		1.76			
3.4	Việc tuân thủ quy chế làm việc của Bộ	2.00		1.81			
<b>4</b>	<b>XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CÔNG CHỨC</b>	<b>15.00</b>	<b>6.00</b>	<b>7.18</b>	<b>13.18</b>	<b>87.87</b>	
4.1	Bổ trí công chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	2.00	2.00				
4.2	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức	2.00	1.00				
4.2.1	Tham gia đầy đủ các lớp tập huấn do Bộ tổ chức, triệu tập	1.00	1.00				



4.2.2	Thực hiện công tác báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức	1.00	0.00				Không có báo cáo
4.3	Đổi mới công tác quản lý công chức	3.00	3.00				
4.3.1	Ban hành tiêu chí đánh giá, phân loại công chức hoặc ban hành chỉ số đánh giá hiệu quả công việc (KPIs) của từng công chức trong đơn vị	0.00	0.00				Chưa chấm điểm
4.3.2	Thực hiện việc báo cáo thực hiện việc đánh giá, phân loại công chức hàng năm	1.00	1.00				
4.3.3	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của công chức	2.00	2.00				
4.4	Đánh giá chất lượng đội ngũ công chức của đơn vị	8.00		7.18			
4.4.1	Năng lực chuyên môn của công chức trong xử lý công việc	2.00		1.75			
4.4.2	Tinh thần trách nhiệm của công chức trong công việc	2.00		1.78			
4.4.3	Tinh thần phối hợp của công chức đối với công việc liên quan đến các đơn vị khác thuộc Bộ	2.00		1.81			
4.4.4	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân	2.00		1.84			
5	<b>ĐỔI MỚI CƠ CHẾ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CƠ QUAN HÀNH CHÍNH</b>	<b>6.00</b>	<b>6.00</b>		<b>6.00</b>	<b>100.00</b>	
5.1	Xây dựng dự toán hàng năm kịp thời gửi Vụ Kế hoạch - Tài chính và Văn phòng Bộ theo quy định	2.00	2.00				
5.2	Thực hiện quản lý, sử dụng nguồn kinh phí ngân sách đúng mục đích, đúng quy định	2.00	2.00				

5.3	Thực hiện thanh, quyết toán kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn kịp thời theo quy định ( <i>chậm nhất là sau 15 ngày kể từ khi hoàn thành nhiệm vụ chuyên môn</i> )	2.00	2.00				
<b>6</b>	<b>HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH</b>	<b>14.00</b>	<b>7.00</b>	<b>3.42</b>	<b>10.42</b>	<b>74.43</b>	
6.1	Tỷ lệ công chức sử dụng thường xuyên hệ thống phần mềm quản lý văn bản	1.00	1.00				
6.2	Lãnh đạo đơn vị sử dụng phần mềm quản lý văn bản và điều hành tác nghiệp trong xử lý công việc	2.00	2.00				
6.3	Thủ trưởng đơn vị sử dụng chữ ký số trong xử lý văn bản đi	1.00	1.00				
6.4	Tỷ lệ văn bản trao đổi với các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ dưới dạng điện tử	2.00	1.00				
6.5	Áp dụng, duy trì, cải tiến hệ thống ISO 9001 theo quy định	4.00	2.00				
6.5.1	<i>Xây dựng và thực hiện mục tiêu chất lượng hàng năm của đơn vị</i>	<i>2.00</i>	<i>2.00</i>				
6.5.2	<i>Duy trì, cải tiến hệ thống ISO 9001 theo quy định</i>	<i>2.00</i>	<i>0.00</i>				Kết quả đánh giá nội bộ ngày 14/8/2018 có điểm không phù hợp
6.6	Đánh giá kết quả hiện đại hóa hành chính của đơn vị	4.00		3.42			
6.6.1	<i>Hiệu quả ứng dụng CNTT trong hoạt động của đơn vị</i>	<i>2.00</i>		<i>1.72</i>			
6.6.2	<i>Hiệu quả áp dụng ISO trong hoạt động của đơn vị</i>	<i>2.00</i>		<i>1.70</i>			
<b>II</b>	<b>CÁC TIÊU CHÍ ĐẶC THÙ ĐƠN VỊ</b>	<b>20.00</b>					
<b>7</b>	<b>VỤ KẾ HOẠCH – TÀI CHÍNH</b>	<b>20.00</b>	<b>20.00</b>		<b>20.00</b>		

7.1	Xây dựng kế hoạch dự toán ngân sách nhà nước, kế hoạch đầu tư công trung hạn, hàng năm của Bộ, ngành gửi Bộ Tài chính	2.00	2.00				
7.2	Hướng dẫn các đơn vị dự toán thuộc Bộ xây dựng dự toán ngân sách nhà nước, kế hoạch đầu tư công hàng năm	2.00	2.00				
7.3	Giao dự toán ngân sách nhà nước, kế hoạch đầu tư công hàng năm cho các đơn vị dự toán trực thuộc Bộ	2.00	2.00				
7.4	Kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước, quản lý tài sản công hàng năm của các đơn vị thuộc Bộ	2.00	2.00				
7.5	Tổng hợp, báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước hàng năm theo quy định	2.00	2.00				
7.6	Thực hiện công tác giám sát, đánh giá đầu tư	2.00	2.00				
7.7	Tham mưu ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ	2.00	2.00				
7.8	Thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về thống kê ngành	2.00	2.00				
7.9	Thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của Bộ (nội dung cải cách tài chính công)	4.00	4.00				
7.9.1	<i>Tham mưu, đề xuất xây dựng kế hoạch CCIIC hàng năm theo chức năng nhiệm vụ, lĩnh vực đơn vị phụ trách</i>	2.00	2.00				
7.9.2	<i>Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ về nội dung cải cách tài chính công của Bộ</i>	2.00	2.00				
	<b>KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC</b>	<b>97.00</b>	<b>59.00</b>	<b>24.09</b>	<b>83.09</b>	<b>85.66</b>	

## CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2018 CỦA VỤ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Tổng điểm đạt được	Chỉ số (Điểm đạt được/điểm tối đa x 100%)	Ghi chú
<b>1</b>	<b>CÁC TIÊU CHÍ CHUNG</b>	<b>71.00</b>	<b>33.00</b>	<b>23.14</b>	<b>56.14</b>	<b>79.07</b>	
<b>1</b>	<b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH</b>	<b>17.00</b>	<b>5.00</b>	<b>5.00</b>	<b>10.00</b>	<b>58.82</b>	
1.1	Nâng cao nhận thức về cải cách hành chính	4.00	4.00				
1.1.1	<i>Tuyên truyền công tác CCHC</i>	2.00	2.00				
1.1.2	<i>Tham gia các hoạt động về CCHC của Bộ</i>	2.00	2.00				
1.2	Có sáng kiến, giải pháp hiệu quả áp dụng vào việc nâng cao chất lượng CCHC/hoạt động của đơn vị	2.00	0.00				
1.3	Thực hiện các nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao trong năm	3.00	1.00				04/19 nhiệm vụ chậm tiến độ
1.4	Ảnh hưởng của kết quả CCHC của đơn vị đối với kết quả CCHC của Bộ	2.00	0.00				04/19 nhiệm vụ CP, TTgCP giao chậm tiến độ
1.5	Kết quả chỉ đạo, điều hành CCHC	6.00		5.00			
1.5.1	<i>Trách nhiệm của người đứng đầu đơn vị trong chỉ đạo, điều hành CCHC</i>	2.00		1.68			
1.5.2	<i>Hiệu quả cải cách hành chính của đơn vị</i>	2.00		1.59			
1.5.3	<i>Tinh thần, trách nhiệm phối hợp công tác của đơn vị</i>	2.00		1.73			
<b>2</b>	<b>CẢI CÁCH THỂ CHẾ</b>	<b>10.00</b>	<b>4.00</b>	<b>4.42</b>	<b>8.42</b>	<b>84.20</b>	
2.1	Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	0.00	0.00				



2.1.1	Thực hiện Chương trình xây dựng văn bản QPPL trong năm của Bộ giao cho đơn vị	0.00	0.00				Không phát sinh nhiệm vụ
2.1.2	Thực hiện chế độ báo cáo tiến độ xây dựng VBQPPL của đơn vị theo quy định	0.00	0.00				Không phát sinh nhiệm vụ
2.1.3	Thực hiện trình tự, thủ tục ban hành văn bản QPPL	0.00	0.00				Không phát sinh nhiệm vụ
2.2	Rà soát, hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật	2.00	2.00				
2.2.1	Thực hiện rà soát văn bản QPPL hàng năm theo kế hoạch của Bộ	1.00	1.00				
2.2.2	Báo cáo và kiến nghị xử lý kết quả rà soát văn bản QPPL	1.00	1.00				
2.3	Theo dõi thi hành pháp luật thuộc phạm vi/lĩnh vực quản lý nhà nước được phân công	0.00	0.00				Không phát sinh nhiệm vụ
2.3.1	Thực hiện các hoạt động về theo dõi thi hành pháp luật (thu thập thông tin; kiểm tra; điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật)	0.00	0.00				
2.3.2	Thực hiện công tác báo cáo và kiến nghị xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật theo yêu cầu của Vụ Pháp chế	0.00	0.00				
2.4	Trả lời kiến nghị của cá nhân, tổ chức để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến thể chế, chính sách thuộc phạm vi quản lý	2.00	2.00				
2.5	Đánh giá kết quả thực hiện cải cách thể chế của đơn vị	6.00		4.42			
2.5.1	Tính kịp thời của đề xuất xây dựng thể chế, cơ chế, chính sách của đơn vị	2.00		1.50			

2.5.2	Tính khả thi của thể chế, cơ chế, chính sách đề xuất	2.00		1.47			
2.5.3	Tính hiệu quả của thể chế, cơ chế, chính sách đề xuất	2.00		1.45			
<b>3</b>	<b>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC</b>	<b>9.00</b>	<b>5.00</b>	<b>3.41</b>	<b>8.41</b>	<b>93.44</b>	
3.1	Thực hiện chức năng, nhiệm vụ của đơn vị	3.00	3.00				
3.2	Quy định rõ chức năng nhiệm vụ cho từng phòng (tổ/nhóm) hoặc phân công công việc cho từng công chức của đơn vị	2.00	2.00				
3.3	Hiệu quả hoạt động của đơn vị	2.00		1.62			
3.4	Việc tuân thủ quy chế làm việc của Bộ	2.00		1.79			
<b>4</b>	<b>XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CÔNG CHỨC</b>	<b>15.00</b>	<b>4.00</b>	<b>6.99</b>	<b>10.99</b>	<b>73.27</b>	
4.1	Bổ trí công chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	2.00	2.00				
4.2	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức	2.00	1.00				
4.2.1	Tham gia đầy đủ các lớp tập huấn do Bộ tổ chức, triệu tập	1.00	1.00				
4.2.2	Thực hiện công tác báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức	1.00	0.00				Chậm tiến độ yêu cầu
4.3	Đổi mới công tác quản lý công chức	3.00	1.00				
4.3.1	Ban hành tiêu chí đánh giá, phân loại công chức hoặc ban hành chỉ số đánh giá hiệu quả công việc (KPIs) của từng công chức trong đơn vị	0.00	0.00				Chưa chấm điểm
4.3.2	Thực hiện việc báo cáo thực hiện việc đánh giá, phân loại công chức hàng năm	1.00	1.00				

4.3.3	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của công chức	2.00	0.00				Có cán bộ bị kỷ luật
4.4	Đánh giá chất lượng đội ngũ công chức của đơn vị	8.00		6.99			
4.4.1	Năng lực chuyên môn của công chức trong xử lý công việc	2.00		1.65			
4.4.2	Tinh thần trách nhiệm của công chức trong công việc	2.00		1.74			
4.4.3	Tinh thần phối hợp của công chức đối với công việc liên quan đến các đơn vị khác thuộc Bộ	2.00		1.77			
4.4.4	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân	2.00		1.83			
5	<b>ĐỔI MỚI CƠ CHẾ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CƠ QUAN HÀNH CHÍNH</b>	6.00	6.00		6.00	100.00	
5.1	Xây dựng dự toán hàng năm kịp thời gửi Vụ Kế hoạch - Tài chính và Văn phòng Bộ theo quy định	2.00	2.00				
5.2	Thực hiện quản lý, sử dụng nguồn kinh phí ngân sách đúng mục đích, đúng quy định	2.00	2.00				
5.3	Thực hiện thanh, quyết toán kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn kịp thời theo quy định (chậm nhất là sau 15 ngày kể từ khi hoàn thành nhiệm vụ chuyên môn)	2.00	2.00				
6	<b>HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH</b>	14.00	9.00	3.32	12.32	88.00	
6.1	Tỷ lệ công chức sử dụng thường xuyên hệ thống phần mềm quản lý văn bản	1.00	1.00				

6.2	Lãnh đạo đơn vị sử dụng phần mềm quản lý văn bản và điều hành tác nghiệp trong xử lý công việc	2.00	2.00				
6.3	Thủ trưởng đơn vị sử dụng chữ ký số trong xử lý văn bản đi	1.00	0.00				Thủ trưởng đơn vị không sử dụng chữ ký số trong xử lý văn bản
6.4	Tỷ lệ văn bản trao đổi với các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ dưới dạng điện tử	2.00	2.00				
6.5	Áp dụng, duy trì, cải tiến hệ thống ISO 9001 theo quy định	4.00	4.00				
6.5.1	<i>Xây dựng và thực hiện mục tiêu chất lượng hàng năm của đơn vị</i>	2.00	2.00				
6.5.2	<i>Duy trì, cải tiến hệ thống ISO 9001 theo quy định</i>	2.00	2.00				
6.6	Đánh giá kết quả hiện đại hóa hành chính của đơn vị	4.00		3.32			
6.6.1	<i>Hiệu quả ứng dụng CNTT trong hoạt động của đơn vị</i>	2.00		1.67			
6.6.2	<i>Hiệu quả áp dụng ISO trong hoạt động của đơn vị</i>	2.00		1.65			
<b>II</b>	<b>CÁC TIÊU CHÍ ĐẶC THÙ ĐƠN VỊ</b>	<b>20.00</b>					
<b>7</b>	<b>VỤ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>	<b>20.00</b>	<b>20.00</b>		<b>20.00</b>		
7.1	Tham mưu xây dựng chương trình, kế hoạch về sắp xếp đổi mới quản lý doanh nghiệp thuộc Bộ	3.00	3.00				
7.2	Chỉ đạo các doanh nghiệp xây dựng phương án tổ chức sản xuất kinh doanh, triển khai cơ cấu lại các doanh nghiệp thành viên để thực hiện có hiệu quả nguồn lực được giao	3.00	3.00				

7.3	Thực hiện giám sát, kiểm tra việc quản lý, sử dụng, bảo toàn và phát triển vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định	3.00	3.00				
7.4	Giao chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động hàng năm của các doanh nghiệp thuộc Bộ	3.00	3.00				
7.5	Thực hiện đánh giá kết quả hoạt động, hiệu quả sản xuất kinh doanh và xếp loại các doanh nghiệp thuộc Bộ	3.00	3.00				
7.6	Phê duyệt báo cáo tài chính, phương án phân phối lợi nhuận hàng năm của doanh nghiệp kịp thời	3.00	3.00				
7.7	Tham mưu, đầu mối tổng hợp triển khai các Nghị quyết số 19-2016/NQ-CP và 35/NQ-CP về giải pháp tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp sản xuất kinh doanh	2.00	2.00				
<b>KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC</b>		<b>91.00</b>	<b>53.00</b>	<b>23.14</b>	<b>76.14</b>	<b>83.67</b>	

## CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2018 CỦA VỤ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Tổng điểm đạt được	Chỉ số % (Điểm đạt được/điểm tối đa x 100%)	Ghi chú
<b>1</b>	<b>CÁC TIÊU CHÍ CHUNG</b>	<b>77.00</b>	<b>41.00</b>	<b>24.09</b>	<b>65.09</b>	<b>84.53</b>	
<b>1</b>	<b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH</b>	<b>17.00</b>	<b>5.00</b>	<b>5.34</b>	<b>10.34</b>	<b>60.82</b>	
1.1	Nâng cao nhận thức về cải cách hành chính	4.00	4.00				
1.1.1	<i>Tuyên truyền công tác CCHC</i>	2.00	2.00				
1.1.2	<i>Tham gia các hoạt động về CCHC của Bộ</i>	2.00	2.00				
1.2	Có sáng kiến, giải pháp hiệu quả áp dụng vào việc nâng cao chất lượng CCHC/hoạt động của đơn vị	2.00	0.00				
1.3	Thực hiện các nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao trong năm	3.00	1.00				01/8 nhiệm vụ chậm tiến độ
1.4	Ảnh hưởng của kết quả CCHC của đơn vị đối với kết quả CCHC của Bộ	2.00	0.00				01/8 nhiệm vụ CP, TTGCP giao chậm tiến độ
1.5	Kết quả chỉ đạo, điều hành CCHC	6.00		5.34			
1.5.1	<i>Trách nhiệm của người đứng đầu đơn vị trong chỉ đạo, điều hành CCHC</i>	2.00		1.80			
1.5.2	<i>Hiệu quả cải cách hành chính của đơn vị</i>	2.00		1.74			
1.5.3	<i>Tinh thần, trách nhiệm phối hợp công tác của đơn vị</i>	2.00		1.80			
<b>2</b>	<b>CẢI CÁCH THỂ CHẾ</b>	<b>16.00</b>	<b>10.00</b>	<b>4.53</b>	<b>14.53</b>	<b>90.81</b>	
2.1	Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	5.00	5.00				

2.1.1	Thực hiện Chương trình xây dựng văn bản QPPL trong năm của Bộ giao cho đơn vị	3.00	3.00				
2.1.2	Thực hiện chế độ báo cáo tiến độ xây dựng VBQPPL của đơn vị theo quy định	1.00	1.00				
2.1.3	Thực hiện trình tự, thủ tục ban hành văn bản QPPL	1.00	1.00				
2.2	Rà soát, hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật	2.00	2.00				
2.2.1	Thực hiện rà soát văn bản QPPL hàng năm theo kế hoạch của Bộ	1.00	1.00				
2.2.2	Báo cáo và kiến nghị xử lý kết quả rà soát văn bản QPPL	1.00	1.00				
2.3	Theo dõi thi hành pháp luật thuộc phạm vi/lĩnh vực quản lý nhà nước được phân công	1.00	1.00				
2.3.1	Thực hiện các hoạt động về theo dõi thi hành pháp luật (thu thập thông tin; kiểm tra; điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật)	1.00	1.00				
2.3.2	Thực hiện công tác báo cáo và kiến nghị xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật theo yêu cầu của Vụ Pháp chế	0.00	0.00				Năm 2018, Vụ Pháp chế không yêu cầu các đơn vị báo cáo kết quả theo dõi thi hành pháp luật
2.4	Trả lời kiến nghị của cá nhân, tổ chức để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến thể chế, chính sách thuộc phạm vi quản lý	2.00	2.00				
2.5	Đánh giá kết quả thực hiện cải cách thể chế của đơn vị	6.00		4.53			
2.5.1	Tính kịp thời của đề xuất xây dựng thể chế, cơ chế, chính sách của đơn vị	2.00		1.54			

2.5.2	Tính khả thi của thể chế, cơ chế, chính sách đề xuất	2.00		1.50			
2.5.3	Tính hiệu quả của thể chế, cơ chế, chính sách đề xuất	2.00		1.49			
<b>3</b>	<b>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC</b>	<b>9.00</b>	<b>5.00</b>	<b>3.56</b>	<b>8.56</b>	<b>95.11</b>	
3.1	Thực hiện chức năng, nhiệm vụ của đơn vị	3.00	3.00				
3.2	Quy định rõ chức năng nhiệm vụ cho từng phòng (tổ/nhóm) hoặc phân công công việc cho từng công chức của đơn vị	2.00	2.00				
3.3	Hiệu quả hoạt động của đơn vị	2.00		1.74			
3.4	Việc tuân thủ quy chế làm việc của Bộ	2.00		1.82			
<b>4</b>	<b>XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CÔNG CHỨC</b>	<b>15.00</b>	<b>7.00</b>	<b>7.19</b>	<b>14.19</b>	<b>94.60</b>	
4.1	Bổ trí công chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	2.00	2.00				
4.2	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức	2.00	2.00				
4.2.1	Tham gia đầy đủ các lớp tập huấn do Bộ tổ chức, triệu tập	1.00	1.00				
4.2.2	Thực hiện công tác báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức	1.00	1.00				
4.3	Đổi mới công tác quản lý công chức	3.00	3.00				
4.3.1	Ban hành tiêu chí đánh giá, phân loại công chức hoặc ban hành chỉ số đánh giá hiệu quả công việc (KPIs) của từng công chức trong đơn vị	0.00	0.00				Chưa chấm điểm
4.3.2	Thực hiện việc báo cáo thực hiện việc đánh giá, phân loại công chức hàng năm	1.00	1.00				



4.3.3	<i>Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của công chức</i>	2.00	2.00				
4.4	Đánh giá chất lượng đội ngũ công chức của đơn vị	8.00		7.19			
4.4.1	<i>Năng lực chuyên môn của công chức trong xử lý công việc</i>	2.00		1.72			
4.4.2	<i>Tinh thần trách nhiệm của công chức trong công việc</i>	2.00		1.80			
4.4.3	<i>Tinh thần phối hợp của công chức đối với công việc liên quan đến các đơn vị khác thuộc Bộ</i>	2.00		1.83			
4.4.4	<i>Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân</i>	2.00		1.84			
<b>5</b>	<b>ĐỔI MỚI CƠ CHẾ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CƠ QUAN HÀNH CHÍNH</b>	<b>6.00</b>	<b>6.00</b>		<b>6.00</b>	<b>100.00</b>	
5.1	Xây dựng dự toán hàng năm kịp thời gửi Vụ Kế hoạch - Tài chính và Văn phòng Bộ theo quy định	2.00	2.00				
5.2	Thực hiện quản lý, sử dụng nguồn kinh phí ngân sách đúng mục đích, đúng quy định	2.00	2.00				
5.3	Thực hiện thanh, quyết toán kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn kịp thời theo quy định ( <i>chậm nhất là sau 15 ngày kể từ khi hoàn thành nhiệm vụ chuyên môn</i> )	2.00	2.00				
<b>6</b>	<b>HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH</b>	<b>14.00</b>	<b>8.00</b>	<b>3.47</b>	<b>11.47</b>	<b>81.93</b>	
6.1	Tỷ lệ công chức sử dụng thường xuyên hệ thống phần mềm quản lý văn bản	1.00	1.00				

6.2	Lãnh đạo đơn vị sử dụng phần mềm quản lý văn bản và điều hành tác nghiệp trong xử lý công việc	2.00	2.00				
6.3	Thủ trưởng đơn vị sử dụng chữ ký số trong xử lý văn bản đi	1.00	1.00				
6.4	Tỷ lệ văn bản trao đổi với các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ dưới dạng điện tử	2.00	2.00				
6.5	Áp dụng, duy trì, cải tiến hệ thống ISO 9001 theo quy định	4.00	2.00				
6.5.1	<i>Xây dựng và thực hiện mục tiêu chất lượng hàng năm của đơn vị</i>	2.00	2.00				
6.5.2	<i>Duy trì, cải tiến hệ thống ISO 9001 theo quy định</i>	2.00	0.00				Có 1 điểm không phù hợp khi đánh giá nội bộ
6.6	Đánh giá kết quả hiện đại hóa hành chính của đơn vị	4.00		3.47			
6.6.1	<i>Hiệu quả ứng dụng CNTT trong hoạt động của đơn vị</i>	2.00		1.77			
6.6.2	<i>Hiệu quả áp dụng ISO trong hoạt động của đơn vị</i>	2.00		1.70			
<b>II</b>	<b>CÁC TIÊU CHÍ ĐẶC THÙ ĐƠN VỊ</b>	<b>20.00</b>					
<b>7</b>	<b>VỤ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN</b>	<b>18.00</b>	<b>14.00</b>			<b>14.00</b>	
7.1	Tỷ lệ TTHC được giải quyết đúng hạn theo quy định	4.00	4.00				
7.2	Thực hiện niêm yết công khai TTHC	2.00	2.00				
7.3	Tỷ lệ TTHC đã công bố có phát sinh hồ sơ tiếp nhận hoặc trả kết quả giải quyết qua dịch vụ bưu chính công ích	2.00	0.00				Không phát sinh hồ sơ tiếp nhận hoặc trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI
7.4	Xây dựng và tổ chức thực hiện chỉ số KPIs về lĩnh vực quản lý	0.00	0.00				

7.5	Kiểm tra việc thực hiện pháp luật về CNTT tại các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý ngành	2.00	2.00				
7.6	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật về công nghệ thông tin	2.00	2.00				
7.7	Xây dựng, quản lý, cập nhật cơ sở dữ liệu về công nghiệp công nghệ thông tin, điện tử - viễn thông	2.00	2.00				
7.8	Thực hiện bồi dưỡng, hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ; tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin	2.00	0.00				Không có tài liệu kiểm chứng
7.9	Xây dựng, công bố số liệu về công nghiệp công nghệ thông tin, điện tử - viễn thông	2.00	2.00				
	<b>KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC</b>	<b>95.00</b>	<b>55.00</b>	<b>24.09</b>	<b>79.09</b>	<b>83.25</b>	

## CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2018 CỦA VỤ PHÁP CHẾ

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm thăm định	Điểm điều tra XHH	Tổng điểm đạt được	Chỉ số (Điểm đạt được/điểm tối đa x 100%)	Ghi chú
<b>I</b>	<b>CÁC TIÊU CHÍ CHUNG</b>	<b>72.00</b>	<b>34.00</b>	<b>24.11</b>	<b>58.11</b>	<b>80.71</b>	
<b>1</b>	<b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH</b>	<b>17.00</b>	<b>5.00</b>	<b>5.44</b>	<b>10.44</b>	<b>61.41</b>	
1.1	Nâng cao nhận thức về cải cách hành chính	4,00	4,00				
1.1.1	<i>Tuyên truyền công tác CCHC</i>	2,00	2,00				
1.1.2	<i>Tham gia các hoạt động về CCHC của Bộ</i>	2,00	2,00				
1.2	Có sáng kiến, giải pháp hiệu quả áp dụng vào việc nâng cao chất lượng CCHC/hoạt động của đơn vị	2,00	0,00				Không có sáng kiến
1.3	Thực hiện các nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao trong năm	3,00	1,00				02/84 nhiệm vụ chậm tiến độ
1.4	Ảnh hưởng của kết quả CCHC của đơn vị đối với kết quả CCHC của Bộ	2,00	0,00				Không có báo cáo năm về thi hành pháp luật; Chưa thực hiện công tác kiểm tra tình hình THTDPI, theo kế hoạch được duyệt.
1.5	Kết quả chỉ đạo, điều hành CCHC	6,00		5,44			
1.5.1	<i>Trách nhiệm của người đứng đầu đơn vị trong chỉ đạo, điều hành CCHC</i>	2,00		1,86			
1.5.2	<i>Hiệu quả cải cách hành chính của đơn vị</i>	2,00		1,75			

1.5.3	Tinh thần, trách nhiệm phối hợp công tác của đơn vị	2.00		1.83			
<b>2</b>	<b>CẢI CÁCH THỂ CHẾ</b>	<b>11.00</b>	<b>5.00</b>	<b>4.60</b>	<b>9.60</b>	<b>87.27</b>	
2.1	Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	0.00	0.00				
2.1.1	Thực hiện Chương trình xây dựng văn bản QPPL trong năm của Bộ giao cho đơn vị	0.00	0.00				Không phát sinh nhiệm vụ
2.1.2	Thực hiện chế độ báo cáo tiến độ xây dựng VBQPPL của đơn vị theo quy định	0.00	0.00				Không phát sinh nhiệm vụ
2.1.3	Thực hiện trình tự, thủ tục ban hành văn bản QPPL	0.00	0.00				Không phát sinh nhiệm vụ
2.2	Rà soát, hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật	2.00	2.00				
2.2.1	Thực hiện rà soát văn bản QPPL hàng năm theo kế hoạch của Bộ	1.00	1.00				
2.2.2	Báo cáo và kiến nghị xử lý kết quả rà soát văn bản QPPL	1.00	1.00				
2.3	Theo dõi thi hành pháp luật thuộc phạm vi/lĩnh vực quản lý nhà nước được phân công	1.00	1.00				
2.3.1	Thực hiện các hoạt động về theo dõi thi hành pháp luật (thu thập thông tin; kiểm tra; điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật)	1.00	1.00				
2.3.2	Thực hiện công tác báo cáo và kiến nghị xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật theo yêu cầu của Vụ Pháp chế	0.00	0.00				Năm 2018, Vụ Pháp chế không yêu cầu các đơn vị báo cáo kết quả theo dõi thi hành pháp luật
2.4	Trả lời kiến nghị của cá nhân, tổ chức để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến thể chế, chính sách thuộc phạm vi quản lý	2.00	2.00				
2.5	Đánh giá kết quả thực hiện cải cách thể chế của đơn vị	6.00		4.60			

2.5.1	Tính kịp thời của đề xuất xây dựng thể chế, cơ chế, chính sách của đơn vị	2.00		1.57			
2.5.2	Tính khả thi của thể chế, cơ chế, chính sách đề xuất	2.00		1.51			
2.5.3	Tính hiệu quả của thể chế, cơ chế, chính sách đề xuất	2.00		1.52			
<b>3</b>	<b>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC</b>	<b>9.00</b>	<b>5.00</b>	<b>3.56</b>	<b>8.56</b>	<b>95.11</b>	
3.1	Thực hiện chức năng, nhiệm vụ của đơn vị	3.00	3.00				
3.2	Quy định rõ chức năng nhiệm vụ cho từng phòng (tổ/nhóm) hoặc phân công công việc cho từng công chức của đơn vị	2.00	2.00				
3.3	Hiệu quả hoạt động của đơn vị	2.00		1.75			
3.4	Việc tuân thủ quy chế làm việc của Bộ	2.00		1.81			
<b>4</b>	<b>XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CÔNG CHỨC</b>	<b>15.00</b>	<b>5.00</b>	<b>7.13</b>	<b>12.13</b>	<b>80.87</b>	
4.1	Bổ trí công chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	2.00	2.00				
4.2	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức	2.00	1.00				
4.2.1	Tham gia đầy đủ các lớp tập huấn do Bộ tổ chức, triệu tập	1.00	1.00				
4.2.2	Thực hiện công tác báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức	1.00	0.00				Không có báo cáo
4.3	Đổi mới công tác quản lý công chức	3.00	2.00				
4.3.1	Ban hành tiêu chí đánh giá, phân loại công chức hoặc ban hành chỉ số đánh giá hiệu quả công việc (KPIs) của từng công chức trong đơn vị	0.00	0.00				Chưa chấm điểm

4.3.2	Thực hiện việc báo cáo thực hiện việc đánh giá, phân loại công chức hàng năm	1.00	0.00				Báo cáo kết quả đánh giá công chức chậm tiến độ
4.3.3	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của công chức	2.00	2.00				
4.4	Đánh giá chất lượng đội ngũ công chức của đơn vị	8.00		7.13			
4.4.1	Năng lực chuyên môn của công chức trong xử lý công việc	2.00		1.70			
4.4.2	Tinh thần trách nhiệm của công chức trong công việc	2.00		1.77			
4.4.3	Tinh thần phối hợp của công chức đối với công việc liên quan đến các đơn vị khác thuộc Bộ	2.00		1.82			
4.4.4	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân	2.00		1.84			
5	<b>ĐỔI MỚI CƠ CHẾ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CƠ QUAN HÀNH CHÍNH</b>	6.00	6.00		6.00	100.00	
5.1	Xây dựng dự toán hàng năm kịp thời gửi Vụ Kế hoạch - Tài chính và Văn phòng Bộ theo quy định	2.00	2.00				
5.2	Thực hiện quản lý, sử dụng nguồn kinh phí ngân sách đúng mục đích, đúng quy định	2.00	2.00				
5.3	Thực hiện thanh, quyết toán kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn kịp thời theo quy định (chậm nhất là sau 15 ngày kể từ khi hoàn thành nhiệm vụ chuyên môn)	2.00	2.00				
6	<b>HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH</b>	14.00	8.00	3.38	11.38	81.29	
6.1	Tỷ lệ công chức sử dụng thường xuyên hệ thống phần mềm quản lý văn bản	1.00	1.00				

6.2	Lãnh đạo đơn vị sử dụng phần mềm quản lý văn bản và điều hành tác nghiệp trong xử lý công việc	2.00	2.00				
6.3	Thủ trưởng đơn vị sử dụng chữ ký số trong xử lý văn bản đi	1.00	1.00				
6.4	Tỷ lệ văn bản trao đổi với các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ dưới dạng điện tử	2.00	2.00				
6.5	Áp dụng, duy trì, cải tiến hệ thống ISO 9001 theo quy định	4.00	2.00				
6.5.1	<i>Xây dựng và thực hiện mục tiêu chất lượng hàng năm của đơn vị</i>	2.00	2.00				
6.5.2	<i>Duy trì, cải tiến hệ thống ISO 9001 theo quy định</i>	2.00	0.00				Có điểm không phù hợp khi đánh giá nội bộ
6.6	Đánh giá kết quả hiện đại hóa hành chính của đơn vị	4.00		3.38			
6.6.1	<i>Hiệu quả ứng dụng CNTT trong hoạt động của đơn vị</i>	2.00		1.70			
6.6.2	<i>Hiệu quả áp dụng ISO trong hoạt động của đơn vị</i>	2.00		1.68			
<b>II</b>	<b>CÁC TIÊU CHÍ ĐẶC THÙ ĐƠN VỊ</b>	<b>20.00</b>					
<b>7</b>	<b>VỤ PHÁP CHIẾ</b>	<b>20.00</b>	<b>18.00</b>			<b>18.00</b>	
7.1	Tham mưu cho Bộ lập chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật hàng năm	3.00	3.00				
7.1.1	<i>Tham mưu ban hành chương trình/kế hoạch xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Bộ (trong Quý IV năm trước liền kề năm kế hoạch)</i>	2.00	2.00				
7.1.2	<i>Hướng dẫn, đôn đốc các đơn vị thực hiện xây dựng văn bản quy phạm pháp luật theo kế hoạch Bộ phê duyệt</i>	1.00	1.00				



7.2	Thực hiện việc thẩm định văn bản QPPL, kịp thời theo quy định	3.00	3.00				
7.3	Thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL	4.00	4.00				
7.3.1	<i>Thực hiện công tác báo cáo hàng năm về kết quả rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL kịp thời theo quy định</i>	2.00	2.00				
7.3.2	<i>Tổng hợp, trình Bộ trưởng phương án xử lý kết quả rà soát văn bản quy phạm pháp luật</i>	2.00	2.00				
7.4	Kiểm tra, xử lý văn bản QPPL	6.00	6.00				
7.4.1	<i>Tổ chức thực hiện kiểm tra văn bản QPPL thuộc thẩm quyền của Bộ</i>	2.00	2.00				
7.4.2	<i>Thực hiện công tác báo cáo hàng năm về kiểm tra, xử lý văn bản QPPL</i>	2.00	2.00				
7.4.3	<i>Tổng hợp, báo cáo kết quả kiểm tra văn bản QPPL và đề xuất Bộ trưởng xem xét, xử lý đối với các văn bản trái pháp luật</i>	2.00	2.00				
7.5	Tổ chức thực hiện nhiệm vụ CCHC của Bộ (nội dung cải cách thể chế)	4.00	2.00				
7.5.1	<i>Đề xuất nội dung để xây dựng Kế hoạch CCHC đối với lĩnh vực được giao phụ trách</i>	2.00	0.00				Văn bản số 969/PC ngày 04/12/2018 về báo cáo CCHC năm 2018, Vụ Pháp chế không đề xuất nội dung kế hoạch CCHC năm 2019 theo yêu cầu của Vụ TCCB
7.5.2	<i>Thực hiện chế độ báo cáo về công tác cải cách thể chế (thường xuyên, đột xuất) của Bộ</i>	2.00	2.00				
	<b>KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC</b>	<b>92.00</b>	<b>52.00</b>	<b>24.11</b>	<b>76.11</b>	<b>82.73</b>	